TCVN TIÊU CHUẨN QUỐC GIA * NATIONAL STANDARD

TCVN 8095-811 : 2010

IEC 60050-811 : 1991

Xuất bản lần 1

First edition

TỪ VỰNG KỸ THUẬT ĐIỆN QUỐC TẾ – PHẦN 811: HỆ THỐNG KÉO BẰNG ĐIỆN

INTERNATIONAL ELECTROTECHNICAL VOCABULARY – CHAPTER 811: ELECTRIC TRACTION

HÀ NỘI – 2010

Mục lục

Lời nói đầu 5
Lời giới thiệu 7
Mục 811-01: Thuật ngữ chung 9
Mục 811-02: Các loại xe 10
Mục 811-03: Tải vận chuyển và tải đoàn tàu 19
Mục 811-04: Phương pháp sử dụng 21
Mục 811-05: Chuyển động của đoàn tàu 24
Mục 811-06: Phanh 26
Mục 811-07: Độ bám 36
Mục 811-08: Chất lượng vận chuyển 38
Mục 811-09: Khổ đường 39
Mục 811-10: Hạng mục thử nghiệm 40
Mục 811-11: Tính năng của xe có động cơ chạy điện 41
Mục 811-12: Động cơ kéo 49
Mục 811-13: Các giá trị đặc trưng của động cơ kéo 53
Mục 811-14: Các bộ phận chính của máy điện quay 61
Mục 811-15: Truyền động trục 67
Mục 811-16: Động cơ truyền động tịnh tiến 72
Mục 811-17: Xe nhiệt-điện 75
Mục 811-18: Máy phát dùng cho xe nhiệt điện 80
Mục 811-19: Bộ chuyển đổi chính và bộ chuyển đổi phụ trợ 82
Mục 811-20: Pin/acqui 85
Mục 811-21: Bộ nén và bơm 87
Mục 811-22: Làm mát không khí 88
Mục 811-23: Chiếu sáng, sưởi và điều hoà không khí 89
Mục 811-24: Đo tốc độ tàu 92
Mục 811-25: Mạch điện và phần tử mạch điện 93
Mục 811-26: Máy biến áp điện lực và cuộn kháng 98
Mục 811-27: Điện trở và tụ điện 105
Mục 811-28: Điện tử 109
Mục 811-29: Khí cụ đóng cắt 116
Mục 811-30: Thiết bị điều khiển 123
Mục 811-31: Thiết bị phụ trợ và thiết bị bảo vệ 129
Mục 811-32: Tập trung dòng điện 132
Mục 811-33: Thiết bị của đường dây tiếp xúc trên đầu 137
Mục 811-34: Thanh ray dẫn điện 148
Mục 811-35: Mạch dòng điện trở về 149
Mục 811-36: Hệ thống cung cấp điện 152

Contents

Foreword 6
Introduction 8
Section 811-01: General terms 9
Section 811-02: Types of vehicles... 10
Section 811-03: Traffic and train loads 19
Section 811-04: Methods of use 21
Section 811-05: Train movement 24
Section 811-06: Braking 26
Section 811-07: Adhesion 36
Section 811-08 : Riding quality 38
Section 811-09 : Gauges 39
Section 811-10 : Test categories 40
Section 811-11 : Performance of electric motor vehicles 41
Section 811-12 : Traction motor 49
Section 811-13 : Traction motor characteristic values 53
Section 811-14 : Pricipal parts of rotating electrical machines 61
Section 811-15 : Axle drive 67
Section 811-16 : Linear traction motors 72
Section 811-17 : Thermo-electric vehicles 75
Section 811-18 : Generators for thermo-electric vehicles 80
Section 811-19 : Main and auxiliary convertors 82
Section 811-20 : Batteries 85
Section 811-21 : Compressors and pumps 87
Section 811-22 : Air cooling 88
Section 811-23 : Lighting, heating and air conditioning 89
Section 811-24 : Measurement of train speed 92
Section 811-25 : Circuits and circuit elements 93
Section 811-26 : Power transformers and reactors 98
Section 811-27 : Resistors and capacitors 105
Section 811-28 : Electronics 109
Section 811-29 : Switchgear 116
Section 811-30 : Control equipment 123
Section 811-31 : Auxiliary and protective equipment 129
Section 811-32 : Current collection 132
Section 811-33 : Overhead contact line equipment 137
Section 811-34 : Conductor rails 148
Section 811-35 : Return current circuits 149
Section 811-36 : Electricity supply system 152

Lời nói đầu

TCVN 8095-811 : 2010 thay thế TCVN 3197-79;

TCVN 8095-811 : 2010 hoàn toàn tương đương với IEC 60050-811 : 1991;

TCVN 8095-811 : 2010 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC/E1 *Máy điện và khí cụ điện* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Foreword

TCVN 8095-811 : 2010 replaces TCVN 3197-79;

TCVN 8095-811 : 2010 is identical with the English version of IEC 60050-811 : 1991;

TCVN 8095-811 : 2010 is prepared by Technical Committee TCVN/TC/E1 *Electrical machines and accessories*, submitted by the Directorate for Standards, Metrology and Quality (STAMEQ) and declared by Ministry of Science and Technology.

Lời giới thiệu

TCVN 8095-811:2010 (IEC 60050-811:1991) là một phần của bộ Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8095 (IEC 60050).

Bộ tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8095 (IEC 60050) hiện đã có các tiêu chuẩn sau:

1) TCVN 8095-151:2010 (IEC 60050-151:2001), Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế – Phần 151: Thiết bị điện và thiết bị từ

2) TCVN 8095-212:2009 (IEC 60050-212:1990), Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế – Phần 212: Chất rắn, chất lỏng và chất khí cách điện

3) TCVN 8095-221:2010 (IEC 60050-221:1990, amendment 1 : 1993, amendment 2 : 1999 and amendment 3 : 2007), Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế – Phần 221: Vật liệu từ và các thành phần

4) TCVN 8095-300:2010 (IEC 60050-300:2001), Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế – Chương 300: Phép đo và dụng cụ đo điện và điện tử

5) TCVN 8095-411:2010 (IEC 60050-411:1996 and amendment 1:2007), Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế – Phần 411: Máy điện quay

6) TCVN 8095-436:2009 (IEC 60050-436:1990), Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế – Phần 436: Tụ điện công suất

7) TCVN 8095-446:2010 (IEC 60050-446:1983), Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế – Phần 446: Rơle điện

8) TCVN 8095-461:2009 (IEC 60050-461:2008), Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế – Phần 461: Cáp điện

9) TCVN 8095-466:2009 (IEC 60050-466:1990), Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế – Phần 466: Đường dây trên không

10) TCVN 8095-471:2009 (IEC 60050-471:2007), Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế – Phần 471: Cái cách điện

11) TCVN 8095-521:2009 (IEC 60050-521:2002), Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế – Phần 521: Linh kiện bán dẫn và mạch tích hợp

12) TCVN 8095-602:2010 (IEC 60050-602:1983), Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế – Phần 602: Phát, truyền dẫn và phân phối điện – Phát điện

13) TCVN 8095-811:2010 (IEC 60050-811:1991), Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế – Phần 811: Hệ thống kéo bằng điện

14) TCVN 8095-845:2009 (IEC 60050-845:1987), Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế – Phần 845: Chiếu sáng

Introduction

TCVN 8095-221 (IEC 60050-221, amendment 1:1993, amendment 2:1999 and amendment 3:2007) is a part of TCVN 8095 (IEC 60050).

The National Standard TCVN 8095 (IEC 60065) existed the following standards:

1) TCVN 8095-151:2010 (IEC 60050-151:2001), International electrotechnical vocabulary – Part 151: Electrical and magnetic devices

2) TCVN 8095-212:2009 (IEC 60050-212:1990), International electrotechnical vocabulary – Part 212: Insulating solids, liquids and gases

3) TCVN 8095-221:2010 (IEC 60050-221:1990, amendment 1:1993, amendment 2:1999 and amendment 3:2007), International electrotechnical vocabulary – Part 221: Magnetic materials and components

4) TCVN 8095-300:2010 (IEC 60050-300: 2001), International electrotechnical vocabulary – Chapter 300: Electrical and electronic measurements and measuring instruments

5) TCVN 8095-411:2010 (IEC 60050-411:1996 and amendment 1:2007), International electrotechnical vocabulary – Part 411: Rotating machinery

6) TCVN 8095-436:2009 (IEC 60050-436:1990), International electrotechnical vocabulary – Part 436: Power capacitor

7) TCVN 8095-446:2010 (IEC 60050-446:1983), International electrotechnical vocabulary – Part 446: Electrical relays

8) TCVN 8095-461:2009 (IEC 60050-461:2008), International electrotechnical vocabulary – Part 461: Power cables

9) TCVN 8095-466:2009 (IEC 60050-466:1990), International electrotechnical vocabulary – Part 466: Overhead lines

10) TCVN 8095-471:2009 (IEC 60050-471:2007), International electrotechnical vocabulary – Part 471: Insulators

11) TCVN 8095-521:2009 (IEC 60050-521:2002), International electrotechnical vocabulary – Part 521: Semiconductor devices and integrated circuits

12) TCVN 8095-602:2010 (IEC 60050-602:1983), International electrotechnical vocabulary – Part 602: Generation, transmission and distribution of electricity – Generation

13) TCVN 8095-811:2010 (IEC 60050-811:1991), International electrotechnical vocabulary – Part 811: Electric traction

14) TCVN 8095-845:2009 (IEC 60050-845:1987), International electrotechnical vocabulary – Part 845: Lighting

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế – Phần 811: Hệ thống kéo bằng điện
International Electrotechnical Vocabulary – Chapter 811: Electric traction

Mục 1: Thuật ngữ chung

811-01-01

Hệ thống kéo bằng điện

Hệ thống kéo trong đó năng lượng điện được cung cấp cho động cơ kéo.

811-01-02

Hệ thống kéo bằng điện một chiều

Hệ thống kéo trong đó năng lượng điện được cung cấp cho xe có động cơ bằng các nguồn điện một chiều bên ngoài.

811-01-03

Hệ thống kéo bằng điện xoay chiều một pha

Hệ thống kéo trong đó năng lượng điện được cung cấp cho xe có động cơ bằng các nguồn điện xoay chiều một pha bên ngoài.

CHÚ THÍCH: Dòng điện một pha cung cấp cho xe có động cơ có thể ở tần số của hệ thống phân phối điện quốc gia (tần số công nghiệp) hoặc tần số riêng của hệ thống đường sắt (tần số đặc biệt).

Section 1 : General terms

811-01-01

electric traction

A traction system in which electric energy is supplied to traction motors.

811-01-02

d.c. traction

A traction system in which electric energy is supplied to motor vehicles from external direct current sources.

811-01-03

single-phase a.c. traction

A traction system in which electric energy is supplied to motor vehicles from external single-phase alternating current sources.

Note. - The single-phase current supplied to the motor vehicle may be either at the frequency of the national distribution system (industrial frequency) or at the particular frequency of the railway system (special frequency).

811-01-04

Xe kéo bằng điện xoay chiều ba pha

Hệ thống xe kéo trong đó năng lượng điện được cung cấp cho xe có động cơ bằng các nguồn xoay chiều ba pha.

811-01-04

three-phase a.c. traction

A traction system in which electric energy is supplied to motor vehicles from external three-phase alternating current sources.

811-01-05

Xe kéo bằng điện-nhiệt

Hệ thống xe kéo trong đó năng lượng được cung cấp bởi động cơ chính trên xe có động cơ được truyền dưới dạng điện đến các trục dẫn động.

811-01-05

thermo-electric traction

A traction system in which the energy supplied by prime movers on motor vehicles is electrically transmitted to the driving axles.

811-01-06

Xe kéo bằng điện-acqui

Hệ thống xe kéo trong đó năng lượng được cung cấp bằng acqui điện được mang trên xe có động cơ hoặc rơ moóc.

811-01-06

battery-electric traction

A traction system in which the energy is supplied by electric batteries carried on the motor vehicle or a trailer.

811-01-07

Xe kéo bằng động năng dự trữ

Hệ thống xe kéo trong đó năng lượng được cung cấp bằng bánh đà trên xe có động cơ.

811-01-07

stored kinetic energy traction

A traction system in which the energy is supplied by flywheels carried on the motor vehicle or a trailer.

Mục 811-02 – Các loại xe

SECTION 811-02 - TYPES OF VEHICLES

811-02-01

Đầu máy toa xe

Thuật ngữ chung để cập đến tất cả các xe có hoặc không có động cơ.

811-02-01

rolling stock

A general term covering all vehicles with or without motors.

811-02-02

Xe

Thuật ngữ chung để chỉ một hạng mục duy nhất của đầu máy toa xe, ví dụ đầu máy, xe buýt đường dài hoặc goòng.

811-02-02

vehicle

A general term denoting any single item of rolling stock, e.g. a locomotive, a coach or a wagon.

811-02-03

Xe có động cơ

Thuật ngữ chung để chỉ tất cả các loại xe có một hoặc nhiều động cơ kéo.

811-02-03

motor vehicle

A general term denoting any vehicle fitted with one or more traction motors.

811-02-04

Một xe kéo

Thuật ngữ chung để chỉ đầu máy, xe buýt đường dài có động cơ hoặc đoàn tàu.

811-02-04

traction unit

A general term denoting a locomotive, motor-coach or train-unit.

811-02-05

Đội xe kéo

Thuật ngữ chung để cập đến tất cả các xe kéo liên quan đến ngành đường sắt nói riêng hoặc đơn vị quản lý khác.

811-02-05

traction fleet

A general term covering all the traction units belonging to a particular railway or other administration.

811-02-06

Đầu máy

Xe có động cơ được thiết kế để di chuyển các xe khác mà không mang hành hoá vận tải cũng không tạo thành một phần của đoàn tàu.

811-02-06

locomotive

A motor vehicle intended to move other vehicles and not carrying a payload nor forming part of a train-unit.

811-02-07

Xe điện

Xe có động cơ chạy trên đường ray, thường là chạy bằng điện, bản thân nó có mang hàng hoá vận tải.

811-02-07

motor coach

motor car

A railway motor vehicle, generally electric, itself carrying a payload.

811-02-08

Xe có động cơ để chuyên chở hành lý

Xe có động cơ được lắp đặt chuyên dụng để chuyên chở bưu kiện hoặc hành lý.

811-02-08

motor luggage van

motor baggage car (USA)

A motor coach specially fitted for the conveyance of parcels and luggage or baggage.

811-02-09

Đoàn tàu

Nhóm các xe có ít nhất một xe có động cơ và tạo thành một đơn vị độc lập nhỏ nhất, mà trong vận hành không thể chia nhỏ hơn được của một đoàn tàu thuận nghịch.

811-02-09

(motor) train-unit

A group of vehicles including at least one motor vehicle and forming the smallest self-contained unit, indivisible in service, of a multiple-unit train.

811-02-10

Rơ moóc

Xe không có động cơ, tạo thành một phần của đoàn tàu.

811-02-10

trailer

A vehicle without motors, forming part of a train unit.

811-02-11

Xe có động cơ không có người lái

Xe có động cơ không có buồng lái.

811-02-11

non-driving motor vehicle

A motor vehicle without a driver's cab.

811-02-12

Đoàn tàu thuận nghịch

Một đoàn tàu có thể được điều khiển đồng thời từ một buồng lái và có thể vận hành ở tốc độ bình thường theo một trong hai hướng mà không cần bố trí lại.

811-02-12

multiple unit train

(reversible) motorcoach train

A train comprising one or more train units which can be controlled simultaneously from one cab and able to operate at normal speed in either direction without re-marshalling.

811-02-13

Toa tàu có khớp nối

Nhóm các xe trong đó các đầu sát nhau của các

811-02-13

articulated unit

A group of vehicles in which the adjacent ends

toa liền kề được mang trên giá chuyển hướng chung.

of adjoining vehicles are carried on a common bogie.

811-02-14

Rơ moóc có điều khiển

Rơ moóc có buồng cho người lái mà từ đó có thể lái toa tàu hoặc đoàn tàu đẩy-kéo có chứa rơ moóc đó.

811-02-14

driving trailer

control trailer

A trailer provided with a driver's cab from which it is possible to drive the train-unit or push-pull train of which the trailer forms part.

811-02-15

Toa tàu chạy bằng năng lượng

Thuật ngữ dùng cho xe có động cơ của một số kiểu toa tàu chạy bằng dầu diesel hoặc chạy bằng điện.

811-02-15

power car

A term applied to the motor vehicles of some types of diesel or electric train unit.

811-02-16

Đoàn tàu đẩy-kéo

Tàu thường có đầu máy ở một đầu và rơ moóc ở đầu kia, có thể vận hành ở vận tốc bình thường theo một trong hai hướng mà không cần bố trí lại.

811-02-16

push-pull train

A train generally having a locomotive at one end and a driving trailer at the other, able to operate at normal speed in either direction without re-marshalling.

811-02-17

Đầu máy chuyển hướng

Đầu máy được thiết kế để vận hành chuyển hướng.

811-02-17

shunting locomotive

A locomotive designed for shunting service.

811-02-18

Đầu máy dốc gù

Đầu máy chuyển hướng được thiết kế để đẩy đi đẩy lại đoàn tàu qua bãi dốc gù trên đoạn đường chuyển hướng có dốc.

811-02-18

hump locomotive

A shunting locomotive designed to propel trains over the hump in a hump shunting yard.

811-02-19

Đầu máy công nghiệp

Đầu máy được sử dụng trên đường ray riêng (đường ray trong phân xưởng, v.v...) và không nhất thiết phải có tất cả các cơ cấu an toàn được cung cấp trên các đầu máy chạy trên đường ray chung.

811-02-19

industrial locomotive

A locomotive used on a private siding (factory siding, etc.) and not necessarily having all the safety devices provided on main-line locomotives.

811-02-20

Đầu máy công suất nhỏ

Xe có động cơ có công suất đầu ra thấp được thiết kế cho các thao tác chuyển hướng nhỏ hoặc để di chuyển các đoàn tàu nhẹ.

811-02-20

small-power locomotive

A motor vehicle of low output intended for minor shunting operations or for moving light trains.

811-02-21

Đầu máy dùng trong hầm lò

Đầu máy được sử dụng trong các đường hầm của hầm mỏ hoặc trong các hệ thống lắp đặt nằm dưới lòng đất.

811-02-21

mine locomotive

A locomotive used in mine galleries or in underground installations.

811-02-22

Máy kéo xà lan

Xe có động cơ được thiết kế để kéo tàu biển hoặc xà lan trên kênh đào.

811-02-22

barge tractor

A motor vehicle intended for hauling ships or barges on canals.

811-02-23

Xe ghép từ hai xe

Xe kéo được chế tạo từ hai xe có động cơ được lắp với nhau, nhưng không thể chạy riêng rẽ trong vận hành bình thường.

811-02-23

twin motor vehicle

A traction unit made up of two motor vehicles coupled together, no one of which can run separately in normal service.

811-02-24

Xe ghép từ ba xe

Xe kéo được chế tạo từ ba xe có động cơ, nhưng

811-02-24

triple motor vehicle

A traction unit made up of three motor vehicles

không thể chạy riêng rẽ một xe trong vận hành bình thường.

coupled together, no one of which can run separately in normal service.

811-02-25

Xe có động cơ dùng điện một chiều

Xe mà điện năng cung cấp cho nó từ nguồn điện một chiều bên ngoài.

811-02-25

d.c. motor vehicle

A motor vehicle to which electric power is supplied from an external source of direct current.

811-02-26

Xe có động cơ dùng điện xoay chiều một pha

Xe có động cơ mà điện năng cung cấp cho nó từ nguồn điện xoay chiều một pha bên ngoài.

811-02-26

single-phase a.c. motor vehicle

A motor vehicle to which electric power is supplied from an external source of single-phase alternating current.

811-02-27

Xe có động cơ dùng điện xoay chiều ba pha

Xe có động cơ mà điện năng cung cấp cho nó từ nguồn điện xoay chiều ba pha bên ngoài.

811-02-27

three-phase a.c. motor vehicle

A motor vehicle to which electric power is supplied from an external source of three-phase alternating current.

811-02-28

Xe có động cơ có hai điện áp

Xe có động cơ mà điện năng có thể được cung cấp từ nguồn này hoặc nguồn kia trong hai nguồn bên ngoài cùng là nguồn một chiều hoặc cùng là nguồn xoay chiều có tần số giống nhau nhưng có điện áp khác nhau.

811-02-28

dual voltage motor vehicle

A motor vehicle to which electric power may be supplied by one or other of two external sources of the same current type and frequency but of different voltages.

811-02-29

Xe có động cơ sử dụng điện ở hai tần số

Xe có động cơ mà điện năng có thể được cung cấp từ nguồn này hoặc nguồn kia trong hai nguồn xoay chiều có tần số khác nhau.

811-02-29

dual frequency motor vehicle

A motor vehicle to which electric power may be supplied by one or other of two external sources of alternating current of different frequencies.

811-02-30

Xe có động cơ dùng điện từ hai hệ thống

Xe có động cơ mà điện năng có thể được cung cấp từ một trong hai nguồn bên ngoài có loại dòng điện khác nhau.

811-02-30

dual system motor vehicle

A motor vehicle to which electric power may be supplied by one or other of two external sources of different current types.

811-02-31

Xe có động cơ dùng điện từ nhiều hệ thống

Xe có động cơ mà điện năng có thể được cung cấp từ hai nguồn bên ngoài trở lên có loại dòng điện, điện áp và tần số khác nhau, đại lượng bất kỳ nào cũng có thể lựa chọn được.

811-02-31

multi-system motor vehicle

A motor vehicle to which electric power may be supplied from more than two external sources of different current type, voltage or frequency, any one of which may be selected.

811-02-32

Xe có động cơ chạy bằng dầu diesel-điện

Xe có năng lượng kéo lấy từ động cơ diesel và máy phát điện một chiều hoặc máy phát điện xoay chiều đặt trên xe đó.

811-02-32

diesel-electric motor vehicle

A motor vehicle obtaining traction power from a diesel engine and d.c. generator or alternator carried on the vehicle.

811-02-33

Xe có động cơ chạy bằng turbine (truyền tải điện)

Xe có được khả năng kéo nhờ turbine và máy phát điện một chiều hoặc máy phát điện xoay chiều đặt trên xe đó.

811-02-33

turbine motor vehicle (electric transmission)

A motor vehicle obtaining traction power from a turbine and d.c. generator or alternator carried on the vehicle.

811-02-34

Xe có động cơ kiểu thanh răng

Xe có động cơ mà trên đó tất cả hoặc một phần lực kéo được truyền bằng hộp số đến thanh răng được lắp giữa các thanh ray.

811-02-34

rack motor vehicle

A motor vehicle on which all or part of the tractive effort is transferred by means of gearing to a rack fitted between the rails.

811-02-35

Đầu máy có trục kéo

Đầu máy trong đó một số trục được ghép cơ khí, theo chuyển động quay, thành một hoặc nhiều nhóm.

811-02-35

coupled-axle locomotive

A locomotive in which certain axles are coupled mechanically, in rotary motion, in one or more groups.

811-02-36

Đầu máy dẫn động từng trục riêng rẽ

Đầu máy trong đó các trục dẫn động không được ghép cơ khí theo chuyển động quay.

811-02-36

individual axle drive locomotive

A locomotive in which the driving axles are not mechanically coupled in rotary motion.

811-02-37

Xe có đệm từ

Xe mà khi vận hành bình thường, không lăn trên bánh xe mà được đỡ và dẫn hướng bởi các lực từ.

811-02-37

magnetically supported vehicle

maglev

A vehicle which, in normal service, does not roll on wheels, but is supported and guided by magnetic forces.

811-02-38

Xe có đệm không khí

Xe mà khi vận hành bình thường, không lăn trên bánh xe mà được đỡ và dẫn hướng bởi các luồng khí nén áp suất thấp sinh ra trên xe đó.

811-02-38

air-cushion vehicle

A vehicle which, in normal service, does not roll on wheels, but is supported and guided by streams of low pressure compressed air produced on the vehicle.

811-02-39

Xe tích trữ lực quán tính (bằng bánh đà)

Xe sử dụng năng lượng được tích trữ trong bánh đà để di chuyển.

811-02-39

inertia storage vehicle (by a flywheel)

A vehicle using the energy stored in a flywheel for its propulsion.

811-02-40

Xe chạy trên đường bộ bằng acqui

Xe chạy trên đường bộ được cấp điện bằng

811-02-40

battery-electric road vehicle

An electrically powered road vehicle to which

năng lượng được lấy từ acqui đặt trên xe đó.

the energy is supplied from a battery carried on the vehicle.

811-02-41

Xe điện

Xe có động cơ chạy một mình hoặc kéo các rơ moóc trên đường ray gắn vào đường cao tốc.

811-02-41

(electric) tramcar

street-car (USA)

A motor vehicle running alone or with trailers on tracks of which the rails are often embedded in the public highway.

811-02-42

Đường xe điện

Hệ thống giao thông sử dụng xe có động cơ chạy trên các thanh ray được gắn vào đường cao tốc hoặc lắp trên tuyến đường độc lập.

811-02-42

(electric) tramway

A transport system using motor vehicles running on rails embedded in the public highway or on an independent route.

811-02-43

Ô tô điện

1. Xe kiểu khí nén điều khiển bằng điện, chạy không có đường ray trên các phố chính, một mình hoặc với rơ moóc, và lấy điện từ đường dây tiếp xúc trên không.
2. Hệ thống chuyên chở sử dụng các ô tô điện.

811-02-43

trolleybus

1. An electrically driven pneumatic-typed vehicle running without rails on public roads, alone or with a trailer, and drawing its power from an overhead contact line.
2. A transport system using trolley buses.

811-02-44

Buồng lái

Phần của xe được sử dụng để lái xe hoặc tàu, tạo thành ngăn riêng.

811-02-44

driver's cab

A part of a vehicle used for driving the vehicle or train, forming a separate compartment.

811-02-45

Vị trí lái

Phần của xe được sử dụng để lái, không nằm trong ngăn riêng rẽ.

811-02-45

driving position

A part of vehicle used for driving the vehicle or train, not in a separate compartment.

811-02-66

Vị trí điều khiển chuyển hướng

Vị trí lái để sử dụng trong các thao tác chuyển hướng.

811-02-66

shunting control position

A driving position for use in shunting operations.

811-02-47

Vị trí của trưởng tàu

Phần của xe có chứa các cơ cấu điều khiển được trưởng tàu sử dụng ví dụ các cơ cấu điều khiển sưởi, chiếu sáng và cửa, phanh khẩn cấp, v.v...

811-02-47

guard's position

A part of a vehicle containing controls used by the guard e.g. heating, lighting and door controls, emergency brake, etc.

Mục 811-03 – Tải vận chuyển và tải đoàn tàu

SECTION 811-03 — TRAFFIC AND TRAIN LOADS

811-03-01

Vận chuyển

Dữ liệu tổng hợp xác định lượng vận chuyển trên một hoặc nhiều tuyến trong thời gian nhất định. Có thể cần tính đến khoảng cách hoặc khoảng cách và tải kết hợp.

CHÚ THÍCH: Lượng vận chuyển nhìn chung được thể hiện dưới dạng chuyến tàu-dặm, tấn-chuyến tàu, chuyến tàu-kilomét hoặc hành khách-kilômét.

811-03-01

traffic

The total data defining the amount of traffic running over one or more lines during a certain period. The distance covered or the combined distance covered and load conveyed may be taken into consideration.

Note. - The amount of traffic is generally expressed in train-miles, ton-miles, train-kilometres, tonne-kilometres or passenger-kilometres.

811-03-02

Tổng lượng vận chuyển

Tích của chiều dài quãng đường và trọng tải tổng, kể cả các xe có động cơ, trên khoảng cách đó trong khoảng thời gian nhất định.

811-03-02

total gross traffic

The product of the length of a journey and the total gross load, including motor vehicles, run over that distance during a certain period.

811-03-03

Trọng lượng vận chuyển

Tích của chiều dài quãng đường và trọng tải vận chuyển trên khoảng cách đó trong khoảng thời gian nhất định.

811-03-03

gross traffic hauled

The product of the length of a journey and the gross load hauled over that distance during a certain period.

811-03-04

Vận chuyển thực

Tích của chiều dài quãng đường và hàng hoá vận tải chuyên chở trên khoảng cách đó trong khoảng thời gian nhất định.

811-03-04

net traffic

The product of the length of a journey and the payload conveyed over that distance during a certain period.

811-03-05

Hàng hoá vận tải (của chuyến tàu)

Khối lượng tổng của hành khách, hành lý và hàng hoá trên chuyến tàu đó.

811-03-05

payload (of a train)

The total mass of the passengers, luggage and goods in the train.

811-03-06

Trọng tải bình thường (của đoàn tàu)

Trọng tải tổng qui định của hành khách và hành lý, mà dựa vào đó tính toán hiệu suất của đoàn tàu trong vận hành bình thường.

811-03-06

normal load (of a train unit)

The specified total mass of passengers and luggage, on which the performance of the train unit in normal service is based.

811-03-07

Tải nén (của đoàn tàu)

Khối lượng lớn nhất của hành khách và hành lý mà đoàn tàu có thể chuyên chở an toàn. Tải này có thể làm giảm hiệu suất.

811-03-07

crush load (of a train unit)

The maximum mass of passengers and luggage which can be safely accommodated in the train unit. It may reduce the performance.

811-03-08

Tải trọng kéo theo

Khối lượng của tất cả các xe được kéo, kể cả các tải của chúng.

811-03-08

(gross) load

hauled trailing load

The mass of all the vehicles hauled, including

their loads.

811-03-09

Tải tổng (của đoàn tàu)

Tổng tải vận chuyển được kéo và tải trọng của các xe có động cơ để kéo chúng.

811-03-09

total gross load (of a train)

The total of the gross load hauled and the mass of the motor vehicles which haul it.

811-03-10

Tải trọng bình thường của xe có động cơ

Tải trọng kéo theo mà có thể được kéo bởi một hoặc nhiều xe có động cơ trên quãng đường cho trước trong khi quan sát theo một lịch trình nhất định.

811-03-10

normal load of a motor vehicle

The trailing load which can be hauled by one or more motor vehicles over a given route whilst observing a specified schedule.

811-03-11

Tải lớn nhất của xe có động cơ

Tải lớn nhất có thể kéo an toàn bởi một hoặc nhiều xe có động cơ trên quãng đường cho trước. Tải này có thể làm giảm tính năng.

811-03-11

maximum load of a motor vehicle

The maximum load which can be safely hauled by one or more motor vehicles over a given route. It may reduce the performance.

Mục 811-04 – Phương pháp sử dụng

SECTION 811-04 – METHODS OF USE

811-04-01

Chạy không tải

Xe buýt hoặc đoàn tàu chạy không có hành khách hoặc hành lý.

811-04-01

empty running

The running of a motor coach or a train unit without passengers or luggage.

811-04-02

Chạy trọng tải nhẹ

Đầu máy chạy trọng tải nhẹ

Đầu máy chạy không nối với tàu.

811-04-02

light running

locomotive running light

The running of a locomotive not coupled to a train.

811-04-03

Xuống dốc

811-04-03

coasting

Việc chạy tự do của tàu không có chiều hướng kéo và không phanh.

The free running of a train with no traction current and no brakes applied.

811-04-04

Thao tác có trợ giúp

Thao tác trong đó tàu được làm việc bởi hai hoặc nhiều xe có động cơ, mỗi xe được điều khiển bởi người lái tàu của riêng phương tiện đó.

811-04-04

assisted operation

Operation in which the train is worked by two or more motor vehicles, each driven by its own crew.

811-04-05

Hai đầu máy

Thao tác có trợ giúp trong đó hai xe có động cơ được đặt ở phía trước tàu.

811-04-05

double heading

Assisted operation in which two motor vehicles are placed at the front of the train.

811-04-06

Hỗ trợ từ phía sau

Việc chạy trong đó xe có động cơ, có lắp ghép hoặc không, được thêm vào phía sau đoàn tàu để hỗ trợ tàu trong việc đẩy kéo.

811-04-06

banking

assisting in rear

pusher operation (USA)

Running in which a motor vehicle, coupled or uncoupled, is added to the rear of a train to assist in its propulsion.

811-04-07

Thao tác nhiều toa tàu

Thao tác trong đó một số phương tiện có động cơ được vận hành từ một buồng lái hoặc vị trí truyền động.

811-04-07

multiple unit operation

Operation in which several motor vehicles are operated from one driver's cab or driving position.

811-04-08

Dịch chuyển tiến lùi

Việc chạy trong đó xe có động cơ, được lắp ghép hoặc không và có người lái tàu riêng, được đặt ở phía sau đoàn tàu và đẩy đoàn tàu đi.

811-04-08

propelling movement

Running in which the motor vehicle, coupled or not and with its crew, is located at the rear of the train and pushes it.

811-04-09

811-04-09

Thao tác đẩy-kéo

Phương pháp thao tác trong đó xe có động cơ được lắp ghép với một đầu đoàn tàu và đẩy hoặc kéo đoàn tàu, người lái tàu luôn ở trong buồng lái ở đầu đoàn tàu.

push-pull operation

A method of operation in which a motor vehicle is coupled to one end of the train and pushes or pulls it, the driver being always located in a driver's cab at the head of the train.

811-04-10

Điều khiển bằng sóng radio

Việc truyền các tín hiệu điều khiển bằng sóng radio cho một hoặc nhiều xe, từ một buồng lái ở đầu đoàn tàu hoặc từ một vị trí cố định.

811-04-10

radio control

The transmission by radio of driving control signals for one or more motor vehicles, either from a driver's cab at the head of a train or from a fixed location.

811-04-11

Điều khiển

Tất cả các thao tác được thực hiện trên thiết bị kéo hoặc thiết bị điều khiển phanh để khởi động xe hoặc đoàn tàu, điều khiển tốc độ của chúng và phanh chúng.

811-04-11

driving

All the operations carried out on the traction and brake control equipment to start the vehicle or train, control its speed and brake it.

811-04-12

Thao tác bằng tay

Phương pháp truyền động trong đó các cơ cấu điều khiển phải được tác động bởi người lái trên đoàn tàu hoặc xe.

811-04-12

manual operation

A method of driving in which the controls must be operated by a driver on the train or vehicle.

811-04-13

Thao tác tự động

Phương pháp thao tác trong đó việc chuyển động của đoàn tàu được điều khiển tự động mà không có sự can thiệp của người lái tàu, người lái tàu, nếu có, chỉ làm nhiệm vụ giám sát.

811-04-13

automatic train operation

A method of operation in which the movement of the train is automatically controlled without the intervention of a driver, who, if provided, exercises only a supervisory function.

811-04-14

Bố trí một lái tàu

811-04-14

single-manning

Phương pháp thao tác trong đó buồng lái chỉ chứa một người để thực hiện tất cả các thao tác điều khiển.

A method of operation in which the driver's cab is occupied by only one man who carries out all the driving operations.

811-04-15

Một người thao tác

Phương pháp sử dụng đoàn tàu trong đó tất cả các chế độ truyền động và các chế độ làm việc khác (ví dụ điều khiển cửa, sưởi, chiếu sáng, v.v...) được thực hiện chỉ bởi một người.

811-04-15

one man operation

one person operation

A method of use of a train in which all the driving and other operational duties (e.g. control of doors, heating, lighting, etc.) are performed by only one man.

Mục 811-05 – Chuyển động của đoàn tàu

SECTION 811-05 - TRAIN MOVEMENT

811-05-01

Sức cản tổng của đoàn tàu

Tổng các lực ngược với chiều chuyển động của tàu hoặc xe.

811-05-01

total (train) resistance

The sum of the forces opposing the movement of a train or vehicle

811-05-02

Sức cản riêng của đoàn tàu

Sức cản chuyển động trên một đơn vị khối lượng của xe hoặc tàu.

811-05-02

specific train resistance

The resistance to motion per unit mass of a vehicle or train

811-05-03

Sức cản riêng của chuyển động lăn

Sức cản riêng do ma sát giữa bánh xe và thanh ray và giữa các bộ phận chuyển động khác, trên thanh ray thẳng và bằng phẳng.

811-05-03

specific rolling resistance

The specific resistance due to friction between wheel and rail and between other moving parts, on straight and level track.

811-05-04

Sức cản riêng do các đường vòng

Sức cản riêng do thành phần ma sát lăn sinh ra ở các khúc cua.

811-05-04

specific resistance due to curves

The specific resistance due to the component of rolling friction produced in curves.

811-05-05

Sức cản không khí riêng

Sức cản riêng do ảnh hưởng của lực ép không khí trên mặt trước của tùa và của ma sát không khí lên mặt bên, nóc hoặc sàn tàu, v.v...

811-05-05

specific air resistance

The specific resistance due to the effect of air pressure on the front of the train and of air friction on the sides, top, bottom, etc.

811-05-06

Sức cản riêng trên đường ray nghiêng (gradient)

Sức cản riêng do thành phần lực hấp dẫn lên gradient cho trước.

CHÚ THÍCH: Nếu độ dốc xuống theo chiều chuyển động thì giá trị này có trị số âm.

811-05-06

specific resistance on inclined track (gradient)

The specific resistance due to the component of gravitational force on a given gradient.

Note.-If the slope is downward in the direction of travel the value will be negative.

811-05-07

Hạn định đối với các bộ phận quay

Hệ số lớn hơn một đơn vị áp dụng cho khối lượng của đoàn tàu hoặc xe để tính đến quán tính của các khối lượng quay tách khỏi chuyển động của đoàn tàu (bánh xe, rôto, v.v...).

811-05-07

allowance for rotating parts

A factor greater than unity applied to the mass of a train or vehicle to make allowance for the inertia of the revolving masses inseparable from the movement of the train (wheel-sets, rotors, etc.).

811-05-08

Lực khởi động

Sức cản lớn nhất ngay trước khi tất cả các bánh xe của đoàn tàu bắt đầu quay.

811-05-08

breakaway force

Maximum resistance immediately before all the train wheels begin to turn.

811-05-09

Lực tăng tốc

Phần của lực tại vành bánh xe có sẵn để làm tăng tốc cả đoàn tàu theo chuyển động theo chiều dọc và chuyển động quay.

811-05-09

accelerating force

That part of the force at the wheel rim available to accelerate the masses of the train in both longitudinal and rotary movement.

811-05-10

811-05-10

Lực giảm tốc

Lực sẵn có để làm giảm tốc độ của cả đoàn tàu theo chiều dọc và chuyển động quay.

decelerating force

retarding force

The force available to decelerate the masses of the train in both longitudinal and rotary movement.

811-05-11

Gia tốc dư

Gia tốc mà, đối với một vận tốc cho trước, tương ứng với chênh lệch giữa lực kéo sẵn có và lực kéo cần thiết để duy trì vận tốc đó.

811-05-11

residual acceleration

The acceleration which, for a given speed, corresponds to the difference between the available tractive effort and the tractive effort necessary to maintain that speed.

811-05-12

Khởi động

Phần đầu tiên của giai đoạn tăng tốc, trong đó thiết bị có thể làm việc trong các điều kiện quá tải ngắn hạn.

811-05-12

starting

The first part of the accelerating period, during which the equipment may work under short-time conditions of overload.

Mục 811-06 — Phanh

SECTION 811-06 - BRAKING

811-06-01

Hệ thống phanh

Tập hợp các thiết bị lắp trên xe để giữ hoặc giảm tốc độ hoặc để dừng xe hoặc tàu điện.

811-06-01

braking system

A set of equipment fitted on vehicles to hold or reduce speed or to stop a vehicle or train.

811-06-02

Kiểu phanh

Thuật ngữ để chỉ cách mà lực hãm được tạo ra: điện động, điện từ, cơ, v.v...

811-06-02

brake type

A term indicating how the braking force is produced: electrodynamic, electromagnetic, mechanical, etc.

811-06-03

Hệ thống phanh kết hợp

Kết hợp các kiểu phanh khác nhau.

811-06-03

combined braking system

Combination of different brake types.

811-06-04

Hệ thống phanh phức hợp

Hệ thống phanh gồm hai kiểu phanh trở lên, được thao tác bằng tay hoặc tự động, riêng rẽ hoặc kết hợp.

811-06-04

composite braking system

A braking system comprising more than one brake type, operated manually or automatically, separately or together.

811-06-05

Phanh hỗn hợp

Phanh phức hợp trong đó các lực được tạo ra bởi hai hoặc nhiều kiểu phanh thành phần được khống chế tự động để cung cấp lực tổng yêu cầu ở thời điểm bất kỳ.

811-06-05

blended braking

Composite braking in which the forces produced by two or more of the component brake types are automatically controlled to provide the total force
required at any instant.

811-06-06

Phanh thay thế

Phanh phức hợp trong đó lực được tạo ra bởi một kiểu phanh được loại trừ tự động để được thay bằng lực của một hoặc nhiều kiểu phanh khác.

811-06-06

substitutional braking

Composite braking in which the force produced by one brake type is automatically eliminated in order to be replaced by that of one or more others.

811-06-07

Phanh để duy trì

Phương pháp thao tác hệ thống phanh để duy trì tốc độ gần đều khi độ dốc giảm dần.

811-06-07

holding brake

A method of operating the braking system to maintain an approximately uniform speed when descending long gradients.

811-06-08

Phanh để làm chậm

Phương pháp thao tác hệ thống phanh để giảm tốc độ mà không làm tàu bị dừng.

811-06-08

retarding brake

A method of operating the braking system to reduce speed without bringing the train to a standstill.

811-06-09

811-06-09

Phanh để dừng

Phương pháp thao tác hệ thống phanh để làm tàu đứng yên hoàn toàn.

stopping brake

A method of operating the braking system to bring a train completely to a standstill.

811-06-10

Phanh tự động tại một điểm

Hệ thống phanh làm tàu hoặc xe đứng yên ở điểm xác định trước, bất kể tốc độ ban đầu của nó mà không cần người lái điều khiển lực phanh.

811-06-10

automatic spot brake

A braking system which brings a train or a vehicle to a standstill at a predetermined point, regardless of its initial speed and without the need for a driver to control the brake force.

811-06-11

Phanh khẩn cấp

1. Phương pháp thao tác phanh trên tàu hoặc xe càng nhanh càng tốt, do người lái khởi tạo hoặc độc lập.
2. Hệ thống phanh thay thế để sử dụng trong trường hợp hỏng hệ thống bình thường.

811-06-11

emergency brake

1. A means of actuating the brakes on a train or vehicle as rapidly as possible, initiated by the driver or independently.
2. An alternative braking system for use in the event of failure of the normal system.

811-06-12

Phanh để đỗ

Phanh để giữ xe đứng yên và vẫn được đặt độc lập với nguồn điện bất kỳ trên xe. Nó có thể hoạt động khi đặt hoặc nhả bằng điện, thuỷ lực, bằng lò xo hoặc bằng tay.

811-06-12

parking brake

A brake provided to hold a vehicle stationary and which remains applied independent of any source of power on the vehicle. It may be operated, in application or release, electrically, hydraulically, by spring or by hand.

811-06-13

Phanh chống trượt

Phương tiện khống chế bánh xe khỏi bị trượt nhờ ứng dụng nhẹ của phanh hơi hoặc phanh loại khác.

811-06-13

anti-slip brake

A means of controlling the slipping of a wheel set by a light application of the air brake or other brake.

811-06-14

Phanh cơ

811-06-14

mechanical braking

Kiểu phanh mà lực hãm của nó được cung cấp bởi lực ma sát giữa má phanh và bánh xe hoặc các đĩa riêng rẽ.

A brake type whose braking force is provided by friction between brake blocks or pads and the wheels or separate discs.

811-06-15

Phanh hơi (được nén)

Phanh cơ trong đó các thành phần ma sát được kích hoạt bằng không khí nén và được khống chế bằng cách thay đổi áp suất không khí.

811-06-15

(compressed) air brake

A mechanical brake in which the friction members are actuated by compressed air and controlled by varying the air pressure.

811-06-16

Phanh chân không

Phanh cơ trong đó các thành phần ma sát được kích hoạt nhờ chân không biến đổi có khống chế thao tác so với hằng số chân không cao hơn tương đối.

811-06-16

vacuum brake

A mechanical brake in which the friction members are actuated by a controlled variable vacuum acting against a relatively constant higher vacuum.

811-06-17

Phanh tay

Kiểu phanh trong đó thành phần ma sát được kích hoạt bằng tay qua phương tiện cơ thuần tuý.

811-06-17

handbrake

A brake type in which the friction members are actuated by hand through purely mechanical means.

811-06-18

Phanh lò xo nhả bằng điện

Phanh cơ trong đó lực kích hoạt được cung cấp bởi lò xo kim loại, được bố trí sao cho phanh được nhả bằng lực lò xo bị vượt quá nhờ cơ cấu được cấp năng lượng bằng điện.

811-06-18

electrically released spring brake

A mechanical brake in which the actuating force is provided by a metallic spring, so arranged that the brake is released by the force of the spring being
overcome by a device powered by electricity.

811-06-19

Phanh kiểu điện-cơ

Kiểu phanh sử dụng nam châm điện để tạo ra lực hãm.

811-06-19

electro-magnetic braking

A brake type using electro-magnets to produce a braking force.

811-06-20

Phanh ma sát kiểu điện-cơ

Phanh điện cơ trong đó nam châm điện tác động lên guốc phanh, má phanh được đặt lên đường ra hoặc bộ phận quay (bánh xe, đĩa, tang trống, v.v...)

811-06-20

electro-magnetic friction braking

Electro-magnetic braking in which the electro-magnet acts on a shoe, block or pad applied to the rail or to a rotating part (wheel, disc, drum, etc.).

811-06-21

Phanh đường ray kiểu điện-cơ

Phanh ma sát kiểu điện-cơ trong đó nam châm điện được đặt trực tiếp lên đường ray.

811-06-21

electro-magnetic track brake

electro-magnetic rail brake

Electro-magnetic friction braking in which the electro-magnets are applied directly to the rails.

811-06-22

Phanh ống nam châm điện

Phanh kiểu điện cơ trong đó phanh cơ, tác động lên bánh xe hoặc đĩa, được thao tác bằng nam châm điện.

811-06-22

solenoid braking

Electro-magnetic braking in which a mechanical brake, acting on the wheels or on discs, is operated by electro-magnets.

811-06-23

Phanh điện

Kiểu phanh phát ra năng lượng điện.

811-06-23

electric braking

A brake type in which electric energy is generated.

811-06-24

Phanh kiểu điện-động

Phanh điện trong đó năng lượng được phát ra nhờ các động cơ kéo được truyền động bởi xe và hoạt động như máy phát.

811-06-24

electro-dynamic braking

Electric braking in which the energy is generated by the traction motors driven by the vehicle and acting as generators.

811-06-25

Hãm hồi năng

811-06-25

regenerative braking

Hãm điện động trong đó năng lượng được tạo ra nhờ các động cơ, được đưa vào đường dây hoặc cơ cấu cất giữ năng lượng (acqui, bánh đà, v.v...)

Electro-dynamic braking in which the energy produced by the motors is fed into the line or into energy storage devices (batteries, flywheels, etc.).

811-06-26

Hãm điện trở

Hãm điện động trong đó năng lượng được tạo ra nhờ các động cơ bị tiêu tán trên điện trở

811-06-26

resistance braking

rheostatic braking (deprecated)

Electro-dynamic braking in which the energy produced by the motors is dissipated in resistors.

811-06-27

Hãm điện động độc lập với nguồn điện

Hãm điện động trong đó việc cố gắng hãm có thể thực hiện được ngay cả khi hệ thống cung cấp không được đóng điện.

811-06-27

electro-dynamic braking independent of line supply

Electro-dynamic braking in which the braking effort is available even when the traction supply system is not energized.

811-06-28

Hãm điện động phụ thuộc vào nguồn điện

Hãm điện động trong đó việc cố gắng hãm chỉ có thể thực hiện được khi hệ thống cung cấp được đóng điện.

811-06-28

electro-dynamic braking dependent of line supply

Electro-dynamic braking in which the braking effort is available only when the traction supply system is energized.

811-06-29

Hãm cảm ứng điện

Hãm điện trong đó lực hãm được tạo ra nhờ cảm ứng trong vật thể dẫn thẳng (đường ray, v.v...) hoặc bộ phận quay (bánh xe, đĩa, tang trống, v.v...).

811-06-29

electric induction braking

Electric braking in which the braking force is produced by induction in a conducting linear body (rail, etc.) or in a rotating part (wheel, disc, drum, etc.).

811-06-30

Bộ điều khiển phanh

Phương tiện mà nhờ đó người lái xe hoặc hệ

811-06-30

brake control

The means by which the driver or automatic

thống lái xe tự động điều chỉnh thao tác của hệ thống phanh.

driving system regulates the operation of the braking system.

811-06-31

Bộ điều khiển phanh kiểu điện-thủy khí

Hệ thống trong đó các van trên từng phươgn tiện giao thông hoạt động bằng điện từ buồng lái và điều khiển việc thu nhận hoặc thải khí nén vào hoặc ra khỏi xy lanh hãm.

811-06-31

electro-pneumatic brake control

A system where valves on each vehicle are operated electrically from the driver's cab and control the admission or release of compressed air to or from the brake cylinders.

811-06-32

Bộ điều khiển phanh kiểu điện-chân không

Bộ điều khiển phanh chân không trong đó không khí môi trường được nhận vào xy lanh phanh qua van hoặc các van trên từng xe, được điều khiển bằng điện từ buồng lái.

811-06-32

electro-vacuum brake control

A vacuum brake control in which atmospheric air is admitted to the brake cylinders through a valve or valves on each vehicle, controlled electrically from the driver's cab.

811-06-33

Bù tải tự động

Phương pháp để thay đổi lực hãm được tạo ra ở bất kỳ bước để phanh cho trước sao cho lực hãm tỷ lệ với khối lượng của xe, kể cả tải bất kỳ mà nó mang.

811-06-33

automatic load compensation

A method of varying the brake force produced at any given step of braking so that it is proportional to the mass of the vehicle, including any load which it may be carrying.

811-06-34

Phanh được điều khiển bằng điện

Hệ thống phanh trong đó phanh ma sát được điều khiển hoàn toàn bằng điện, ví dụ động cơ ngừng quay làm nén lò xo đến mức độ được chi phối bởi dòng điện qua động cơ.

811-06-34

electrically controlled brake

A braking system in which a friction brake is controlled purely by electrical means, e.g. a stalled motor compressing a spring to a degree governed by the motor current.

811-06-35

Lực hãm

811-06-35

brake force

Lực hãm sinh ra trên xe hoặc đoàn tàu bởi hệ thống phanh.

braking force

The retarding force exerted on a vehicle or train by its braking system.

811-06-36

Lực hãm giữ

Lực hãm sinh ra bởi phanh giữ để duy trì vận tốc không đổi trong quá trình xuống dốc.

811-06-36

holding brake force

The braking force exerted by the holding brake to maintain constant speed while descending a gradient.

811-06-37

Đặc tính hãm

Quan hệ giữa lực hãm và vận tốc.

811-06-37

braking characteristic

The relationship between the braking force and the speed.

811-06-38

Đặc tính ổn định

Đặc tính của hệ thống phanh điện trong đó lực hãm gần như không đổi hoặc tăng lên khi vận tốc tăng mà không cần điều chỉnh bằng tay hoặc bằng thiết bị tự động.

811-06-38

stable characteristic

natural stability

A characteristic of an electric braking system in which the brake force is approximately constant or increases with increasing speed without the need for adjustment manually or by an automatic device.

811-06-39

Đặc tính không ổn định

Đặc tính của hệ thống phanh điện trong đó lực hãm đối với giá trị đặt cho trước của các cơ cấu điều khiển thay đổi nghịch đảo theo vận tốc đoàn tàu.

811-06-39

unstable characteristic

A characteristic of an electric braking system in which the braking force for a given setting of the controls varies inversely with the speed of the train.

811-06-40

Vận tốc tới hạn trong hệ thống hãm điện trở

Vận tốc nhỏ nhất tại đó hệ thống hãm điện trở có thể được thiết lập trong các điều kiện qui định.

811-06-40

critical speed in resistance braking

critical speed in rheostatic braking (deprecated)

The minimum speed at which rheostatic braking can be established under specified conditions.

811-06-41

Giảm tốc trung bình (là hàm của thời gian)

Giá trị giảm tốc γ_a đạt được bằng cách lấy giá trị giảm của vận tốc chia cho thời gian để giảm vận tốc đó:

$$\gamma_a = \frac{V_i - V_f}{t}$$

trong đó:

V_i là vận tốc ban đầu đo được tại thời điểm tác động thiết bị điều khiển để phanh;

V_f là vận tốc cuối cùng đạt được ở thời điểm kết thúc thao tác phanh;

t là thời gian giữa thời điểm tác động thiết bị điều khiển phanh và thời điểm đạt được vận tốc cuối cùng.

811-06-41

mean deceleration (as a function of time)

The value of deceleration γ_a obtained by dividing the reduction in speed by the time taken to effect it:

$$\gamma_a = \frac{V_i - V_f}{t}$$

where :

V_i is the initial speed measured at the moment of the operation of the control device for the brake;

V_f : is the final speed obtained at the end of the braking;

t is the time between the moment of operation of the control device for the brake and the moment at which the final speed is attained.

811-06-42

Giảm tốc hiệu quả (là hàm của quãng đường)

Giá trị giảm vận tốc γ_e đạt được bằng cách lấy chênh lệch giữa bình phương của vận tốc ban đầu và vận tốc cuối cùng chia cho hai lần quãng đường di chuyển khi giảm tốc độ:

$$\gamma_e = \frac{V_i - V_f}{2l}$$

trong đó:

l là quãng đường giữa vị trí tàu hoặc xe ở thời điểm tác động thiết bị điều khiển phanh và vị trí khi đạt vận tốc cuối cùng;

V_i là vận tốc ban đầu đo được ở thời điểm tác động thiết bị điều khiển phanh;

V_f là vận tốc cuối cùng đạt được khi thao tác

811-06-42

effective deceleration (as a function of distance)

The value of deceleration γ_e obtained by dividing the difference of the squares of the initial and final speeds by twice the distance travelled while the reduction of speed is taking place :

$$\gamma_e = \frac{V_i - V_f}{2l}$$

where :

l is the distance between the position of the train or vehicle at the moment of the operation of the brake control and its position when the final speed is attained;

phanh kết thúc.

V_i is the initial speed measured at the moment of operation of the control device for the brake;
V_f is the final speed obtained at the end of the braking.

811-06-43

Quãng đường phanh

Quãng đường mà tàu hoặc xe di chuyển giữa điểm bắt đầu đặt phanh và điểm tại đó tàu dừng lại.

811-06-43

stopping distance

The distance travelled by a train or vehicle between the point at which application of the brake is initiated and that at which the train comes to a standstill.

811-06-44

Thời gian đáp ứng (của phanh)

Thời gian giữa thời điểm tác động thiết bị điều khiển phanh và thời điểm lực phanh đạt được giá trị qui định ở vận tốc cho trước.

811-06-44

response time (of braking)

The time between the moment of operation of the brake control and the moment the brake force has attained a specified value at a given speed.

811-06-45

Đáp tuyến hãm

Biểu đồ sự thay đổi của lực hãm là hàm của thời gian từ thời điểm tác động thiết bị điều khiển phanh đến thời điểm lực phanh đạt được giá trị qui định.

811-06-45

braking response

A diagram of braking force variation as a function of time from the moment of operation of the control device for the brake to the moment the braking force has effectively attained a specified value.

811-06-46

Van từ

Van điện-khí nén

Van hoạt động bằng điện điều khiển luồng khí nén hoặc chân không.

811-06-46

magnet valve

electro-pneumatic valve

An electrically operated valve which controls a compressed-air or vacuum line.

811-06-47

Van từ có thể thay đổi

811-06-47

variable magnet valve

Dạng van từ trong đó áp suất khí nén sinh ra bởi van tỷ lệ thuận hoặc tỷ lệ nghịch với dòng điện chạy trong cuộn dây hình ống.

A form of magnet valve in which the pressure of the compressed air delivered by the valve is directly or inversely proportional to the current flowing in the solenoid.

811-06-48

Van từ chống trượt

Van từ được sử dụng để điều khiển phanh chống trượt.

811-06-48

anti-slip magnet valve

A magnet valve used to control the anti-slip brake.

811-06-49

Thiết bị đóng cắt áp lực

Thiết bị đóng cắt trong đó các tiếp điểm được tác động ở áp suất chất lỏng hoặc chất khí xác định trước.

811-06-49

pressure switch

A switch in which the contacts are operated at a predetermined liquid or gas pressure.

Mục 811-07 - Độ bám

SECTION 811-07 - ADHESION

811-07-01

Độ bám

Ma sát giữa bánh xe của xe và đường ray, có thể truyền lực kéo hoặc lực hãm.

811-07-01

adhesion

The friction between the wheels of a vehicle and the rails, which makes possible the transmission of tractive effort and braking force.

811-07-02

Hệ số độ bám

Tỷ số giới hạn của lực tiếp tuyến và lực vuông góc tại điểm tiếp xúc giữa bánh xe và đường ray.

CHÚ THÍCH: Các giá trị của hệ số này khác nhau giữa lực kéo và lực hãm.

811-07-02

factor of adhesion

coefficient of adhesion (deprecated)

The limiting ratio of the tangential and normal forces at the point of contact between wheel and rail.

Note. - The values of this factor are different for traction and braking.

811-07-03

Thiết bị chống trượt

811-07-03

anti-slip device

Thiết bị hiệu chỉnh độ trượt của bánh xe trong khi kéo.

A device which corrects slipping of driving wheels during traction.

811-07-04

Thiết bị bảo vệ trượt bánh xe

Thiết bị điều chỉnh sự trượt ngang hoặc kẹt bánh xe trong quá trình hãm.

811-07-04

wheel slide protection device

A device which corrects skidding or locking of any wheels during braking.

811-07-05

Chuyển dịch trọng lực

Sự thay đổi về tải trọng tĩnh của trục trên thanh ray do đặt lực kéo hoặc lực hãm.

CHÚ THÍCH: Có thể biểu thị bằng giá trị tuyệt đối hoặc giá trị tương đối.

811-07-05

weight transfer

A change in the static load of an axle on the rails, due to the application of tractive or braking effort.

Note. - It may be expressed as an absolute or relative value.

811-07-06

Thiết bị bù chuyển dịch trọng lực

Thiết bị dùng để bù hiệu ứng chuyển dịch trọng tâm, bằng cách chuyển trọng lực từ trục này sang trục khác hoặc bằng cách điều chỉnh lực kéo lên các trục nhất định.

811-07-06

weight transfer compensation device

A device to compensate for the effect of weight transfer, either by transferring weight from one axle to another or by modifying the tractive effort on certain axles.

811-07-07

Trườn

Tình trạng mà ở đó bánh xe sinh ra lực kéo hoặc lực phanh bị quay nhanh hơn hoặc chậm hơn một chút so với giá trị yêu cầu bởi vận tốc của xe.

CHÚ THÍCH: Giá trị có thể được biểu thị bằng phần trăm hoặc giá trị tuyệt đối.

811-07-07

creep

A condition under which a wheel producing tractive or braking effort rotates slightly faster or slower than that required by the speed of the vehicle.

Note. - The value may be expressed either in percentage or in absolute terms.

Mục 811-08 — Chất lượng vận chuyển

SECTION 811-08 - RIDING QUALITY

811-08-01

Chất lượng vận chuyển

Chỉ thị định lượng hoặc định tính các chuyển động của thân xe hoặc giá chuyển hướng khi xe chuyển động dọc theo đường ray.

CHÚ THÍCH: Thân xe hoặc giá chuyển hướng của xe đang chuyển động có thể bị ảnh hưởng bởi các chuyển động thẳng hoặc chuyển động quay gây nhiễu mà được xác định bằng tập hợp ba trục vuông góc với nhau, một trục dọc theo đường ray (hướng dọc trục), một trục ngang qua đường ray (hướng ngang trục) và một trục thẳng đứng (vuông góc với bề mặt đường ray).

811-08-01

riding quality

A qualitative or quantitative indication of the body or bogie movements of a vehicle travelling along the rails.

Note. - The body and bogies of a moving vehicle may be affected by linear and rotational disturbing movements which are defined by reference to a set of three mutually perpendicular axes, one along the track (longitudinal direction), one across it (transverse direction) and one vertical (perpendicular to the track surface).

811-08-02

Dao động dọc đoàn tàu

Chuyển động thẳng gây nhiễu dọc theo đường ray.

811-08-02

fore-and-aft oscillation

A linear disturbing movement along the track.

811-08-03

Dao động bên

Chuyển động thẳng gây nhiễu theo chiều ngang của đường ray.

811-08-03

lateral oscillation

A linear disturbing movement across the track.

811-08-04

Nẩy

Chuyển động gây xáo trộn theo phương thẳng đứng.

811-08-04

bouncing

A vertical linear disturbing movement.

811-08-05

Lắc lư

Chuyển động gây xáo trộn kiểu xoay quanh trục thẳng đứng.

811-08-05

nosing/hunting

A rotary disturbing movement about the vertical axis.

811-08-06

811-08-06

Lắc ngang

Chuyển động gây xáo trộn kiểu xoay xung quanh trục ngang.

pitching

galloping

A rotary disturbing movement about the transverse axis.

811-08-07

Lắc dọc

Chuyển động gây xáo trộn kiểu xoay xung quanh trục dọc.

811-08-07

rolling

swaying

A rotary disturbing movement about the longitudinal axis.

Mục 811-09 — Khổ đường

SECTION 811-09 - GAUGES

811-09-01

Khổ đường

Kích thước mặt cắt ngang dùng để xác định các kích thước lớn nhất cho phép của xe hoặc kích thước nhỏ nhất của các kết cấu cố định.

CHÚ THÍCH: Các định nghĩa chi tiết hơn liên quan đến khổ đường ray được cho trong các tiêu chuẩn của Liên minh đường sắt quốc tế.

811-09-01

gauge

Cross-sectional dimensions defining the maximum permitted dimensions of vehicles or the minimum dimensions of fixed structures.

Note. - More detailed definitions concerning gauges are given in the publications of the International Union of Railways.

811-09-02

Khổ ray tiếp xúc

Đường bao chứa tất cả các mặt cắt ngang của ray tiếp xúc, cái cách điện, bộ phận đỡ và các thiết bị an toàn bên trên đường ray, tính đến cả khoảng cách dự phòng xung quanh các bộ phận mang điện.

811-09-02

conductor rail gauge

A contour which contains all the cross-sections of the contact rail, the insulators, supports and safety devices above rail level, allowance being made for clearances around live parts.

811-09-03

Khổ khe hở của khung lấy điện

Đường bao mà vượt ra ngoài chúng thì phải đặt cơ cấu cố định bất kỳ cao hơn mức trần của xe để cho phép khung lấy điện bất kỳ được sử dụng

811-09-03

pantograph clearance gauge

A contour beyond which must be placed any fixed structure above vehicle roof level, to allow any pantograph in use to pass safely, making

có thể đi qua một cách an toàn, có tính đến dịch chuyển ngang của khung lấy điện và khe hở không khí về điện.

allowance for lateral displacement of the pantograph and for passing electrical clearances.

811-09-04

Khổ khe hở nhiễm điện

Đường bao chứa các bộ phận mang điện khác nhau của đường dây tiếp xúc trên không, có tính đến các khe hở tĩnh điện và trong đường bao đó không được đặt bất kỳ vật cố định nào.

811-09-04

electrification clearance gauge

A contour which contains the various live parts of an overhead contact line, allowance being made for static electrical clearances, and from which all other fixed objects must be kept clear.

811-09-05

Khe hở về điện (của đường dây tiếp xúc)

Khoảng cách lớn nhất cho phép giữa các kết cấu cố định và các bộ phận mang điện ở điện áp đường dây tiếp xúc.

811-09-05

electrical clearance (of contact line)

The minimum distance permitted between fixed structures and parts energized at contact line voltage.

Mục 811-10 – Hạng mục thử nghiệm

SECTION 811-10 - TEST CATEGORIES

811-10-01

Thử nghiệm chấp nhận

A contractual test to prove to the customer that the device meets certain conditions of its specification.

811-10-01

acceptance test

A contractual test to prove to the customer that the device meets certain conditions of its specification.

811-10-02

Thử nghiệm vận hành

Thử nghiệm được thực hiện trên xe có động cơ đang chạy trên đường ray.

811-10-02

running test

A test carried out on a motor vehicle running on the railway.

811-10-03

Thử nghiệm tĩnh tại

Thử nghiệm được thực hiện trên giàn thử nghiệm hoặc trên xe đặt tĩnh tại.

811-10-03

stationary test

A test carried out on the test-bed or on a stationary vehicle.

811-10-04

Thử nghiệm điển hình

Thử nghiệm của một hoặc nhiều thiết bị được thực hiện theo một thiết kế nhất định để chứng tỏ rằng thiết kế đó đáp ứng các qui định nhất định.

811-10-04

type test

A test of one or more devices made to a certain design to show that the design meets certain specifications.

811-10-05

Thử nghiệm thường xuyên

Thử nghiệm mà từng thiết bị riêng rẽ phải chịu trong hoặc sau chế tạo để khẳng định chúng đáp ứng các tiêu chí nhất định.

811-10-05

routine test

A test to which each individual device is subjected during or after manufacture to ascertain whether it complies with certain criteria.

811-10-06

Thử nghiệm lấy mẫu

Thử nghiệm trên một số lượng thiết bị được lấy ngẫu nhiên từ một mẻ sản phẩm.

811-10-06

sampling test

A test on a number of devices taken at random from a batch.

811-10-07

Thử nghiệm kiểm tra

Thử nghiệm đặc biệt có đặc trưng tuỳ chọn được thực hiện có được thông tin bổ sung.

811-10-07

investigation test

A special test of an optional character carried out in order to obtain additional information.

Mục 811-11 – Tính năng của xe có động cơ chạy điện

SECTION 811-11 – PERFORMANCE OF ELECTRIC MOTOR VEHICLES

811-11-01

Giá trị danh nghĩa

Giá trị định lượng xấp xỉ thích hợp được dùng để ấn định hoặc nhận biết đặc tính của một linh kiện, cơ cấu hoặc thiết bị.

811-11-01

nominal value

A suitable approximate quantity value used to designate or identify a characteristic of a component, device or equipment.

811-11-02

Giá trị danh định

811-11-02

rated value

Giá trị định lượng, thường do nhà chế tạo ấn định, trong điều kiện làm việc qui định của linh kiện, cơ cấu hoặc thiết bị.

A quantity value assigned, generally by a manufacturer, for a specified operating condition of a component, device or equipment.

811-11-03

Thông số đặc trưng

Tập các giá trị danh định và điều kiện làm việc.

811-11-03

rating

The set of rated values and operating conditions.

811-11-04

Thông số đặc trưng của xe chạy điện

Thông số đặc trưng hoặc, khi thích hợp tổng của các thông số đặc trưng, của máy điện hoặc các thiết bị khác, giới hạn tính năng của xe trong điều kiện làm việc qui định.

811-11-04

rating of an electric vehicle

The rating or, where appropriate the sum of the ratings, of the machines or other apparatus which limit the performance of the vehicle in a specified
operating condition.

811-11-05

Thông số đặc trưng liên tục

Kết hợp các giá trị danh định mà tại đó xe, máy móc hoặc thiết bị có khả năng làm việc liên tục mà không vượt quá giới hạn qui định của độ tăng nhiệt trong bất kỳ bộ phận nào.

811-11-05

continuous rating

The combination of rated values at which the vehicle, machine or apparatus is able to operate continuously without exceeding for any part the specified limits of temperature rise.

811-11-06

Thông số đặc trưng ngắn hạn

Kết hợp các giá trị danh định tại đó xe, máy móc hoặc thiết bị có khả năng làm việc trong thời gian ngắn qui định mà không vượt quá giới hạn qui định của độ tăng nhiệt trong bất kỳ bộ phận nào.

CHÚ THÍCH: Nếu thời gian qui định là một giờ thì thông số đặc trưng được gọi là thông số đặc trưng một giờ.

811-11-06

short-time rating

The combination of rated values at which the vehicle, machine or apparatus is able to operate for a specified short time without exceeding for any part the specified limits of temperature rise.

Note. - If the specified time is one hour, the rating is called the one-hour rating.

811-11-07

811-11-07

Thông số đặc trưng gián đoạn

Kết hợp các giá trị danh định tại đó xe, máy móc hoặc thiết bị có khả năng làm việc khi đang ở chế độ qui định với các khoảng thời gian mang tải và không mang tải xen kẽ nhau mà không vượt quá giới hạn qui định của độ tăng nhiệt trong bất kỳ bộ phận nào.

811-11-08

(Đại lượng) liên tục

Giá trị của đại lượng điện hoặc cơ (công suất ra, dòng điện, vận tốc, lực kéo, mômen, v.v...) tương ứng với thông số đặc trưng liên tục của máy điện hoặc xe có các bánh xe mòn một nửa và ở trường đầy đủ hoặc các giá trị trường qui định khác.

811-11-09

(Đại lượng) ngắn hạn

Giá trị của đại lượng điện hoặc cơ (công suất ra, dòng điện, vận tốc, lực kéo, mômen, v.v...) tương ứng với thông số đặc trưng ngắn hạn của máy điện hoặc xe có các bánh xe mòn một nửa và ở trường đầy đủ hoặc các giá trị trường qui định khác.

811-11-10

Vận tốc cân bằng

Vận tốc của xe hoặc đoàn tàu tại đó lực kéo và tổng lực cản chuyển động là bằng nhau.

811-11-11

Vận tốc trung bình giữa các lần dừng

Thương số giữa khoảng cách giữa hai hoặc nhiều lần dừng và thời gian để đi được khoảng

intermittent rating

A combination of rated values at which the vehicle, machine or apparatus is able to operate when on a specified duty with on-load intervals alternating with off-load intervals without exceeding for any part the specified limits of temperature rise.

811-11-08

continuous (quantity)

The value of an electrical or mechanical quantity (output, current, speed, tractive effort, torque, etc.) corresponding to the continuous rating of the machine or vehicle with half-worn wheels and at full field or other specified field values.

811-11-09

short-time (quantity)

The value of an electrical or mechanical quantity (output, current, speed, tractive effort, torque, etc.) corresponding to the short-time rating of the machine or vehicle with half-worn wheels and at full field or other specified field value.

811-11-10

balancing speed

The speed of a vehicle or train at which the applied tractive effort and the total resistance to motion are equal.

811-11-11

average speed between stops

The quotient of the distance between two or more stops by the time taken to cover this

cách đó không kể thời gian dừng.

distance, excluding stationary time.

811-11-12

Vận tốc theo lịch trình

Thương số giữa khoảng cách giữa hai hoặc nhiều lần dừng và thời gian để đi được khoảng cách đó, kể cả thời gian dừng.

811-11-12

schedule speed

The quotient of the distance between two or more stops by the time taken to cover this distance, including stationary time.

811-11-13

Vận tốc lớn nhất (của xe)

Vận tốc lớn nhất cho phép để xe chạy trong vận hành bình thường.

CHÚ THÍCH: Vận tốc này, là vận tốc vốn có của xe, được giới hạn bởi các yếu tố như độ ổn định và độ bền cơ của các bộ phận (ví dụ động cơ kéo).

811-11-13

maximum speed (of a vehicle)

The maximum speed allowable for a vehicle running in normal service.

Note. - This speed, inherent in the vehicle, is limited by factors such as the stability and mechanical strength of the parts (e.g. of the traction motors).

811-11-14

Vận tốc sau khi tăng tốc

1. Với cơ cấu điều khiển bằng điện trở, vận tốc đạt được trong các điều kiện cho trước khi tất cả các điện trở đều bị cắt khỏi mạch.
2. Với cơ cấu điều khiển điện áp bằng máy biến áp, vận tốc đạt được trong các điều kiện cho trước khi đạt đến điện áp nguồn đầy đủ của động cơ kéo.

811-11-14

speed at end of notching

1. With resistance control, the speed obtained under given conditions when all resistance is cut-out.
2. With transformer voltage control, the speed obtained under given conditions when full traction motor supply voltage is reached.

811-11-15

Vận tốc cơ bản

Với cơ cấu điều khiển bằng bộ chặt, vận tốc đạt được trong các điều kiện cho trước khi đạt đến điện áp nguồn đầy đủ của động cơ kéo.

811-11-15

base speed

With chopper control, the speed obtained under given conditions when full traction motor supply voltage is reached.

811-11-16

Hạn chế vận tốc

Vận tốc lớn nhất cho phép trên chiều dài đường ray cụ thể được giới hạn bởi các yếu tố như kết

811-11-16

speed restriction

The maximum speed authorized over a particular length of track limited by factors such

cấu hoặc tình trạng của đường ray và kiểu tín hiệu.

CHÚ THÍCH: Đối với một đoạn đường ray có thể có nhiều hơn một giới hạn tốc độ, từng giá trị giới hạn sẽ áp dụng cho các loại xe khác nhau.

as the construction or condition of the track and the type of signaling.

Note. - It is possible for a section of track to have more than one speed limit, each applicable to a different category of vehicle.

811-11-17

Tỷ số vận tốc

Tỷ số giữa vận tốc làm việc lớn nhất và vận tốc danh định ở giá trị trường đầy đủ với các động cơ được nhóm lại đối với vận tốc lớn nhất.

811-11-17

speed ratio

The ratio of the maximum service speed to the rated speed at full field with the motors grouped for maximum speed.

811-11-18

Lực kéo (tại rìa bánh xe)

Lực kéo dọc trục sinh ra tại rìa bánh xe bởi các động cơ kéo khi động cơ làm việc.

811-11-18

tractive effort (at the wheel rim)

The longitudinal force exerted at the wheel rim by the traction motors when motoring.

811-11-19

Lực kéo của trục kéo

Lực đo được tại trục kéo của xe có động cơ; nếu không có chỉ thị nào khác thì lực kéo của trục kéo lấy theo mức tiếp tuyến của đường ray.

811-11-19

draw-bar pull

The force measured at the draw-bar of a motor vehicle; unless otherwise indicated the draw-bar pull is referred to level tangent track.

811-11-20

Công suất ra của xe có động cơ

Công suất ra tổng tạo ra ở các trục của động cơ kéo.

811-11-20

output of a motor vehicle

The total output developed at the traction motor shafts.

811-11-21

Công suất ra tại rìa bánh xe

Công suất ra tạo ra ở các trục kéo bởi các động cơ kéo có tính điện hiệu quả toàn bộ của hệ thống truyền tải.

CHÚ THÍCH: Có thể có được công suất này bằng cách lấy lực kéo nhân với vận tốc của xe.

811-11-21

output at the wheel rim

The output developed at the driving axles by the traction motors taking into account the overall efficiency of the transmission system.

Note. - It is obtained by multiplying the tractive effort by the speed of the vehicle.

811-11-22

Công suất ra ở trục kéo

Công suất ra tạo ra ở trục kéo của xe.

CHÚ THÍCH: Có thể có được công suất này bằng cách lấy lực kéo ở trục kéo nhân với vận tốc của xe.

811-11-22

output at the draw-bar

The output developed at the draw-bar of the vehicle.

Note. - It is obtained by multiplying the draw-bar pull by the speed of the vehicle.

811-11-23

Công suất ra riêng

Tỷ số công suất-khối lượng

Công suất kéo đầu ra danh định liên tục của đoàn tàu chia cho tổng khối lượng khi làm việc.

811-11-23

specific output

power to mass ratio

The continuous rated traction output of a train unit divided by its gross mass in working order.

811-11-24

Tiêu thụ năng lượng riêng của xe chạy điện

Tiêu thụ năng lượng trên một đơn vị vận chuyển.

CHÚ THÍCH: Việc biểu diễn tiêu thụ riêng phải nếu năng lượng và đơn vị vận chuyển sử dụng và, vì hiệu suất tiêu thụ năng lượng của các bộ phận là khác nhau, nên cũng phải nêu vị trí đo hoặc tính toán năng lượng đó.

811-11-24

specific energy consumption of an electric vehicle

The energy consumption per traffic unit.

Note. - The expression of a specific consumption must, in order to be complete, state the energy and traffic units used and also, owing to the various efficiencies of the parts concerned, indicate where the energy input was measured or calculated.

811-11-25

Khối lượng bì (của xe)

Khối lượng của xe không chứa hành khách hoặc hàng hoá.

811-11-25

tare mass (of a vehicle)

The mass of an empty vehicle.

811-11-26

Khối lượng ở tình trạng tốt

Tổng khối lượng bì và khối lượng của nhân viên và của các hạng mục khác cần thiết cho vận hành bình thường (cát, thiết bị sửa chữa, dụng cụ, nhiên liệu, dầu bôi trơn, v.v...).

811-11-26

mass in working order

The total of the tare and mass of driving staff and of the various items required in normal service (sand, breakdown equipment, tools, fuel, lubricating oil, etc.).

811-11-27

Tải trọng trục

Tổng các lực thẳng đứng mà trục của một xe đứng yên ở tình trạng tốt sinh ra trên các thanh ray của đường ray.

811-11-27

axle load

Sum of the vertical forces which an axle of a stationary vehicle in working order exerts on the rails on level track.

811-11-28

Trọng lượng bám

Tổng lực thẳng đứng sinh ra trên các thanh ray do trục kéo và trục ghép nối của các xe đứng yên ở tình trạng tốt.

811-11-28

adhesive weight

The total vertical force exerted on the rails by the driving and coupled axles of a stationary vehicle in working order.

811-11-29

Trọng lượng trên mỗi mét chạy trên đệm

Trọng lượng của xe ở tình trạng tốt chia cho tổng chiều dài của nó trên đệm.

811-11-29

weight per metre run over buffers

The weight of a vehicle in working order divided by its total length over buffers.

811-11-30

Trọng lượng trên mỗi mét chạy giữa các trục bên ngoài

Trọng lượng của xe ở tình trạng tốt chia cho khoảng cách nằm ngang giữa các tâm của trục bên ngoài.

811-11-30

weight per metre run between outer axles

The weight of a vehicle in working order divided by the horizontal distance between centres of outer axles.

811-11-31

Trọng lượng tập trung lớn nhất trên mét

Số lượng lớn nhất đạt được bằng cách lấy từng phụ tải trên trục của xe ở tình trạng tốt chia cho khoảng cách nằm ngang giữa các tâm của từng trục cần xét và trục gần nhất.

811-11-31

maximum concentrated weight per metre

The highest number obtained by dividing each axle load of a vehicle in working order by the horizontal distance between centres of each axle in question and the nearest axle.

811-11-32

Giá trị đỉnh (trong truyền động điện)

Thuật ngữ "đỉnh" áp dụng cho giá trị của đại

811-11-32

peak value (in electric traction)

On motor vehicles where the control includes a

lượng liên quan ngay sau khi tăng tốc, đối với xe có động cơ, khi cơ cấu điều khiển gồm một số xác định các lần tăng tốc hoặc các vị trí để khởi động và điều chỉnh tốc độ.

CHÚ THÍCH: Thuật ngữ này đặc biệt áp dụng cho dòng điện và lực kéo ở rìa bánh xe.

definite number of notches or positions for starting and regulation of speed, the term "peak" applies to the value of the quantity concerned immediately after taking a notch.

Note. - This term applies especially to current and tractive effort at the wheel rim.

811-11-33

Giá trị trước khi tăng tốc

Giá trị hoặc đại lượng liên quan ngay trước khi tăng tốc, đối với xe có động cơ, khi các cơ cấu điều khiển gồm một số lượng nhất định các rãnh hoặc các vị trí để khởi động và điều chỉnh tốc độ.

CHÚ THÍCH: Thuật ngữ này đặc biệt áp dụng cho dòng điện và lực kéo ở rìa bánh xe.

811-11-33

value before notching

On motor vehicles, where the control includes a definite number of notches or positions for starting and regulation of speed, the value of the quantity concerned immediately before taking a notch.

Note. - This term applies especially to current and tractive effort at the wheel rim.

811-11-34

Giá trị lựa chọn

Giá trị đặt

Giá trị được người lái hoặc hệ thống tự động khác chọn và đặt trước.

811-11-34

selected value

set value

On motor vehicles on which certain quantities are automatically controlled, the value chosen and set by the driver or by a different automatic system.

Mục 811-12 - Động cơ kéo

SECTION 811-12 - TRACTION MOTOR

811-12-01

Động cơ kéo

Động cơ điện truyền động một hoặc nhiều trục.

811-12-01

traction motor

An electric motor driving one or more axles.

811-12-02

Động cơ kép

Động cơ kéo có hai phần ứng lắp trên các trục song song trong cùng một khung.

811-12-02

double motor

A traction motor having two armatures mounted on parallel shafts in the same frame.

811-12-03

Động cơ trước-sau

Động cơ kéo có hai phần ứng lắp trên một trục trong một khung chung.

811-12-03

tandem motor

A traction motor having two armatures mounted on one shaft in a common frame.

811-12-04

Động cơ cổ góp kép

Động cơ kéo có hai cổ góp lắp trên cùng một trục trong một cùng một khung.

811-12-04

double commutator motor

A traction motor having two commutators mounted on the same shaft in the same frame.

811-12-05

Động cơ kiểu kín hoàn toàn

Động cơ không có kết nối chủ ý giữa không khí bên ngoài và bên trong ngoại trừ ống xả và không lắp với thiết bị dùng cho làm mát bên trong.

811-12-05

totally-enclosed motor

A motor with no deliberate connection between the outside and inside air except for draining and breathing and not fitted with equipment for internal cooling.

811-12-06

Động cơ có thông gió

Động cơ được làm mát bằng không khí đưa vào từ bên ngoài động cơ.

811-12-06

ventilated motor

A motor cooled by means of air introduced from outside the motor.

811-12-07

Động cơ kiểu kín hoàn toàn có thông gió

Động cơ có kết cấu sao cho không khí làm mát chạy qua động cơ không chạy qua cuộn dây, cổ góp hoặc vành trượt.

811-12-07

ventilated totally-enclosed motor

A motor so constructed that cooling air which passes through it does not pass over the windings, commutator or slip rings.

811-12-08

Động cơ tự thông gió

Động cơ có thông gió có quạt trên trục để làm mát.

811-12-08

self-ventilated motor

A ventilated motor with a fan on its shaft to provide its own cooling.

811-12-09

Động cơ thông gió cưỡng bức

Động cơ thông gió mà không khí làm mát được cung cấp bởi nguồn điện độc lập với trục động cơ.

811-12-09

force-ventilated motor

A ventilated motor for which the cooling air is supplied by a power source independent of its own shaft.

811-12-10

Động cơ có thông gió kết hợp

Động cơ có lắp cả thông gió cưỡng bức và tự thông gió.

811-12-10

motor with combined ventilation

motor fitted with both forced and self-ventilation.

811-12-11

Thông gió dọc trục

Thông gió trong đó không khí làm mát đi vào động cơ ở một đầu và đi dọc theo động cơ trước khi được xả ra ngoài ở đầu kia.

811-12-11

axial ventilation

Ventilation in which the cooling air enters the motor at one end and passes longitudinally through the motor before being discharged at the other end.

811-12-12

Thông gió xuyên tâm

Thông gió trong đó không khí làm mát bên trong động cơ chạy xuyên tâm.

811-12-12

radial ventilation

Ventilation in which the cooling air inside the motor flows radially.

811-12-13

Động cơ kích thích nối tiếp

Động cơ mà kích thích được tạo ra bởi cuộn dây nối nối tiếp với cuộn dây phần ứng.

811-12-13

series motor

A motor with excitation provided by a winding connected in series with the armature winding.

811-12-14

Động cơ kích thích song song

Động cơ mà kích thích được tạo ra bởi cuộn dây nối song song với cuộn dây phần ứng.

811-12-14

shunt motor

A motor with excitation provided by a winding connected in parallel with the armature winding.

811-12-15

Động cơ kích thích riêng rẽ

Động cơ mà kích thích được tạo ra bởi nguồn độc lập.

811-12-15

separately excited motor

A motor with excitation provided by an independent source.

811-12-16

Động cơ hỗn hợp (luỹ tích hoặc vi sai)

Động cơ có cả kích thích nối tiếp và song song (hoặc riêng rẽ), hai trường hỗ trợ hoặc đối ngược nhau.

CHÚ THÍCH: Khi kích thích nối tiếp chiếm ưu thế và ngược với kích thích song song thì động cơ được gọi là "động cơ kích thích song song vi sai".

811-12-16

compound motor (cumulative or differential)

Motor with both series and shunt (or separate) excitation, the two fields assisting or opposing each other.

Note. - When series excitation predominates and is opposed by the shunt excitation, the motor is called a "differential shunt motor".

811-12-17

Động cơ bù

Động cơ có trang bị các cuộn dây trường bù để giảm hiệu ứng tác động của phần ứng.

811-12-17

compensated motor

A motor equipped with compensating field windings to diminish the effect of armature reaction.

811-12-18

Động cơ dòng điện một chiều

Động cơ làm việc bằng dòng điện một chiều.

811-12-18

direct current motor

A motor for operation by direct current.

811-12-19

Động cơ một pha

Động cơ làm việc bằng dòng điện xoay chiều một pha.

811-12-19

single-phase motor

A motor for operation by single-phase alternating current.

811-12-20

Động cơ dòng điện nhấp nhô

Động cơ làm việc bằng dòng điện chỉnh lưu.

811-12-20

undulating current motor

A motor for operation by rectified current.

811-12-21

811-12-21

Động cơ dòng điện xung

Động cơ làm việc bằng nguồn điện một chiều giả ví dụ như bởi bộ băm.

pulsed current motor

A motor for operation by pseudo d.c. supplied e.g. by a chopper.

811-12-22

Động cơ ba pha

Động cơ làm việc bằng dòng điện xoay chiều ba pha.

811-12-22

three-phase motor

A motor for operation by three-phase alternating current.

811-12-23

Động cơ nhiều pha

Động cơ làm việc bằng dòng điện xoay chiều nhiều pha.

811-12-23

polyphase motor

A motor for operation by polyphase alternating current.

811-12-24

Động cơ đồng bộ

Động cơ làm việc bằng dòng điện xoay chiều trong đó tốc độ của động cơ tỷ lệ với tần số của dòng điện cung cấp.

811-12-24

synchronous motor

An alternating current motor in which the speed of the motor is in a fixed ratio with the frequency of the current supplied.

811-12-25

Động cơ không đồng bộ

Động cơ làm việc bằng dòng điện xoay chiều trong đó tốc độ của động cơ không tỷ lệ với tần số của dòng điện cung cấp.

811-12-25

asynchronous motor

An alternating current motor in which the speed of the motor is not in a fixed ratio with the frequency of the current supplied.

811-12-26

Động cơ đủ điện áp

Động cơ được thiết kế để làm việc ở điện áp cung cấp danh nghĩa của mạch kéo.

811-12-26

full voltage motor

A motor designed to work at the nominal supply voltage of the traction circuit.

811-12-27

Động cơ nửa điện áp

Động cơ được thiết kế để làm việc khi một trong hai động cơ nối nối tiếp cố định được cấp nguồn ở điện áp danh nghĩa của mạch kéo.

811-12-27

half-voltage motor

A motor designed to work as one of two motors connected permanently in series supplied at the nominal voltage of the traction circuit.

811-12-28

Động cơ điện áp một phần ba

Động cơ được thiết kế để làm việc khi một trong ba động cơ nối nối tiếp cố định được cấp nguồn ở điện áp danh nghĩa của mạch kéo.

811-12-28

third-voltage motor

A motor designed to work as one of three motors connected permanently in series supplied at the nominal voltage of the traction circuit.

811-12-29

Động cơ nối tiếp đồng thời

Động cơ dòng điện nhấp nhô hoặc dòng điện xung có kích thích riêng rẽ mà dòng điện trường của động cơ được điều khiển để đưa ra đặc tính mô men tương tự với đặc tính của động cơ nối tiếp.

811-12-29

simulated series motor

An undulating or pulsed current motor with separate excitation, the field current of which is controlled to give a torque characteristic resembling that of a series motor.

Mục 811-13 – Các giá trị đặc trưng của động cơ kéo

SECTION 811-13 – TRACTION MOTOR CHARACTERISTIC VALUES

811-13-01

Đặc tính của động cơ

Vận tốc, dòng điện, mômen (hoặc lực kéo) và công suất ra của động cơ làm việc trong các điều kiện qui định khác nhau.

811-13-01

motor characteristic

A statement of the speed, current, torque (or tractive effort) and power output of a motor operating under various specified conditions.

811-13-02

Vận tốc (của xe)

Vận tốc thẳng của xe.

811-13-02

speed (of a vehicle)

The linear speed of the vehicle.

811-13-03

Vận tốc (của máy điện quay)

Tốc độ quay của máy điện quay.

811-13-03

speed (of a rotating machine)

The rotational speed of the machine.

811-13-04

Vượt tốc (của máy điện quay)

811-13-04

overspeed (of a rotating electric machine)

Tốc độ quay lớn nhất mà động cơ kéo và máy điện quay tạo thành một phần của thiết bị điện phải chịu trên giàn thử nghiệm để kiểm tra độ bền cơ của chúng.

The maximum rotational speed to which traction motors and rotating machines forming part of the electrical equipment are subjected on the test bed to check their mechanical strength.

811-13-05

Mômen làm việc

Mômen sinh ra trên trục động cơ do động cơ kéo khi làm việc.

811-13-05

motoring torque

The torque exerted on its shaft by a traction motor when motoring.

811-13-06

Mômen khởi động (của động cơ kéo)

Mômen của động cơ tương ứng với dòng điện trung bình trong giai đoạn khởi động.

811-13-06

starting torque (of a traction motor)

The motor torque corresponding to the mean current during the starting period.

811-13-07

Mômen đỉnh

Mômen của động cơ tương ứng với dòng điện đỉnh trong giai đoạn khởi động.

811-13-07

peak torque

The motor torque corresponding to the peak current during the starting period.

811-13-08

Mômen hãm (của động cơ kéo)

Mômen sinh ra trên trục động cơ do động cơ kéo khi làm việc có hãm điện động.

811-13-08

braking torque (of a traction motor)

The torque exerted on its shaft by a traction motor when operating in electrodynamic braking.

811-13-09

Công suất ra lớn nhất

Công suất ra lớn nhất mà các động cơ có thể sinh ra trong điều kiện làm việc bình thường bất kỳ ở điện áp danh định, điển hình là công suất ở cuối giai đoạn khởi động.

811-13-09

maximum output

The maximum output the motors are able to produce under any condition of normal operation at rated voltage, typically that at the end of the starting period.

811-13-10

Dòng điện khởi động (của động cơ kéo)

Giá trị trung bình của dòng điện được lấy bởi

811-13-10

starting current (of a traction of a motor)

The mean value of the current taken by the

động cơ trong giai đoạn khởi động.

motor during the starting period.

811-13-11

Dòng điện đỉnh (của động cơ kéo)

Giá trị tức thời lớn nhất của dòng điện được lấy bởi động cơ kéo trong giai đoạn khởi động.

811-13-11

peak current (of a traction motor)

The maximum instantaneous value of current taken by a traction motor during the starting period.

811-13-12

Điện áp lớn nhất

Điện áp qui định mà tại đó các động cơ hoặc thiết bị phải làm việc bình thường, ứng với điện áp nguồn cao nhất ở điểm bất kỳ trong hệ thống truyền động trong các điều kiện không tải, có tính đến các ảnh hưởng của việc hãm hồi năng.

811-13-12

maximum voltage

The specified voltage at which motors or apparatus must operate normally, corresponding to the highest supply voltage at any point in the traction system under no-load conditions, taking into account the effects of regenerative braking.

811-13-13

Điện áp tối thiểu

Điện áp qui định ứng với điện áp nhỏ nhất của hệ thống truyền động tại đó các động cơ hoặc thiết bị phải làm việc.

811-13-13

minimum voltage

The specified voltage corresponding to the lowest traction system voltage at which motors or apparatus must work.

811-13-14

Điện áp nhấp nhô

Giá trị trung bình của điện áp dòng điện xoay chiều một pha chỉnh lưu luôn có dấu giống nhau.

811-13-14

undulating voltage

The mean value of the voltage of a rectified single-phase alternating current having always the same sign.

811-13-15

Điện áp xung

Điện áp nhấp nhô mà thành phần xoay chiều của chúng có giá trị sao cho điện áp giảm định kỳ về không.

811-13-15

pulsed voltage

An undulating voltage, the alternating component of which has a value such that the voltage is periodically reduced to zero.

811-13-16

Suất điện động của máy biến áp (trong động cơ cổ góp dòng điện xoay chiều, nhấp nhô hoặc dòng điện xung)

Lực điện động sinh ra trong phần ứng do thay đổi định kỳ của từ thông phát sinh từ hệ thống trường.

811-13-16

transformer e.m.f. (in an alternating or undulating or pulsed current commutator motor)

The electromotive force produced in the armature by the periodic variation of the flux arising from the field system.

811-13-17

Điện áp trung bình giữa các đoạn (trong máy điện có cổ góp)

Điện áp giữa các hộp chổi than liền kề chia cho số cổ góp tương ứng, vòng ngăn cách không nằm bên dưới chổi than.

811-13-17

mean voltage between segments (in a commutator machine)

The voltage between adjacent brush boxes divided by the corresponding number of commutator separators not situated under the brushes.

811-13-18

Điện áp lớn nhất giữa các đoạn (trong máy điện có cổ góp)

Điện áp lớn nhất giữa các phiến góp trong điều kiện bất kỳ xuất hiện trong vận hành bình thường.

811-13-18

maximum voltage between segments (in a commutator machine)

The maximum voltage between two adjacent commutator segments under any conditions found in normal service.

811-13-19

Trường đầy đủ

Trong động cơ kích thích nối tiếp, tình trạng mạch điện trong đó từ thông cực chính được tạo bởi dòng điện kích thích bình thường (ví dụ dòng điện phần ứng) chạy trong tất cả các vòng dây của dây quấn trường chính.

811-13-19

full field

In a series motor, the circuit condition in which the main pole flux is formed by the normal excitation current (e.g. armature current) flowing through all the turns of the main field winding.

811-13-20

Trường yếu

Trong động cơ kích thích nối tiếp, tình trạng

811-13-20

weak field

In a series motor, the circuit condition in which

mạch điện trong đó từ thông cực chính giảm bằng cách phân nhánh đến số lượng vòng dây của cuộn dây trường chính bị giảm đi hoặc bằng cách giảm dòng điện cuộn dây trường ví dụ bằng điện trở song song.

the main pole flux is reduced by tapping to a reduced number of main field coil turns or by reducing the field coil current e.g. by a shunt resistor.

811-13-21

Trường lớn nhất

Tình trạng trong đó cuộn dây trường của máy điện được cấp nguồn với dòng điện trường lớn nhất theo thiết kế.

811-13-21

maximum field

The condition in which the machine field windings are supplied with the maximum designed field current.

811-13-22

Trường nhỏ nhất

Tình trạng trong đó cuộn dây trường của máy điện được cấp nguồn với dòng điện trường nhỏ nhất theo thiết kế.

811-13-22

minimum field

The condition in which the machine field windings are supplied with the minimum designed field current.

811-13-23

Trường cưỡng bức

Bố trí trong đó dòng điện trường của động cơ kích thích nối tiếp được làm tăng lên từ nguồn độc lập đến giá trị lớn hơn giá trị dòng điện trong phần ứng, thường làm rút ngắn giai đoạn khởi động.

811-13-23

forced field

An arrangement in which the field current of a series motor is augmented from an independent source to a value greater than the current in the armature, usually to shorten the starting period.

811-13-24

Tỷ số làm yếu (trường)

Khi được áp dụng cho động cơ kích thích nối tiếp, tỷ số giữa phần giảm giá trị ampe-vòng trong

811-13-24

(field) weakening ratio

As applied to series motors, the ratio of the reduction in ampere-turns in the main field winding to the maximum ampere-turns for the same current in the armature.

811-13-25

Tỷ số trường (hiệu quả)

811-13-25

(effective) field ratio

Khi áp dụng cho động cơ kích thích nối tiếp, tỷ số của ampe vòng trường chính duy trì sau khi làm yếu trường đến giá trị ampe vòng lớn nhất với cùng một dòng điện trong phần ứng.

CHÚ THÍCH: Tổng tỷ số làm yếu trường và tỷ số trường hiệu quả bằng một đơn vị.

As applied to series motors, the ratio of the main field ampere-turns remaining after field weakening to the maximum ampere-turns for the same current in the armature.

Note. - The sum of the field weakening ratio and the effective field ratio is equal to unity.

811-13-26

Tỷ số linh hoạt

Tỷ số giữa vận tốc ở trường nhỏ nhất và vận tốc ở trường lớn nhất ở dòng điện trường đầy đủ danh nghĩa.

811-13-26

flexibility ratio

The ratio of the speed at minimum field to the speed at maximum field at rated full field current.

811-13-27

Từ thông chính

Từ thông sinh ra bởi các cực chính của máy điện khi phân biệt với các cực khác, ví dụ các cực của cổ góp.

811-13-27

main flux

The flux produced by the main poles of a machine as distinct from other poles, e.g. commutating poles.

811-13-28

Mang tải điện

1. Trong máy điện, ampe thanh dẫn trung bình của cuộn dây sơ cấp trên một đơn vị chiều dài của chu vi khe hở không khí.

2. Trong cuộn dây phân phối, ampe thanh dẫn trung bình của cuộn dây trên một đơn vị chiều dài của chu vi khe hở không khí.

811-13-28

electric loading

1. Of a machine, the average ampere-conductors of the primary winding per unit length of the air-gap periphery.

2. Of a distributed winding, the average ampere-conductors of the winding per unit length of the air-gap periphery.

811-13-29

Vận tốc ngoại vi

Vận tốc dịch chuyển của điểm trên bề mặt của thân thiết bị quay xung quanh trục của nó được thể hiện bằng khoảng cách trên một đơn vị thời gian.

811-13-29

peripheral speed

The speed of movement of a point on the surface of a body rotating about its axis expressed as a distance per unit of time.

811-13-30

Giới hạn độ tăng nhiệt

Độ tăng nhiệt lớn nhất cho phép trong các thử nghiệm thông số đặc trưng của máy điện có cấp cách điện cụ thể.

811-13-30

temperature rise limit

The maximum temperature rise allowed in rating tests of a machine having a particular class of insulation.

811-13-31

Nhiệt độ giới hạn

Nhiệt độ lớn nhất khuyến cáo cho phép trong vận hành đối với một cấp cách điện.

811-13-31

limiting temperature

The recommended permitted maximum temperature in service for a class of insulation.

811-13-32

Nhiệt độ không khí môi trường

Nhiệt độ, được xác định trong các điều kiện qui định, của không khí xung quanh động cơ hoặc thiết bị trọn bộ (ví dụ đối với động cơ kiểu kín hoàn toàn, nhiệt độ không khí trung bình là nhiệt độ của không khí bên ngoài động cơ).

811-13-32

ambient air temperature

The temperature, determined under prescribed conditions, of the air surrounding the complete motor or apparatus (e.g. for a totally enclosed motor, it is the temperature of the air outside the motor).

811-13-33

Cấp cách điện

Phân loại tiêu chuẩn áp dụng cho vật liệu cách điện sử dụng trong các thiết bị điện và máy điện và qui định bản chất của vật liệu và nhiệt độ giới hạn khuyến cáo.

CHÚ THÍCH: Vật liệu có cấp cách điện thấp hơn có thể được sử dụng trong các bộ phận không phải chịu các nhiệt độ cao nhất mà không làm giảm cấp cách điện của toàn bộ hệ thống cách điện.

811-13-33

class of insulation

A standard classification applied to an insulating material for use in electrical apparatus and machines and specifying the nature of the material and a recommended limiting temperature.

Note. - Lower class materials may be used in parts not subject to the highest temperatures without lowering the classification of the insulating system as a whole.

811-13-34

Tự kích thích

Việc thiết lập về cơ bản kích thích từ hiện tượng

811-13-34

self-excitation

The natural establishment of excitation from

từ dư khi sử dụng động cơ kéo làm máy phát nối tiếp trong hãm điện.

residual magnetism when using a traction motor as a series generator in electric braking.

811-13-35

Kích thích trước

Trong hãm điện, khi sử dụng động cơ kéo làm máy phát, việc thiết lập kích thích từ nguồn bên ngoài, ví dụ pin/acqui, trong trường hợp từ dư không thể kích hoạt kích thích phù hợp hoặc thời gian đáp ứng quá dài.

811-13-35

pre-excitation

In electric braking when using a traction motor as a generator, the establishment of excitation from an external source, e.g. a battery, where residual magnetism is unable to initiate proper excitation or the response time is too long.

811-13-36

Sự đảo mạch đen

Trong máy điện có cổ góp, đảo mạch khi không có tia lửa điện nhìn thấy được giữa các chổi than bất kỳ và cổ góp.

811-13-36

black commutation

On a commutator machine, commutation where there is no visible sparking between any brushes and the commutator.

811-13-37

Thử nghiệm vùng đen

Thử nghiệm đảo mạch để xác định các giới hạn của phạm vi thay đổi cường độ trường đảo mạch mà giữa chúng sự đảo mạch này là loại trên thực tế không có tia lửa điện đối với một dãy tải qui định.

811-13-37

black-band test

A commutation test to determine the limits of the range of variation of commutating field strength between which the commutation is practically sparkless for a specified range of loads.

811-13-38

Phóng điện bề mặt

Ngắn mạch gây ra do phóng hồ quang giữa các chổi than hoặc giá đỡ chổi than tại bề mặt của cổ góp của máy điện hoặc từ bất kỳ bộ phận nào đến khung.

811-13-38

flashover

A short-circuit caused by arcing between brushes or brush-holders at the surface of the commutator of an electrical machine or from any of these parts
to the frame.

Mục 811-14 — Các bộ phận chính của máy điện quay

SECTION 811-14 - PRINCIPAL PARTS OF ROTATING ELECTRICAL MACHINES

811-14-01

stato

Phần của máy điện quay gồm các bộ phận từ đứng yên với các cuộn dây đi kèm.

811-14-01

stator

The portion of a rotating machine which includes the stationary magnetic parts with their associated windings

811-14-02

Khung từ

Kết cấu đỡ các cực và các cuộn dây lắp cố định của máy điện quay.

811-14-02

frame

A structure supporting the poles and fixed windings of a rotating electrical machine.

811-14-03

Khung từ dạng đặc

Vật đúc hoặc ép thành một mảnh, hoặc cụm lắp ráp tổ hợp, tạo thành một khung liên tục về điện và từ.

811-14-03

solid frame

A one-piece casting or forging, or a fabricated assembly, forming an electrically and magnetically continuous frame.

811-14-04

Khung lá thép

Khung mà các phần được làm dưới dạng các lá tạo độ liên tục về từ nhưng cách điện với nhau.

811-14-04

laminated frame

A frame whose parts are made up of laminations giving magnetic continuity but insulated electrically from each other.

811-14-05

Lá thép (stato hoặc roto)

Tấm thường được phủ vật liệu cách điện, được sử dụng trong kết cấu các phần của mạch từ của stato hoặc roto lá thép của máy điện.

811-14-05

(stator or rotor) lamination

A sheet generally coated with an insulating material, used in the construction of parts of the magnetic circuit of the laminated stator or rotor of an electrical machine.

811-14-06

Cực chính

Phần của mạch từ tạo ra từ thông chính.

811-14-06

main pole

The part of the magnetic circuit which provides the main flux.

811-14-07

Cực từ phụ

Cực đảo mạch

Phần của mạch từ cung cấp từ thông đảo mạch.

811-14-07

interpole

commutating pole

The part of the magnetic circuit which provides the commutating flux.

811-14-08

Roto

Phần quay của máy điện.

811-14-08

rotor

The rotating portion of a machine.

811-14-09

Phần ứng (1)

Phần của máy điện cổ góp hoặc máy điện đồng bộ, phần này tạo ra điện áp và mang dòng điện tải.

811-14-09

armature (USA)

That portion of a commutator or synchronous machine in which a voltage is generated and which carries the load current.

811-14-10 (411-13-04)

Phần ứng (2)

Roto mang cuộn dây nối với cổ góp.

811-14-10(411-13-04)

armature (UK)

A rotor which carries a winding connected to a commutator.

811-14-11

Hệ thống kích thích

Phần của máy điện đồng bộ hoặc máy điện một chiều sinh ra từ thông kích thích.

811-14-11

field system

That portion of a d.c. or synchronous machine which produces the excitation flux.

811-14-12

Khe hở không khí (của máy điện quay)

Khoảng không khí phân tách hệ thống kích thích và phần ứng hoặc stato và roto của máy điện quay.

811-14-12

air gap (of a rotating machine)

The air space separating the field system and armature or the stator and rotor of a rotating electrical machine.

811-14-13

Mạng nhện

811-14-13

spider

Kết cấu đỡ lõi hoặc các cực của roto trên trục.

A structure supporting the core or poles of a rotor on the shaft.

811-14-14

Rãnh

Hốc trong lõi kim loại mà các ruột dẫn của cuộn dây nằm trong đó.

811-14-14

slot

The recess in a metal core in which the conductors of a winding are laid.

811-14-15

Cổ góp

Cụm các phần dẫn cách điện với nhau và với giá đỡ của chúng, mà các chổi than được giữ tựa vào chúng và được sử dụng để cho phép đảo mạch dòng điện giữa cuộn dây chuyển động và phần đứng yên của mạch điện bằng tiếp điểm trượt.

811-14-15

commutator

An assembly of conducting members insulated from one another and from their supports, against which the brushes are maintained and used to enable commutation of current between a moving winding and the stationary part of a circuit by sliding contact.

811-14-16

Phiến góp

Phần dẫn của cổ góp được nối với đầu chung của hai bối dây liên tiếp của cuộn dây.

811-14-16

commutator segment

commutator bar

A conducting member of a commutator, which is connected to the common end of two consecutive sections of a winding.

811-14-17

Cách điện của phiến góp

Cách điện giữa các phiến góp.

811-14-17

commutator segment insulation

commutator separator

The insulation between commutator segments.

811-14-18

Ống đứng cổ góp

Phần dẫn nối phiến góp với đầu chung của hai bối dây liên tiếp của cuộn dây.

CHÚ THÍCH: Nếu không khí làm mát roto đi qua toàn bộ hoặc một phần giữa các đấu nối này thì chúng

811-14-18

commutator riser

A conducting element connecting a commutator segment to the common end of two consecutive sections of a winding.

Note. - If the rotor cooling air passes wholly or in part

được gọi là được thông gió.

between these connections they are termed ventilated.

811-14-19

Chổi than

Phần dẫn, thường đứng yên, cung cấp tiếp điểm điện cho cổ góp hoặc vành trượt.

811-14-19

brush

A conducting part, generally stationary, which provides electrical contact with a commutator or slip-ring.

811-14-20

Giá đỡ chổi than

Kết cấu giữ chổi than hoặc một số chổi than ở vị trí xác định tương đối so với cổ góp hoặc vành trượt và thường đặt một lực cho trước lên chổi than.

811-14-20

brush holder

A structure which maintains a brush or several brushes in a definite position relative to a commutator or slip-ring and usually applies a given force on the brush or brushes.

811-14-21

Vành chổi than

Trong máy điện, vành chổi than đỡ cơ khí cho giá đỡ chổi than, đôi khi có thể quay được để tạo tiếp xúc với chổi than và để điều chỉnh vùng trung tính.

811-14-21

brush ring

In electrical machines so fitted, a ring mechanically supporting the brush holders, sometimes rotatable to give access to the brushes and to regulate the neutral zone.

811-14-22

Vành trượt

Vành góp

Vành dẫn để giữ chổi than tựa vào đó và được sử dụng để cho phép dòng điện chạy từ phần chuyển động sang phần tĩnh của mạch điện bằng tiếp điểm trượt.

811-14-22

slip ring

collector ring

A conducting ring against which the brushes are maintained and used to enable current to flow from a moving to a stationary part of a circuit by sliding contact.

811-14-23

Nắp máy

Kết cấu đặc hoặc dạng khung xương gắn với khung stato để bảo vệ cuộn dây.

811-14-23

end shield

A solid or skeletal structure attached to a stator frame and which serves to protect the windings.

811-14-24

Vỏ ổ đỡ

Nắp máy trong đó có lắp ổ đỡ và có các khoảng trống để cho không khí làm mát đi qua.

811-14-24

bearing shield

An end shield in which a bearing is fitted and having spaces to allow the passage of cooling air.

811-14-25

Công xon treo

Thuật ngữ áp dụng cho các tay đỡ mang ổ đỡ của động cơ nếu chúng được tách rời khỏi nắp máy, hoặc áp dụng cho các phần cơ khí liên kết stato với các điểm cố định trên ổ đỡ treo, khung giá chuyển hướng hoặc thân.

811-14-25

suspension bracket

A term applied either to arms which carry the motor bearings if these are separate from the end shield, or to the mechanical parts linking the stator to fixing points on the suspension bearings, bogie frame or body.

811-14-26

Ổ đỡ treo của động cơ (dùng cho động được treo trên công xon)

Ổ đỡ của động cơ kéo được lắp trên trục và đỡ một phía của động cơ kéo đó, phía còn lại được đỡ từ khung giá chuyển hướng bằng công xon (mũi) trên khung của động cơ.

811-14-26

motor suspension bearing (for nose-suspended motor)

A traction motor bearing mounted on the axle and supporting one side of the traction motor, the other side being supported from the bogie frame by a bracket (nose) on the motor frame.

811-14-27

Hộp đấu nối động cơ

Hộp đầu nối

Hộp thường có nắp, được lắp trên máy điện hoặc lắp rời và chứa các đầu nối tạo mối nối giữa máy điện và cáp nguồn.

811-14-27

motor connection box

terminal box

A box, usually covered, mounted on the machine or separately and containing terminals which make the connections between the machine and the supply cables.

811-14-28

Cuộn dây phần ứng

Cuộn dây trên phần ứng của máy điện.

811-14-28

armature winding

A winding on the armature of a machine.

811-14-29

Cuộn dây kích thích

Cuộn dây dùng để kích thích mà mục đích duy nhất của nó là tạo ra trường từ chính của máy điện.

811-14-29

field winding

An excitation winding whose sole purpose is the production of the main magnetic field of the machine.

811-14-30(411-07-18)

Cuộn dây bù

Cuộn dây mang dòng điện tải hoặc dòng điện tỷ lệ với nó, và được sắp xếp để chống lại méo trường từ do dòng điện tải chạy trong các cuộn dây khác.

811-14-30(411-07-18)

compensating winding

A winding that carries the load current, or a current proportional thereto, and is so disposed as to oppose distortion of the magnetic field by the load current circulating in other windings.

811-14-31

Cuộn dây đảo mạch

Cuộn dây cực phụ

Cuộn dây kích thích mà, trong máy điện có cổ góp, mang dòng điện tải hoặc dòng điện tỷ lệ với chúng, và được bố trí để hỗ trợ sự đảo chiều của dòng điện trong bối dây nằm bên dưới cổ góp.

811-14-31

commutating winding

interpole winding

An excitation winding which, in a machine having a commutator, carries the load current or a current proportional thereto, and is so disposed as to assist the reversal of current in the coils undergoing commutation.

811-14-32

Cuộn dây khởi động

Cuộn dây đặc biệt giúp khởi động động cơ có mô men dừng không đủ hoặc để khởi động máy phát làm việc như một động cơ.

811-14-32

starting winding

A special winding helping to start a motor having insufficient standstill torque or to start a generator acting as a motor.

Mục 811-15 – Truyền động trục

SECTION 811-15 – AXLE DRIVE

811-15-01

Động cơ treo trục

Động cơ được đỡ trên một phía bằng ổ đỡ trên trục truyền động và trên phía kia bằng công xon

811-15-01

axle-hung motor

nose-suspended motor

A motor supported on one side by bearings on

được gọi là "mũi" trên khung của nó nối nó với khung của giá chuyển hướng hoặc của xe.

the driving axle and on the other side by a bracket called a "nose" on its frame connecting it to the frame of the bogie or vehicle.

811-15-02

Động cơ lắp trên khung

Động cơ lắp cứng vào xe hoặc khung giá chuyển hướng, kéo một hoặc nhiều trục thông qua truyền động linh hoạt.

811-15-02

frame-mounted motor

A motor fixed rigidly to the vehicle or bogie frame, driving one or more axles through a flexible drive.

811-15-03

Động cơ lắp trên giá chuyển hướng

Động cơ được mang trên khung giá chuyển hướng.

811-15-03

bogie-mounted motor

A motor carried on the bogie frame.

811-15-04

Động cơ lắp trên bệ

Động cơ được mang trên bệ của xe.

811-15-04

underframe-mounted motor

A motor carried on the vehicle frame.

811-15-05

Động cơ lắp dọc theo đường ray

Động cơ có trục song song với trục của đường ray.

811-15-05

longitudinally mounted motor

A motor whose axis is parallel to that of the track.

811-15-06

Truyền động bằng trục mềm

Cơ cấu hoặc thiết bị truyền đại lượng đầu ra giữa động cơ và trục, trong khi vẫn cho phép có một số dịch chuyển tương đối.

811-15-06

flexible drive

A device or equipment transmitting the output between motors and axles, whilst allowing for some relative displacement.

811-15-07

Truyền một phía

Việc truyền trong đó đại lượng đầu ra của từng động cơ được truyền từ một đầu trục.

811-15-07

unilateral transmission

A transmission in which the output of each motor is transmitted from one end of its shaft.

811-15-08

Truyền hai phía

Việc truyền trong đó đại lượng đầu ra của từng động cơ được truyền từ cả hai đầu trục.

811-15-08

bilateral transmission

A transmission in which the output of each motor is transmitted from both ends of its shaft.

811-15-09

Truyền động riêng rẽ

Việc truyền trong đó các trục truyền động là độc lập và từng động cơ chỉ truyền động một trục.

811-15-09

individual drive

A transmission in which the driving axles are independent and in which each motor drives one axle only.

811-15-10

Truyền động trục ghép nối

Bố trí truyền động trong đó một hoặc nhiều động cơ được ghép với một nhóm trục.

811-15-10

coupled axle drive

A transmission arrangement in which one or more motors are coupled to a group of axles.

811-15-11

Truyền động thanh

Bố trí truyền động trục ghép nối sử dụng các thanh và khuỷnh.

811-15-11

rod drive

A coupled axle drive arrangement using side rods and cranks.

811-15-12

Truyền động bằng động cơ đơn

Bố trí dẫn động trong đó một động cơ truyền động cho một hoặc nhiều trục trên cùng một giá chuyển hướng.

811-15-12

monomotor drive

A transmission arrangement in which one motor drives two or more axles on the same bogie.

811-15-13

Truyền động bằng trục quay rỗng

Cơ cấu truyền động gồm trục rỗng bao quanh trục, được đỡ bằng động cơ và được nối với bánh xe truyền động bởi hệ thống mềm.

811-15-13

quill drive

A drive comprising a hollow shaft round the axle, supported by the motor and connected to the driving wheels by a flexible system.

811-15-14

Truyền động bằng động cơ trục rỗng

Truyền động trong đó rô to của động cơ được ghép với hộp số bằng trục đồng trục với trục của rô to rỗng và được nối với trục đó bằng hệ thống mềm.

811-15-14

hollow shaft motor drive

A drive in which the motor rotor is coupled to the gearing by means of a shaft coaxial with the hollow rotor shaft and connected to it by a flexible system.

811-15-15

Truyền động lò xo

Truyền động mềm thông qua các lò xo được lắp trong bánh xe truyền động hoặc trong hộp số.

811-15-15

spring drive

A flexible drive through springs mounted either in the driving wheels or in the gearing.

811-15-16

Truyền động lò xo bằng cao su

Truyền động lò xo trong đó các phần tử mềm được làm bằng cao su.

811-15-16

rubber spring drive

A spring drive in which the flexible elements are made of rubber.

811-15-17

Truyền động bằng trục các đăng

Truyền động trong đó các phần tử mềm là các khớp nối vặn năng hoặc cơ cấu tương tự.

811-15-17

cardan-shaft drive

A drive in which the flexible elements are universal joints or similar devices.

811-15-18

Truyền động bằng vành tự do

Việc truyền bao gồm vành trượt trung gian di chuyển tự do được nối bởi các liên kết đến cả trục rỗng và trục quay.

811-15-18

floating ring drive

A transmission comprising a free-moving intermediate ring connected by links to both quill and axle.

811-15-19

Truyền động không hộp số

Truyền động trực tiếp

Hệ thống trong đó động cơ truyền động trục chính trực tiếp mà không thông qua hộp số.

811-15-19

gearless drive

direct drive

A system in which the motor drives the axle directly, without intermediate gearing.

811-15-20

Hộp số cứng

Hộp số không có các thành phần đàn hồi.

811-15-20

solid gearing

Gearing without resilient components.

811-15-21

Hộp số đàn hồi

Hệ thống hộp số trong đó một trong số các bánh xe có đàn hồi trong theo hướng tiếp tuyến giữa trục và vành trượt.

811-15-21

resilient gearing

A system of gears in which one of the wheels is provided with resilience in a tangential direction between hub and ring.

811-15-22

Hộp số một phía

Hệ thống hộp số trong đó các linh kiện được đặt về một đầu của trục động cơ.

811-15-22

unilateral gearing

A system of gears in which the components are located at one end of the motor shafts.

811-15-22

Hộp số hai phía

Hệ thống hộp số trong đó các linh kiện được đặt ở cả hai đầu của trục động cơ.

811-15-23

bilateral gearing

A system of gears in which the components are located at both ends of the motor shafts.

811-15-24

Hộp số giảm đơn

Hộp số cố định tỷ số tốc độ giữa động cơ và trục trong một giai đoạn giảm.

811-15-24

single-reduction gearing

Gearing fixing the speed ratio between motor and axle in one stage of reduction.

811-15-25

Hộp số giảm kép

Hộp số cố định tỷ số tốc độ giữa động cơ và trục trong hai giai đoạn giảm.

811-15-25

double-reduction gearing

Gearing fixing the speed ratio between motor and axle in two stages of reduction.

811-15-26

Hộp số bánh răng

Hộp số có ren trên trục động cơ.

811-15-26

worm gear

A gear train incorporating a worm on the motor shaft.

811-15-27

Hộp số có bánh xe trung gian

Hộp số giảm đơn có bánh xe trung gian.

811-15-27

intermediate-wheel gearing

Single reduction gearing with an intermediate gear wheel.

811-15-28

Truyền động vuông góc

Hộp số trong đó truyền động và trục truyền động nằm trên hai mặt phẳng vuông góc với nhau, như một cặp hộp số góc xiên hoặc truyền động có ren đảo ngược được.

811-15-28

right-angled drive

Gearing where the driving and driven shafts are in two planes at right angles, either as a pair of bevel gears or a reversible worm drive.

811-15-29

Vỏ hộp số

Vỏ bảo vệ cung cấp chỗ chứa dầu hoặc mỡ cho hộp số.

811-15-29

gear case

A protective casing providing a reservoir of oil or grease for the gearing.

811-15-30

Truyền động bám và thanh ray kết hợp

Truyền động trong đó có hai đoàn tàu có hộp số liên kết với nhau, tạo ra vận tốc thích hợp cho bánh răng truyền gắn với thanh ray và cho bánh răng truyền động trên các thanh ray đó.

811-15-30

combined rack and adhesion drive

Transmission in which two linked gear trains are provided, giving appropriate speeds for the pinion engaged with the rack and for the wheels driving on the rails.

811-15-31

Khe hở không khí bên dưới vỏ hộp số

Khoảng cách tối thiểu giữa vỏ hộp số và đường mốc có mức mòn lớn nhất chấp nhận được của bánh xe.

811-15-31

clearance underneath the gear case

The minimum distance between the gear case and the gauge line with maximum acceptable wear of the wheels.

811-15-32

Khoảng cách qua tâm hộp số

Khoảng cách giữa hai trục song song mang hộp số, thường giữa trục động cơ kéo và trục mà nó

811-15-32

gear centre distance

The distance between two parallel shafts carrying gears, generally between the traction

kéo.

811-15-33

Khối lượng không được đỡ bằng nhíp

Khối lượng của các bộ phận của hộp số (bánh xe, trục, hộp số, động cơ kéo, v...) được đỡ trực tiếp bởi trục và không thể nhún độc lập các bộ phận tiếp xúc với đường ray.

Mục 811-16 – Động cơ truyền động tịnh tiến

811-16-01

Động cơ (truyền động) tịnh tiến

Động cơ truyền động nằm trên một mặt phẳng, chỉ một phần tử của động cơ, trường hoặc phần ứng, được mang trên xe, các phần còn lại được lắp cố định trên đường ray.

811-16-02

Động cơ đồng bộ tịnh tiến

Động cơ tịnh tiến mà hoạt động của nó là đồng bộ.

811-16-03

Động cơ cảm ứng tịnh tiến

Động cơ tịnh tiến mà hoạt động của nó là đồng bộ.

811-16-04

Hệ thống trường (của động cơ truyền động tịnh tiến)

Phần quấn dây của động cơ cung cấp từ thông kích thích.

motor shaft and the axle it drives.

811-15-33

unsprung mass

The mass of those parts of the running gear (wheels, axles, gearing, traction motors, etc.) which are supported directly by the axle and are unable to rise and fall independently of the parts in contact with the rail.

SECTION 811-16 – LINEAR TRACTION MOTORS

811-16-01

linear (traction) motor

A traction motor developed on to one plane, only one element of the motor, the field or armature, being carried on the vehicle, the other being fixed to the track.

811-16-02

linear synchronous motor

A linear motor whose operation is synchronous.

811-16-03

linear induction motor

A linear motor whose operation is asynchronous.

811-16-04

field system (of a linear traction motor)

The wound part of the motor providing the excitation flux.

811-16-05

Hệ thống trường một phía

Hệ thống trường của động cơ truyền động tịnh tiến chỉ có một mặt, sát với phần ứng.

811-16-05

single-sided field system

A linear traction motor field system with only one face, adjacent to the armature.

811-16-06

Hệ thống trường hai phía

Hệ thống trường của động cơ truyền động tịnh tiến có hai mặt bao quanh phần ứng, gồm một tấm trong khe hở không khí ở giữa hai phần tử trường.

811-16-06

double-sided field system

A linear traction motor field system with two faces surrounding the armature, which itself comprises a sheet in the air gap between the two field elements.

811-16-07

Phần ứng (của động cơ truyền động tịnh tiến)

Thành phần nhận lực ép của động cơ tịnh tiến.

811-16-07

armature (of a linear traction motor)

A member which receives the thrust of the linear motor.

811-16-08

Thanh ray phản lực

Phần ứng dạng đặc là một thanh ray.

811-16-08

reaction rail

A solid armature consisting of a rail.

811-16-09

Lực ép (của động cơ truyền động tịnh tiến)

Lực kéo hoặc lực hãm do tương tác giữa trường động cơ và phần ứng sinh ra.

811-16-09

thrust (of a linear traction motor)

The tractive or braking force provided by the interaction between motor field and armature.

811-16-10

Lực thẳng đứng

Lực hút hoặc lực đẩy giữa trường và phần ứng do phản lực điện động sinh ra.

811-16-10

vertical force

The vertical attractive or repulsive force between field and armature produced by electrodynamic reaction.

811-16-11

Tốc độ đồng bộ (của động cơ truyền động tịnh tiến)

Tốc độ tại đó không có di chuyển tương đối giữa trường từ di chuyển và phần ứng.

811-16-11

synchronous speed (of a linear traction motor)

The speed at which there is no relative movement between the traveling magnetic field and the armature.

811-16-12

Hiệu ứng rìa

Hiệu ứng trong phần ứng cứng do dòng điện trở về rìa giữa các cực, giới hạn độ rộng thích hợp của phần ứng và giảm công suất ra.

811-16-12

edge effect

The effects in a solid armature due to the edge return currents between poles, limiting the useful width of the armature and reducing the output.

811-16-13

Hiệu ứng cuối cùng

Hiệu ứng điện động, ở các đầu của hệ thống trường của động cơ truyền động tịnh tiến làm việc ở tốc độ cao, làm giảm tính năng của động cơ.

811-16-13

end effect

Electrodynamic effect at the ends of the field system of a linear traction motor operating at high speed, reducing the performance of the motor.

811-16-14

Trễ từ

Hiệu ứng trễ do dòng điện xoáy gây ra trong động cơ tịnh tiến hoặc trong hệ thống đệm từ.

811-16-14

magnetic drag

The retarding effect caused by eddy currents in a linear motor or in a magnetic levitation system.

811-16-15

Trượt (của động cơ không đồng bộ truyền động tịnh tiến)

Sự khác nhau giữa tốc độ đồng bộ và tốc độ thực, thể hiện dưới dạng tỷ lệ hoặc phần trăm của tốc độ đồng bộ.

811-16-15

slip (of a linear traction asynchronous motor)

The difference between the synchronous speed and the actual speed, expressed as a proportion or percentage of the synchronous speed.

811-16-16

Động cơ từ trở tịnh tiến

Động cơ đồng bộ tịnh tiến bắt đầu từ chế độ nghỉ giống như động cơ cảm ứng nhưng, do khác nhau nhiều về từ trở trong các phần của mạch từ, tạo ra trường chuyển động cho phép động cơ hãm đến tốc độ đồng bộ.

811-16-16

linear reluctance motor

A linear synchronous motor which starts from rest as an induction motor but, owing to widely differing reluctance in parts of its magnetic circuits, creates

a traveling field which enables it to lock on to synchronous speed.

811-16-17

Khe hở không khí (của động cơ truyền động tịnh tiến)

Khoảng cách từ bề mặt của sắt từ đến bề mặt sắt của phần ứng hoặc giữa hai bề mặt trong hệ thống trường hai phía.

811-16-17

air gap (of a linear traction motor)

Distance from the face of the field iron to the face of the armature iron or between the two faces in a double sided field system.

Mục 811-17 – Xe nhiệt-điện

SECTION 811-17 – THERMO-ELECTRIC VEHICLES

811-17-01

Công suất danh định của xe nhiệt-điện

Công suất có sẵn lớn nhất tại các trục của động cơ truyền động, nhưng không lớn hơn tổng của các công suất ra của động cơ truyền động tại các trục của chúng ở các giá trị thông số đặc trưng liên tục của máy phát chính hoặc động cơ truyền động.

811-17-01

nominal power of a thermo-electric vehicle

The maximum power available at the shafts of the traction motors, but not exceeding the sum of the traction motor outputs at their shafts at the continuous rating of either the main generators or the traction motors.

811-17-02

Công suất phục vụ hữu ích

Công suất hãm (của động cơ đốt trong)

Công suất đo được ở trục truyền động của động cơ để đẩy xe và kéo máy điện phụ trợ mà không nhất thiết dùng để chạy máy điện, kể cả quạt làm mát nhưng không bao gồm năng lượng để

811-17-02

useful service output

net brake power (of an internal combustion engine)

The power measured at the engine driving shaft for propelling the vehicle and driving the auxiliary machines not essential for the running

kéo các bộ phận phụ trợ thiết yếu, ví dụ bơm nhiên liệu, dầu và nước, bộ nạp áp suất, v,v ...

of the engine, including cooling fans but not including the power for driving essential auxiliaries, e.g. fuel, oil and water pumps, pressure charger, etc.

811-17-03

Công suất lớn nhất (của động cơ đốt trong)

Công suất ra lớn nhất có ích mà động cơ có thể cung cấp cho dịch vụ có tính đến các điều kiện hoạt động cụ thể, ví dụ nhiệt độ môi trường, áp suất khí quyển, chu kỳ tải, v.v...

811-17-03

maximum service output (of an internal combustion engine)

The maximum useful output which an engine can develop in service taking into account the particular conditions of operation e.g. ambient temperature, atmospheric pressure, load cycle, etc.

811-17-04

Công suất ra danh định chuẩn

Công suất tiêu chuẩn (của động cơ đốt trong)

Đầu ra có ích mà một động cơ có thể cung cấp trong các điều kiện thử nghiệm điển hình trên chế độ làm việc qui định, được hiệu chỉnh về các điều kiện khí quyển tiêu chuẩn (ngoại trừ động cơ có nạp áp lực).

811-17-04

international rated output

standard power (of an internal combustion engine)

The useful output an engine is capable of developing in type-test conditions on a specified duty cycle, corrected to standard atmospheric conditions (pressure-charged engines excepted).

811-17-05

Công suất liên tục (của động cơ đốt trong)

Công suất mà động cơ có thể cung cấp liên tục trong các điều kiện qui định.

811-17-05

continuous power (of an internal combustion engine)

The power which an engine is able to deliver continuously under stated conditions.

811-17-06

Công suất quá tải (của động cơ đốt trong)

Công suất mà động cơ có thể phát ra một cách thoả đáng trong các điều kiện qui định ngay sau khi làm việc ở công suất liên tục, được biểu thị bằng phần trăm của công suất liên tục trong giai

811-17-06

overload power (of an internal combustion engine)

The power which an engine is able to deliver satisfactorily under stated conditions immediately after working at the continuous

đoạn đã nêu, thường là 110 % trong một giờ.

power, expressed as a percentage of the continuous power for a stated period, typically 110 % for one hour.

811-17-07

Công suất kéo đầu ra (của xe nhiệt-điện)

Công suất bị hấp thụ bởi các động cơ kéo và bộ kích dùng cho máy phát một chiều hoặc xoay chiều.

811-17-07

traction output (of a thermo-electric vehicle)

The output absorbed only by the traction motors and the exciter for the main generator or alternator.

811-17-08

Công suất theo giờ

Tích của điện áp lớn nhất và dòng điện danh định theo giờ của máy phát chính, tuy nhiên thực tế là có thể không đạt được các giá trị này một cách đồng thời.

811-17-08

dimensional output

The product of the maximum voltage and the hourly rated current of a main generator, notwithstanding the fact that it may be impossible to obtain these values simultaneously.

811-17-09

Thiết bị điều chỉnh tải tự động

Thiết bị điều khiển hoạt động của động cơ đốt trong và mát phát một chiều chính hoặc máy phát xoay chiều chính của xe nhiệt-điện sao cho đối với giá trị đặt cho trước của bộ điều khiển truyền động, công suất cung cấp bởi động cơ vẫn xấp xỉ hằng số trên toàn bộ phạm vi tải, tốc độ và gradient của tàu.

811-17-09

automatic load regulation equipment

Equipment controlling the operation of the internal combustion engine and main generator or alternator of a thermo-electric vehicle so that for a given setting of the driving controller, the power supplied by the engine remains approximately constant over a range of train loads, speeds and gradients.

811-17-10

Làm yếu kích thích tự động

Hệ thống tự động và liên tục làm yếu kích thích của động cơ kéo để tăng tốc độ của xe đến giá trị mà công suất đầy đủ của động cơ có thể được sử dụng.

811-17-10

automatic field-weakening

A system which automatically and progressively weakens the traction motor fields to increase the vehicle speed up to which full engine power can be used.

811-17-11

Hiệu suất vận chuyển (của xe nhiệt-điện)

Tỷ số giữa công suất ra tại rìa bánh xe và công suất kéo của động cơ đốt trong.

811-17-11

transmission efficiency (of a thermo-electric vehicle)

The ratio of the output at the wheel rim to the traction output of the internal combustion engine(s).

811-17-12

Mức tiêu thụ nhiên liệu riêng của xe nhiệt-điện

Mức tiêu thụ nhiên liệu trên một đơn vị vận chuyển mà phải qui định nhiên liêu và đơn vị vận chuyển được sử dụng.

811-17-12

specific fuel consumption of a thermo-electric vehicle

The fuel consumption per traffic unit which must, in order to be complete, state the fuel and traffic units used.

811-17-13

Tốc độ nghỉ tối thiểu

Tốc độ tối thiểu do nhà chế tạo qui định mà tại đó nó có thể làm cho động cơ đốt trong chạy không mang tải.

811-17-13

minimum idling speed

The minimum speed specified by the manufacturer at which it is possible for an internal combustion engine to run unloaded.

811-17-14

Tốc độ nghỉ

Tốc độ không mang tải nhỏ nhất mà động cơ đốt trong được điều chỉnh đến khi được lắp đặt trong xe.

811-17-14

idling speed

The minimum unloaded speed to which an internal combustion engine is adjusted when installed in a vehicle.

811-17-15

Tốc độ cháy

Tốc độ nhỏ nhất mà ở đó động cơ đốt trong phải chạy để cho phép cháy trong các điều kiện bất lợi nhất của nhiệt độ và áp suất thường gặp trong vận hành và với nhiên liệu thường sử dụng.

811-17-15

firing speed

The minimum speed at which an internal combustion engine must run to enable it to fire under the most unfavourable conditions of temperature and pressure likely to be encountered in service and with the fuel normally used.

811-17-16

Quá vận tốc (của động cơ đốt trong)

Tốc độ lớn nhất mà động cơ đốt trong phải chịu trên giàn thử trong các điều kiện qui định.

811-17-16

overspeed (of an internal combustion engine)

The maximum speed to which an internal combustion engine is subjected on the test-bed, under specified conditions.

811-17-17

Tốc độ danh định

Tốc độ quay mà động cơ đốt trong tạo ra công suất danh định chuẩn của nó.

811-17-17

rated speed

The rotational speed at which an internal combustion engine develops its international rated output.

811-17-18

Mô men khởi động

Mô men tối thiểu mà phải được đặt lên động cơ đốt trong để cho phép nó từ từ trở đoạn nén đầu tiên trong các điều kiện bất lợi nhất của nhiệt độ thường gặp trong vận hành.

811-17-18

breakaway torque

The minimum torque which must be applied to an internal combustion engine to enable it to turn slowly over the first compression stroke under the most unfavourable conditions of temperature encountered in service.

811-17-19

Mô men duy trì cháy

Mô men trung bình cần thiết để giữ động cơ đốt trong ở tốc độ cháy nhỏ nhất của chúng.

811-17-19

firing torque

The average torque required to maintain an internal combustion engine at its minimum firing speed.

811-17-20

Khởi động

Thao tác đưa động cơ đốt trong đến tốc độ cháy.

CHÚ THÍCH: Thuật ngữ "khởi động" không được sử dụng theo nghĩa đặc biệt này.

811-17-20

starting up

The operation of bringing an internal combustion engine up to firing speed.

Note. - The term "starting" must not be used in this particular sense.

811-17-21

Ghép nối từ

Truyền từ

Ghép nối từ có thể thay đổi, được sử dụng để khởi động hoặc truyền động các phần phụ trợ của động cơ đốt trong.

811-17-21

magnetic coupling

magnetic transmission

A variable magnetic coupling, used either for starting up or for driving the auxiliaries of an internal combustion engine.

811-17-22

Truyền điện

Hệ thống truyền trong đó đầu ra cơ khí của động cơ chính được chuyển đổi thành công suất kéo để cung cấp cho truyền động.

811-17-22

electric transmission

A transmission system in which the mechanical output of a prime mover is converted to electric traction power to provide the drive.

811-17-23

Tốc độ lồng

Tốc độ lớn nhất mà bộ động cơ/máy phát đạt được sau khi bỏ tải đầy đủ của máy phát ra nếu bộ điều chỉnh tốc độ không làm việc.

811-17-23

runaway speed

The maximum speed attained by the engine/generator set after removal of the full load of the generator if the speed regulator does not function.

Mục 811-18 – Máy phát dùng cho xe nhiệt điện

SECTION 811-18 – GENERATORS FOR THERMO-ELECTRIC VEHICLES

811-18-01

Máy phát điện chính (một chiều)

Máy phát điện một chiều, được truyền động bằng động cơ đốt trong và cấp nguồn cho động cơ kéo.

811-18-01

(d.c.) main generator

A direct current generator, driven by the internal combustion engine and supplying the traction motors.

811-18-02

Máy phát điện chính (xoay chiều)

Máy phát điện xoay chiều, được truyền động bằng động cơ đốt trong và cấp nguồn cho các động cơ kéo.

811-18-02

main alternator

An alternating current generator, driven by the internal combustion engine and supplying the traction motors.

811-18-03(411-02-07)

Máy phát đồng bộ

Máy phát cảm ứng

Máy điện cảm ứng làm việc như một máy phát điện xoay chiều.

811-18-03(411-02-07)

asynchronous generator

induction generator

An induction machine working as an alternating current generator.

811-18-04

Máy phát cấp nguồn cho tàu

Máy phát cấp nguồn phụ trợ

Máy phát điện xoay chiều hoặc máy phát điện một chiều cấp điện chó các dịch vụ sử dụng điện trên tàu, kể cả sưởi và điều hoà không khí.

811-18-04

train power supply generator

auxiliary supply generator

An alternating or direct current generator supplying the electrically operated services on a train, including the heating and air-conditioning.

811-18-05

Máy phát dùng cho hệ thống sưởi

Máy phát điện xoay chiều hoặc máy phát điện một chiều chỉ cấp điện cho hệ thống sưởi trên tàu.

811-18-05

heating generator

An alternating or direct current generator supplying only the electric heating on a train.

811-18-06 (411-02-10)

Bộ kích

Máy phát điện cấp tất cả hoặc một phần năng lượng cần thiết để kích thích máy phát điện chính hoặc máy phát điện xoay chiều chính.

811-18-06(411-02-10)

exciter

A generator which supplies all or part of the power required for the excitation of the main generator or alternator.

811-18-07

Bộ kích lắp trên đầu trục

Bộ kích được lắp trên trục của máy điện mà nó cung cấp kích thích.

811-18-07

shaft-end mounted exciter

An exciter mounted on the shaft of the electrical machine for which it supplies the excitation.

811-18-08

Bộ kích truyền động độc lập

Bộ kích dùng cho máy phát chính, truyền động bằng động cơ riêng rẽ.

811-18-08

independently driven exciter

An exciter for the main generator, driven by a separate engine.

Mục 811-19 – Bộ chuyển đổi chính và bộ chuyển đổi phụ trợ

811-19-01

Bộ chuyển đổi

Tập hợp các thiết bị, đứng yên hoặc quay, để chuyển đổi từ kiểu dòng điện này sang kiểu dòng điện khác, khác nhau về bản chất dòng điện, điện áp và/hoặc tần số.

811-19-02

Bộ chuyển đổi chính

Côngtắctơ cung cấp công suất kéo.

811-19-03

Bộ chuyển đổi phụ trợ

Côngtắctơ cung cấp công suất dùng cho các hoạt động phụ trợ, ví dụ như chiếu sáng, nạp pin/acqui, điều hoà không khí, mạch điều khiển, v.v...

811-19-04

Bộ chuyển đổi quay

Côngtắctơ chỉ gồm các máy điện quay.

811-19-05

Bộ chuyển đổi điện tử

Bộ chuyển đổi tĩnh

Bộ chuyển đổi không có các bộ phận quay và chủ yếu sử dụng các bộ chỉnh lưu bán dẫn.

811-19-06

Bộ chuyển đổi pha

Bộ chuyển đổi dùng để chuyển đổi dòng điện

SECTION 811-19 – MAIN AND AUXILIARY CONVERTORS

811-19-01

convertor

A set of equipment, static or rotating, to convert one type of electric current to another type different in nature, voltage and/or frequency.

811-19-02

main convertor

A convertor providing traction power.

811-19-03

auxiliary convertor

A convertor providing power for auxiliary services e.g. lighting, battery charging, air conditioning, control circuits, etc.

811-19-04

rotating convertor

A convertor consisting only of rotating electrical machines.

811-19-05

electronic convertor

static convertor

A convertor having no moving parts and notably using semi-conductor rectifiers.

811-19-06

phase convertor

A convertor for the conversion of alternating

xoay chiều có số pha cho trước thành dòng điện xoay chiều khác về số pha.

current of a given number of phases to alternating current of a different number of phases.

811-19-07

Bộ chuyển đổi tần số

Bộ thay đổi tần số

Bộ chuyển đổi dùng để chuyển đổi dòng điện xoay chiều có tần số nhất định thành dòng điện xoay chiều khác về tần số.

811-19-07

frequency convertor

frequency changer

A convertor for the conversion of alternating current of a certain frequency to alternating current of a different frequency.

811-19-08

Bộ chuyển đổi tần số cố định

Bộ chuyển đổi tần số trong đó tỷ số giữa các tần số đầu ra và đầu vào là không đổi.

811-19-08

fixed frequency convertor

A frequency convertor in which the ratio between the input and output frequencies is fixed.

811-19-09

Bộ chuyển đổi tần số thay đổi

Bộ chuyển đổi tần số tạo ra tỷ số có thể thay đổi giữa các tần số đầu vào và đầu ra, trong đó một trong các tần số được giữ không đổi.

811-19-09

variable frequency convertor

A frequency convertor providing a variable ratio between input and output frequencies, in which one of the frequencies may remain fixed.

811-19-10

Bộ chuyển đổi một chiều

Bộ chuyển đổi dùng để chuyển đổi dòng điện một chiều sang dòng điện một chiều có điện áp khác.

811-19-10

d.c. convertor

A convertor for the conversion of direct current to direct current of a different voltage.

811-19-11

Bộ băm

Bộ chuyển đổi công suất điện tử một chiều không có liên kết xoay chiều trung gian đưa ra điện áp đầu ra thay đổi được bằng cách thay đổi các giai đoạn dẫn và không dẫn theo một tỷ số

811-19-11

chopper

A d.c. electronic power convertor without an intermediate a.c. link giving a variable output voltage by varying the periods of conduction and non-conduction in adjustable ratio.

điều chỉnh được.

811-19-12

Bộ chỉnh lưu

Bộ chuyển đổi tĩnh dùng để chuyển đổi dòng điện xoay chiều thành dòng một chiều hoặc dòng điện nhấp nhô.

811-19-12

rectifier

A static convertor for the conversion of alternating current to direct or undulating current.

811-19-13

Bộ nghịch lưu

Bộ chuyển đổi tĩnh để chuyển đổi dòng điện một chiều thành dòng điện xoay chiều.

811-19-13

invertor

A static convertor for the conversion of direct current to alternating current.

811-19-14 (411-04-07)

Tổ động cơ-máy phát

Một bộ gồm một hoặc nhiều động cơ được ghép cơ với một hoặc nhiều máy phát.

811-19-14(411-04-07)

motor-generator set

A set which consists of one or more motors mechanically coupled to one or more generators.

811-19-15

Tổ máy phát phụ trợ

Bộ gồm một hoặc nhiều máy phát được truyền động bằng động cơ điện hoặc động cơ chủ lực để tạo ra nguồn cung cấp phụ trợ.

811-19-15

auxiliary generator set

A set comprising one or more generators driven by an electric motor or a prime mover to provide auxiliary power supplies.

811-19-16

Bộ kích hãm động

Tổ động cơ-máy phát cung cấp cuộn dây trường cho động cơ kéo sao cho chúng có thể làm việc như một máy phát trong quá trình hãm động.

811-19-16

dynamic brake exciter

A motor-generator set supplying the field windings of traction motors so that they may act as generators during dynamic braking.

Mục 811-20 – Pin/acqui

SECTION 811-20 – BATTERIES

811-20-01(486-01-01)

Tế bào (điện hoá)

811-20-01(486-01-01)

(electrochemical) cell

Pin/acqui

Hệ thống điện hoá có khả năng lưu trữ dưới dạng hoá năng lượng điện nhận được và có thể cung cấp trở lại bằng cách chuyển đổi ngược.

battery

An electrochemical system capable of storing in chemical from the electric energy received and which can give it back by reconversion.

811-20-02(486-01-03)

Pin/acqui sơ cấp

Pin/acqui nạp lại được

Hai hoặc nhiều tế bào được nối điện với nhau và sử dụng làm nguồn năng lượng.

811-20-02(486-01-03)

(secondary) battery

(rechargeable) battery

storage battery (USA)

Two or more cells electrically connected and used as a source of energy.

811-20-03(486-03-01)

Dung lượng (của tế bào hoặc pin/acqui)

Lượng điện năng (điện tích), thường được biểu thị dưới dạng ampe giờ (Ah), mà một pin/acqui được nạp đầy có thể phát ra trong các điều kiện qui định.

811-20-03(486-03-01)

capacity (of a cell or battery)

The quantity of electricity (electric charge), usually expressed in amperes-hour (Ah), which a fully charged battery can deliver under specified conditions.

811-20-04

Dải làm việc (của xe chạy bằng pin/acqui)

Khoảng cách lớn nhất mà xe có thể làm việc mà không cần nạp lại pin/acqui, giả thiết rằng pin/acqui được nạp đầy tại thời điểm bắt đầu chạy.

811-20-04

operating range (of a battery-electric vehicle)

The maximum distance over which a given vehicle can operate without recharge of the battery, assuming that the battery is fully charged at the time of departure.

811-20-05 (486-01-12)

Phóng điện (của pin/acqui)

Thao tác trong đó pin/acqui phát dòng điện ra mạch điện bên ngoài bằng cách chuyển đổi năng lượng hoá thành năng lượng điện.

811-20-05(486-01-12)

discharge (of a cell or battery)

An operation during which a battery delivers current to an external circuit by the conversion of chemical energy to electric energy.

811-20-06

Nạp điện (của pin/acqui)

Thao tác trong đó pin/acqui nhận năng lượng điện từ mạch điện bên ngoài mà năng lượng này

811-20-06

charge (of a cell or battery)

An operation during which a battery receives from an external circuit electric energy which is

được chuyển đổi thành năng lượng hoá.

converted into chemical energy.

811-20-07

Chu kỳ làm việc (của tế bào hoặc pin/acqui)

Phóng điện và nạp lại tế bào hoặc pin/acqui để phục hồi các điều kiện ban đầu.

811-20-07

operating cycle (of a cell or battery)

The discharge and subsequent recharge of the cell or battery to restore the initial conditions.

811-20-08

Nạp điện tự động

Bố trí để nạp lại điện cho pin/acqui trong đó dòng điện nạp tự động thay đổi khi có yêu cầu bởi tình trạng của pin/acqui, nhìn chung với mục đích nạp lại càng nhanh càng tốt kết hợp với an toàn của pin/acqui, bất kể tình trạng phóng điện ban đầu nào.

811-20-08

automatic charge

An arrangement for recharging a battery in which the charging current is automatically varied as required by the state of the battery, generally with the aim of recharging as quickly as possible consistent with the safety of the battery, whatever its initial state of discharge.

811-20-09

Nạp điện nhanh

Nạp điện một phần, thường ở tốc độ cao trong thời gian ngắn.

811-20-09

boost charge

rapid charge

A partial charge, usually at a high rate for a short period.

Mục 811-21 – Bộ nén và bơm

SECTION 811-21 – COMPRESSORS AND PUMPS

811-21-01

Bộ nén

Máy điện cung cấp không khí nén để tác động phanh, hộp số điều khiển khí nén, v.v...

811-21-01

compressor

A machine supplying compressed air to operate brakes, pneumatic control gear, etc.

811-21-02

Khối bộ nén

Thiết bị gồm bộ nén và động cơ truyền động của

811-21-02

compressor unit

Equipment comprising a compressor and its

chúng, và thường gồm máy điều tốc, bộ giảm thanh, bộ lọc, van an toàn, v.v...

driving motor, and usually including the governor, silencer, strainer, safety valve, etc.

811-21-03

Bộ nén phụ

Bộ nén được thiết kế để cung cấp nguồn khí nén trước khi bộ nén chính sẵn sàng hoạt động.

811-21-03

auxiliary compressor

A compressor intended to produce a supply of compressed air before the main compressor is available.

811-21-04

Bộ nén tịnh tiến

Bộ nén gồm một hoặc nhiều trụ trong đó không khí được nén bằng một hoặc nhiều piston.

811-21-04

reciprocating compressor

A compressor comprising one or more cylinders in which air is compressed by a piston or pistons.

811-21-05

Bộ nén quay

Bộ nén trong đó không khí được nén giữa một hoặc nhiều phần tử quay có hình dạng qui định và vỏ chứa để bánh xe quay trong đó.

811-21-05

rotary compressor

A compressor in which air is compressed between one or more specially shaped rotating elements and the casing within which they move.

811-21-06

Thiết bị hút chân không

Máy điện tịnh tiến hoặc máy điện quay tạo chân không để phanh chân không làm việc.

811-21-06

exhauster

vacuum exhauster

A reciprocating or rotary machine creating vacuum to operate the vacuum brake.

811-21-07

Bơm dầu

Bơm tuần hoàn dầu trong mạch áp lực hoặc mạch làm mát.

811-21-07

oil pump

A pump which circulates oil in a pressure or cooling circuit.

811-21-08

Bơm không khí bằng tay

Bơm vận hành bằng tay được sử dụng để sinh ra

811-21-08

manual air pump

A manually operated pump used to produce

khí nén trước khi bộ nén truyền động bằng điện hoạt động.

compressed air before a power-driven compressor operates.

Mục 811-22 – Làm mát không khí

SECTION 811-22 – AIR COOLING

811-22-01

Quạt

Máy điện được thiết kế để làm tăng áp suất hoặc động năng của không khí làm mát cho động cơ, máy biến áp, v.v...

811-22-01

blower

fan

A machine designed to increase the pressure or kinetic energy of cooling air for a motor, transformer, etc.

811-22-02

Bộ quạt

Một bộ gồm một hoặc nhiều quạt và động cơ truyền động của chúng.

811-22-02

fan set

A unit made up of one or more blowers and their driving motor.

811-22-03

Quạt thổi theo hướng kính

Quạt mà nhờ nó không khí chuyển động theo hướng kính.

811-22-03

radial flow fan

A fan through which the air moves radially.

811-22-04

Quạt thổi dọc trục

Quạt mà nhờ nó không khí chuyển động theo hướng song song với trục quay.

811-22-04

axial flow fan

A fan in which the air moves in a direction parallel to the axis of rotation.

811-22-05

Thông gió tự nhiên

Hệ thống làm mát trong đó việc chuyển động của không khí diễn ra do đối lưu hoặc do xe chuyển động, mà không có hỗ trợ của quạt.

811-22-05

natural ventilation

A cooling system in which the movement of the air takes place by convection or by the movement of the vehicle, without the aid of a fan.

811-22-06

Thông gió cưỡng bức

Hệ thống làm mát trong đó không khí chuyển

811-22-06

forced ventilation

A cooling system in which the air is moved by

động bằng năng lượng bên ngoài.

external power.

811-22-07

Tự thông gió

Hệ thống làm mát trong đó không khí chuyển động bằng roto của bản thân máy điện.

811-22-07

self-ventilation

A cooling system in which the air is moved by the rotor of the machine itself.

Mục 811-23 – Chiếu sáng, sưởi và điều hoà không khí

SECTION 811-23 – LIGHTING, HEATING AND AIR CONDITIONING

811-23-01

Chiếu sáng nhiều toa

Phương pháp chiếu sáng trong đó các toa được chiếu sáng bằng mạch điện nguồn được phân bố trên suốt chiều dài đoàn tàu.

811-23-01

multiple coach lighting

A method of lighting in which the coaches are lit by means of a supply circuit distributed throughout the length of the train.

811-23-02

Chiếu sáng từng toa riêng rẽ

Phương pháp chiếu sáng trong đó từng toa được lắp mạch điện chiếu sáng độc lập.

811-23-02

individual coach lighting

A method of lighting in which each coach is fitted with a self-contained lighting circuit.

811-23-03(845-09-10)

Chiếu sáng khẩn cấp

Chiếu sáng được cung cấp để sử dụng khi mất nguồn điện dùng cho chiếu sáng bình thường.

811-23-03(845-09-10)

emergency lighting

Lighting provided for use when the supply to the normal lighting fails.

811-23-04

Đèn pha

Bóng đèn điện được lắp phía trước xe đi đầu của đoàn tàu và đưa ra chùm sáng tập trung.

811-23-04

headlamp

An electric lamp mounted on the front of the leading vehicle of a train and giving a concentrated beam.

811-23-05

Đinamo dùng cho chiếu sáng

Máy phát, thường truyền động bằng trục, cấp

811-23-05

lighting dynamo

A generator, often axle-driven, supplying the

điện cho mạch chiếu sáng của xe.

lighting circuit of a vehicle.

811-23-06

Điều hoà không khí

Việc xử lý không khí môi trường để mang nó về điều kiện nhiệt độ và độ ẩm xác định trước.

811-23-06

air conditioning

Treatment of the ambient air to bring it to predetermined conditions of temperature and humidity.

811-23-07

Sưởi trước (của xe)

Gia nhiệt xe trước khi đưa vào vận hành.

811-23-07

pre-heating (of a vehicle)

Heating a vehicle before it enters service.

811-23-08

Làm mát trước

Làm mát khoang hành khách bằng cách cho hệ thống điều hoà không khí của xe làm việc trước khi đưa vào vận hành.

811-23-08

pre-cooling

Cooling the passenger accomodation by operating the air conditioning system of a vehicle before-it enters service.

811-23-09

Nguồn cung cấp năng lượng

Nguồn điện dùng để sưởi trước

Nguồn điện dùng để điều hoà không khí trước

Hệ thống lắp đặt điện cố định cung cấp điện cho thiết bị điều hoà không khí hoặc thiết bị sưởi của tàu trước khi chúng hoạt động.

811-23-09

energy-supply station

pre-heating supply

pre-conditioning supply

A fixed installation supplying power to the air-conditioning or heating equipment of a train before it enters service.

811-23-10

Bộ chuyển đổi dùng cho sưởi

Bộ chuyển đổi nguồn cung cấp điện cho đoàn tàu

Bộ chuyển đổi nguồn cung cấp phụ trợ

Bộ chuyển đổi điều khển nguồn cung cấp điện cho mạch gia nhiệt hoặc dịch vụ khác của một hoặc nhiều toa tàu.

811-23-10

heating contactor

train power supply contactor

auxiliary power supply contactor

A contactor controlling the supply of power to the heating circuits or other services of one or more coaches.

811-23-11

Đường dây dùng cho sưởi

Đường dây cấp điện cho tàu

Đường dây cấp điện phụ trợ

Cáp điện chạy xuyên suốt đoàn tàu và cấp nguồn để sưởi hoặc các dịch vụ khác trên từng toa.

811-23-11

heating train line

train power supply line

auxiliary power supply line

An electric cable running throughout a train and supplying the heating or other services on each coach.

811-23-12

Bộ nhảy dùng cho sưởi

Bộ nhảy cấp điện cho tàu

Kết nối điện, dễ dàng ngắt ra, gồm phích cắm và ổ cắm để ghép nối đường dây cấp điện dùng để sưởi giữa các xe.

811-23-12

heating jumper

train power supply jumper

An electrical connection, easily disconnected, comprising a plug and socket coupling the heating train line between vehicles.

811-23-13

Thiết bị làm tan băng

Thiết bị làm tan băng khỏi các cửa sổ của buồng lái.

811-23-13

defroster

A device to dispel ice from the windows of a driver's cab.

811-23-14

Thiết bị ngăn sương mù

Thiết bị ngăn sương mù đọng trên các cửa sổ của buồng lái.

811-23-14

demister

A device to dispel mist from the windows of a driver's cab.

Mục 811-24 – Đo tốc độ tàu

SECTION 811-24 – MEASUREMENT OF TRAIN SPEED

811-24-01

Máy phát truyền động bằng trục

Máy phát truyền động bằng trục và tốc độ quay của nó thay đổi tỷ lệ thuận với tốc độ của xe.

811-24-01

axle-driven generator

A generator driven by an axle and whose rotational speed varies in proportion to the speed of the vehicle.

811-24-02

Máy phát tốc

Máy phát sinh ra điện áp đầu ra tỷ lệ với tốc độ góc của roto.

811-24-02

tacho-generator

A generator which produces an output voltage proportional to the rotor angular speed.

811-24-03

Bản ghi tốc độ

Thiết bị tạo ra bản ghi về vận tốc, thường là vận tốc tàu, là hàm của thời gian hoặc khoảng cách dịch chuyển.

811-24-03

tachograph

An instrument which produces a record of speed, usually the train speed, as a function of time or distance traveled.

811-24-04

Đồng hồ đo vận tốc

Thiết bị đo vận tốc thẳng của xe.

811-24-04

speedometer

An instrument indicating the linear speed of a vehicle.

811-24-05

Đồng hồ đo vận tốc góc

Thiết bị đo tốc độ quay của phần quay.

811-24-05

tachometer

An instrument for measuring the speed of rotation of a rotating body.

811-24-06

Phần tử phát hiện (tốc độ)

Phần tử đáp ứng với vận tốc cần đo và đưa ra tín hiệu cho thiết bị đo, ví dụ bản ghi tốc độ.

811-24-06

(speed) detecting element

An element which responds to the speed to be measured and which gives a signal to a measuring instrument, e.g. a tachograph.

811-24-07

Máy đo tốc độ dùng rađa

Thiết bị truyền/nhận bằng tần số rađiô sử dụng hiệu ứng Doppler để đo tốc độ bằng cách so sánh các tần số của tín hiệu phát ra từ thiết bị và tần số nhận được bằng phản xạ từ hệ thống đỡ đường ray.

811-24-07

radar speedometer

Radio transmitting/receiving equipment using the Doppler effect to measure speed by comparing the frequencies of the signal emitted by the equipment and that received by reflection from the track supports.

Mục 811-25 – Mạch điện và phần tử mạch điện

811-25-01

Mạch cao áp

Mạch điện mang dòng điện ở điện áp đường dây tiếp xúc.

811-25-02

Mạch hạ áp

Mạch điện mang dòng điện ở điện áp nhỏ hơn đáng kể so với điện áp của đường dây tiếp xúc và được cấp nguồn bằng pin/acqui, bộ chuyển đổi hoặc máy biến áp.

811-25-03

Mạch công suất

Mạch kéo

Mạch điện mang dòng điện của máy điện và thiết bị, ví dụ như bộ chuyển đổi và động cơ kéo, để truyền công suất truyền động đầu ra.

811-25-04

Mạch hãm

Mạch điện mang dòng điện hãm điện, kể cả máy điện liên quan đến phát điện của chúng.

811-25-05

Mạch phụ trợ

Mạch điện mang đòng điện của các thiết bị phụ trợ như bộ nén và quạt.

SECTION 811-25 – CIRCUITS AND CIRCUIT ELEMENTS

811-25-01

high voltage circuit

A circuit carrying current at contact line voltage.

811-25-02

low voltage circuit

A circuit carrying current at a voltage significantly less than voltage of the contact line and supplied by a battery, a convertor or a transformer.

811-25-03

power circuit

traction circuit

A circuit carrying the current of the machines and equipment, such as the convertors and traction motors, which transmit the traction output.

811-25-04

braking circuit

A circuit carrying the electric braking current, including the machines involved in its generation.

811-25-05

auxiliary circuit

A circuit carrying the current of the auxiliaries such as the compressors and fans.

811-25-06

Mạch điện cấp nguồn cho tàu

Mạch điện phụ trợ của tàu

Mạch điện cấp lượng năng lượng chủ yếu cho từng xe của đoàn tàu để điều hoà không khí, sưởi và các dịch vụ phụ trợ khác.

811-25-06

train power supply circuit

train auxiliary circuit

A circuit supplying substantial amounts of power to each vehicle of a train for air-conditioning, heating and other auxiliary services.

811-25-07

Mạch điện dùng cho sưởi

Mạch điện mang dòng điện dùng cho động cơ sưởi và xe có rơ moóc.

811-25-07

heating circuit

A circuit carrying the current for heating motor and trailer vehicles.

811-25-08

Mạch chiếu sáng

Mạch mang dòng điện dùng cho chiếu sáng bên trong và bên ngoài xe được cấp điện và kéo.

811-25-08

lighting circuit

A circuit carrying the current for lighting the inside and outside of powered and trailing vehicles.

811-25-09

Mạch pin/acqui

Mạch điện, thường là mạch hạ áp, mang dòng điện của pin/acqui và các cơ cấu nạp điện bất kỳ trên xe.

811-25-09

battery circuit

A circuit, usually low voltage, carrying the current of a battery and any charging arrangements on the vehicle.

811-25-10

Mạch điện khởi động

Mạch điện cụ thể để khởi động máy điện đốt trong bởi máy phát làm việc như một động cơ hoặc bởi động cơ khởi động riêng rẽ.

811-25-10

starting circuit

A specific circuit for starting up an internal combustion engine by its generator acting as a motor or by a separate starter motor.

811-25-11

Mạch đo

Mạch điện kết thúc bằng thiết bị đo hoặc thiết bị tự ghi chủ yếu lắp trong buồng lái.

811-25-11

instrument circuit

A circuit terminating in electrical measuring or recording apparatus fitted principally in the

driver's cab.

811-25-12

Mạch điều khiển

Mạch điện sử dụng để khởi động thiết bị công suất hoặc thiết bị phụ trợ.

811-25-12

control circuit

A circuit used to actuate the power or auxiliary equipment.

811-25-13

Mạch khoá liên động

Mạch điện liên kết các thiết bị cơ, điện hoặc các thiết bị khác, ví dụ thông qua các công tắc phụ trợ, được thiết kế để vận hành thiết bị phụ thuộc vào tình trạng hoặc vị trí củamột hoặc nhiều thiết bị đó.

811-25-13

interlock circuit

A circuit linking mechanical, electrical or other devices, for example through auxiliary contacts, intended to make the operation of a piece of apparatus dependent on the condition or position of one or more others.

811-25-14

Mạch chỉ thị

Mạch giám sát

Mạch điện truyền tín hiệu chỉ thị hoặc tự ghi dù có xuất hiện tình trạng làm việc đặc biệt hoặc không, ví dụ tín hiệu chỉ thị hỏng hóc trong thiết bị điện.

811-25-14

indicating circuit

monitoring circuit

A circuit transmitting a signal indicating or recording whether a particular operating condition exists or not, for example a signal indicating a failure in the electrical equipment.

811-25-15

Mạch bảo vệ

Mạch cụ thể, hoặc phần của mạch điều khiển, được sử dụng để bảo vệ.

811-25-15

protective circuit

A specific circuit, or a part of a control circuit, used for protection.

811-25-16

Mạch truyền thông bằng tín hiệu audio

Mạch điện dùng để truyền âm thanh, thường bằng micô và loa.

811-25-16

audio-communication circuit

A circuit for sound communication, particularly by microphones and loud-speakers.

811-25-17

Mạch điện phát hiện nguồn cung cấp

Trên xe nhiều hệ thống, mạch điện của thiết bị

811-25-17

supply detection circuit

On multi-system vehicles, the circuit of the

nhạy với các đặc tính điện của đường dây tiếp xúc.

apparatus which senses the electrical characteristics of the contact line.

811-25-18

Bộ trộn

Hệ thống điều khiển từ xa hoặc chỉ thị từ xa trong đó nhiều tín hiệu điều khiển rời rạc và/hoặc các tín hiệu chỉ thị được truyền qua mạch chung.

811-25-18

multiplexing

A system of remote control or indication in which many discrete control and/or indication signals are transmitted over a common circuit.

811-25-19

Mạch điện phanh điện-khí nén

Mạch điện dùng để điều khiển hãm không khí bằng các van điện-khí nén và các linh kiện kích hoạt bằng điện khác.

811-25-19

electro-pneumatic brake circuit

A circuit for control of the air brake by electro-pneumatic valves and other electrically actuated components.

811-25-20

Cáp điều khiển

Mạch điều khiển đi cáp nối thiết bị trong buồng lái với các đường dây của tàu.

811-25-20

cab cable

control cable (deprecated)

Control circuit cabling connecting the cab equipment to the train lines of the vehicle.

811-25-21

Đường dây của tàu

Dây dẫn kéo dài trên toàn bộ chiều dài của từng toa của tàu với các bộ ghép nối để duy trì sự liền mạch về điện trên tàu.

811-25-21

train line

A conductor extending the whole length of each coach of a train with couplers to maintain electrical continuity throughout the train.

811-25-22

Đường dây góp

Đường dây của tàu được dùng để nối liên kết các vành góp có cực tính giống nhau trên suốt dọc đoàn tàu.

811-25-22

bus line

A train line used for interconnecting collector shoes of like polarity through-out the train.

811-25-23

Đường dây điều khiển trên tàu

Đường dây trên tàu dùng để nối liên kết các bộ

811-25-23

control train line

A train line used for interconnecting master

điều khiển hoặc mạch điều khiển chính.

controllers or control circuits.

811-25-24

Bộ ghép nối điện

Thiết bị sử dụng để nối mạch điện của hai xe được ghép nối với nhau.

811-25-24

electric coupler

A device used to connect the electric circuits of two coupled vehicles.

811-25-25

Cáp của bộ nhảy (giữa hai xe)

Bộ ghép nối điện trong đó các mối nối điện giữa các xe có ghép nối được thực hiện thông qua cáp bên ngoài cách điện thích hợp mà có thể là cố định hoặc tháo ra được.

811-25-25

jumper cable (between vehicles)

An electric coupler in which the electrical connections between coupled vehicles are made through a suitable insulated external cable, which may be fixed or removable.

811-25-26

Chổi than trở về đất

Thiết bị trên xe lái dòng điện trở về ra khỏi các thành phần quay như ổ đỡ của con lăn và dẫn chúng trực tiếp đến các cực.

811-25-26

earth-return brush

A device on a vehicle to divert the return current away from rotating components such as roller bearings, and lead it directly to the axle.

811-25-27

Bộ ghép nối điện tự động

Bộ ghép nối điện trong đó các đấu nối điện được thực hiện trong qua các tiếp điểm lắp trong các ghép nối cơ mà tự động nối các xe với nhau khi tác động.

811-25-27

electric automatic coupler

An electric coupler in which the electrical connections are made through contacts incorporated in mechanical couplings which connect vehicles together automatically on impact.

811-25-28

Thiết bị phụ trợ

Tập hợp các linh kiện được lắp với xe để chiếu sáng, sưởi, điều hoà không khí, thông gió, phát tín hiệu hoặc vận hành các cửa, v.v...

811-25-28

auxiliary equipment

A set of components fitted to a vehicle for lighting, heating, air-compressing, ventilation, signaling, operating of doors, etc.

Mục 811-26 — Máy biến áp điện lực và cuộn kháng

811-26-01(421-01-01)

Máy biến áp điện lực

Phần tĩnh của thiết bị có hai hoặc nhiều cuộn dây mà, bằng cảm ứng điện từ, biến đổi hệ thống điện áp và dòng điện xoay chiều thành hệ thống điện áp và dòng điện khác thường có giá trị khác nhau và ở cùng một tần số để truyền công suất điện.

811-26-02

Máy biến áp có lõi thép lá hướng tâm

Máy biến áp trong đó lõi thép lá hướng tâm được bao quanh bởi các cuộn dây, có dạng hình trục đồng tâm, và vỏ ở dạng một số gông từ bên ngoài được bố trí đồng tâm xung quanh lõi và tạo thành các lá đồng tâm có khe hở không khí với lõi là không đáng kể.

811-26-03

Máy biến áp tự ngẫu

Máy biến áp trong đó ít nhất có hai cuộn dây có phần chung.

811-26-04

Máy biến áp điều chỉnh

Máy biến áp có cuộn dây đặc biệt được chia thành một bối dâu cho phép điện áp được thay đổi tuỳ ý.

SECTION 811-26 — POWER TRANSFORMERS AND REACTORS

811-26-01(421-01-01)

power transformer

A static piece of apparatus with two or more windings which, by electromagnetic induction, transforms a system of alternating voltage and current into another system of voltage and current usually of different values and at the same frequency for the purpose of transmitting electrical power.

811-26-02

transformer with radially laminated core

A transformer in which the radially laminated central core is surrounded by the windings, in the form of concentric cylinders, and the shell is in the form of a number of external yokes arranged radially round the core and built up of radial laminations having negligible air gap to the core.

811-26-03

auto-transformer

A transformer in which at least two windings have a common part.

811-26-04

regulating transformer

A transformer with a special winding divided into several sections enabling the voltage to be varied at will.

811-26-05

Máy biến áp tăng áp

Máy biến áp trong đó một cuộn dây được thiết kế để nối nối tiếp với mạch điện để thay đổi điện áp của nó và cuộn dây còn lại được nối với cuộn dây cấp điện.

811-26-06

Máy biến áp nhiều đầu ra

Máy biến áp gồm cuộn sơ cấp hoặc cuộn thứ cấp nhiều đầu ra để có thể thay đổi điện áp thứ cấp.

811-26-07 (421-01-14)

Máy biến áp kiểu ngâm trong dầu

Máy biến áp trong đó mạch từ và các cuộn dây được ngâm trong dầu.

811-26-08 (421-01-16)

Máy biến áp kiểu khô

Máy biến áp mà mạch từ và cuộn dây của nó không được ngâm trong chất lỏng cách điện.

811-26-09 (421-03-06)

Cuộn dây sơ cấp

Cuộn dây mà khi vận hành nhận được công suất tác dụng từ mạch nguồn.

CHÚ THÍCH: Trong truyền động điện, khi công suất này được cung cấp từ đường dây tiếp xúc thì có thể gọi là "cuộn dây cao áp".

811-26-05

booster transformer

buck-boost transformer

series transformer (USA)

A transformer of which one winding is intended to be connected in series with a circuit in order to alter its voltage and the other winding is an energizing winding.

811-26-06

tapped transformer

A transformer comprising a tapped primary or secondary winding to obtain a variable secondary voltage.

811-26-07 (421-01-14)

oil-immersed type transformer

A transformer of which the magnetic circuit and windings are immersed in oil.

811-26-08 (421-01-16)

dry-type transformer

A transformer of which the magnetic circuit and windings are not immersed in an insulating liquid.

811-26-09 (421-03-06)

primary winding

A winding which, in service, receives active power from the supply network.

Note. - In electric traction, when this power is supplied from the contact line it may be referred to as "high voltage winding".

811-26-10 (421-03-07)

Cuộn dây thứ cấp

Cuộn dây mà khi vận hành truyền công suất tác dụng đến mạch điện tải.

811-26-10 (421-03-07)

secondary winding

A winding which, in service, delivers active power to the load circuit.

811-26-11

Cuộn dây gia nhiệt (của đoàn tàu)

Cuộn dây hoặc một phần của cuộn dây máy biến áp cấp điện cho mạch điện gia nhiệt của đoàn tàu.

811-26-11

(train) heating winding

A winding or part of a transformer winding which supplies the train heating circuit.

811-26-12

Cuộn dây phụ trợ (của máy biến áp truyền động điện)

Cuộn dây hoặc một phần của cuộn dây máy biến áp cấp điện cho mạch điện phụ.

811-26-12

auxiliary winding (of an electric traction transformer)

A winding or part of a transformer winding which supplies the auxiliary circuits.

811-26-13

Cuộn dây điều chỉnh

Cuộn dây đặc biệt của máy biến áp, được chia thành một số phần mà có thể nối vào hoặc ngắt ra để thay đổi điện áp đầu nối của máy biến áp.

811-26-13

regulating winding

A special winding of a transformer, divided into several sections which may be switched in or out to vary the transformer terminal voltage.

811-26-14

Nấc điều chỉnh

Đầu nối của máy biến áp được nối với đầu của một trong các phần của cuộn dây điều chỉnh.

811-26-14

tapping

A transformer terminal connected to the end of one of the sections of the regulating winding.

811-26-15 (421-03-13)

Cuộn dây đồng tâm

Bố trí trong đó các cuộn dây hoặc các phần của cuộn dây được bố trí đồng tâm.

811-26-15 (421-03-13)

concentric windings

An arrangement where the windings or parts of windings are arranged concentrically.

811-26-16(421-03-14)

Cuộn dây nhiều lớp

Bố trí trong đó các cuộn dây hoặc các phần của cuộn dây được bố trí dọc trục dọc theo cùng một lõi.

CHÚ THÍCH: Bình thường các cuộn dây được chia nhỏ.

811-26-16(421-03-14)

sandwich windings

An arrangement where the windings or parts of windings are arranged axially along the same core.

Note. - Normally the windings would be subdivided.

811-26-17

Lưu thông tự nhiên

Lưu thông dầu trong vỏ máy biến áp hoặc chỉ trong hệ thống làm mát bằng cách đối lưu mà không sử dụng bơm.

811-26-17

natural circulation

The circulation of oil in a transformer tank or cooling system solely by convection without the use of a pump.

811-26-18

Lưu thông cưỡng bức

Lưu thông dầu trong vỏ máy biến áp hoặc hệ thống làm mát bằng bơm.

811-26-18

forced circulation

The circulation of oil in a transformer tank or cooling system by means of a pump

811-26-19(151-01-33)

Cuộn kháng

Thiết bị được sử dụng nhờ điện cảm của chúng.

811-26-19(151-01-33)

reactor

inductor

choke

A device used because of its inductance.

811-26-20

Cuộn kháng chuyển tiếp

Cuộn kháng mà điểm giữa của chúng được nối cố định với mạch điện tải và các đầu nối của chúng được nối liên tiếp với các điểm rẽ nhánh khác nhau trên máy biến áp.

811-26-20

transition reactor

A reactor the central point of which is permanently connected to the load circuit and whose terminals are successively connected to various tapping points on the transformer.

811-26-21 (151-01-34)

Cuộn kháng làm nhẵn

Cuộn kháng được sử dụng để làm giảm thành phần xoay chiều của dòng điện đập mạch.

811-26-21(151-01-34)

smoothing reactor

A reactor used to reduce the alternating component of a pulsating current.

811-26-22

Cuộn kháng nối đất

Cuộn kháng được lắp trong mạch nối đất của thiết bị trước khi nối chúng với đất của xe, làm cho dòng điện trở về chạy qua đất-chổi than mà không ngăn ngừa việc mang điện của xe khi ngắt mạch đất-chổi than.

811-26-22

earthing reactor

A reactor inserted in the equipment earth circuit before its connection to the mass of the vehicle, encouraging return current to flow through the earth-brushes but preventing the vehicle being made alive in the event of an interruption in the earth-brush circuit.

811-26-23

Cuộn kháng hãm

Cuộn kháng trong mạch hãm điện.

811-26-23

braking reactor

A reactor in the electric braking circuit.

811-26-24

Sun cảm ứng

Cuộn dây lõi sắt từ trong mạch điện sun, thường là cuộn dây có các cực chính của động cơ kéo trong quá trình làm yếu trường.

811-26-24

inductive shunt

An iron-cored coil in a shunt circuit, usually that associated with the main poles of traction motors during field weakening.

811-26-25(431-01-01)

Bộ chuyển đổi

Thiết bị gồm một hoặc nhiều lõi sắt từ với các cuộn dây, mà nhờ chúng có thể thay đổi điện áp hoặc dòng điện xoay chiều hoặc một chiều bằng điện áp hoặc dòng điện độc lập, sử dụng hiện tượng bão hoà trong mạch từ.

811-26-25(431-01-01)

transductor

A device consisting of one or more ferromagnetic cores with windings, by means of which an alternating or direct current or voltage can be varied by an independent voltage or current, utilizing saturation phenomena in the magnetic circuit.

811-26-26

Cuộn kháng có thể bão hoà

Cuộn kháng mà mạch từ của chúng trong làm việc bình thường trở nên bão hoà khi dòng điện vượt quá giá trị nhất định.

811-26-26

saturable reactor

A reactor whose magnetic circuit in normal operation becomes saturated when the current exceeds a certain value.

811-26-27

Cuộn cảm lõi không khí

Cuộn cảm trong đó mạch từ được đặt trong không khí.

811-26-27

air-cored reactor

A reactor in which the magnetic circuit is completed in air.

811-26-28

Mạch từ (của máy biến áp)

Cụm lắp ráp gồm gông từ, lõi và các cực, thường là nhiều lớp, mang từ thông của máy biến áp.

811-26-28

magnetic circuit (of a transformer)

An assembly comprising yokes, cores and poles, often laminated, carrying the magnetic flux of a transformer.

811-26-29(151-01-25)

Lõi (từ)

Phần từ của thiết bị mà cuộn dây thường được đặt xung quanh nó.

811-26-29(151-01-25)

(magnetic) core

The magnetic part of a device around which windings are generally placed.

811-26-30(151-01-28)

Gông từ (của máy biến áp, nam châm điện, rơle hoặc thiết bị khác)

Phần sắt từ cố định, thường không có cuộn dây bao quanh, có mục đích chính là hoàn thiện mạch từ chính.

811-26-30(151-01-28)

yoke (of a transformer, electro-magnet, relay or other device)

A fixed ferromagnetic part, usually not surrounded by a winding, whose principal purpose is to complete the main magnetic circuit.

811-26-31

Vỏ máy biến áp

Bình trong đó có chứa lõi, gông từ và các cuộn dây của máy biến áp.

811-26-31

tank

The vessel in which the core, yoke and windings of a transformer or reactor are

contained.

811-26-32

Bình dầu phụ

Vỏ mở rộng

Bình được nối với vỏ của máy biến áp chứa dầu để cho phép mở rộng và thu nho tự do phần đựng dầu để giảm thiểu ảnh hưởng có hại của tiếp xúc giữa dầu trong vỏ chính và không khí.

811-26-32

oil conservator

expansion tank

A vessel connected to the tank of an oil-filled transformer so as to permit free expansion and contraction of the oil to minimize the deleterious effect of contact between the oil in the main tank and the air.

811-26-33

Ống thở

Thành phần nối phần không gian chứa không khí tại đỉnh vỏ máy biến áp làm mát bằng chất lỏng với không khí bên ngoài, thể tích của không gian chứa không khí thay đổi theo nhiệt độ của chất lỏng.

811-26-33

breather

A component linking the air space at the top of the tank of a liquid-cooled transformer with the outside air, the volume of the air space varying with the temperature of the liquid.

811-26-34

Ống hút ẩm

Ống thở chứa vật liệu hút ẩm để hút hơi ẩm trong không khí đi vào máy biến áp.

811-26-34

drier

A breather containing a hygroscopic material to absorb the moisture in the air entering the transformer.

811-26-35

Bộ tản nhiệt

Linh kiện mà dầu máy biến áp hoặc chất lỏng làm mát chạy qua và được làm mát.

811-26-35

radiator

A component through which the transformer oil or cooling liquid circulates and is cooled.

Mục 811-27 — Điện trở và tụ điện

SECTION 811-27 — RESISTORS AND CAPACITORS

811-27-01

Điện trở khởi động

Điện trở được nối nối tiếp tạm thời với động cơ

811-27-01

starting resistor

A resistor temporarily connected in series with

kéo một chiều hoặc động cơ kéo dòng điện nhấp nhô để thay đổi điện áp đặt và hạn chế dòng điện trong khi khởi động.

d.c. or undulating current traction motors to vary the voltage applied and limit the current during starting.

811-27-02

Điện trở hãm

Điện trở được nối trong mạch điện của động cơ kéo trong quá trình hãm điện để hấp thụ năng lượng mà chúng sinh ra.

811-27-02

braking resistor

A resistor connected in the circuit of the traction motors during electric braking to absorb the energy which they produce.

811-27-03

Điện trở chuyển tiếp

Điện trở được nối tạm thời giữa hai đầu nối của máy biến áp tại thời điểm chuyển tiếp từ đầu nối này sang đầu nối khác.

811-27-03

transition resistor

A resistor connected temporarily between two tappings of a transformer at the moment of progressing from one tap to another.

811-27-04

Điện trở song song

Điện trở được nối trong mạch sun, ví dụ ngang qua các cuộn dây của cực chính của động cơ kéo, trong quá trình làm yếu trường.

811-27-04

shunt resistor

A resistor connected in a shunt circuit, e.g. across the main pole windings of traction motors, during field-weakening.

811-27-05

Điện trở nạp

Điện trở được nối trong mạch nạp của pin/acqui hoặc tụ điện để khống chế dòng điện nạp.

811-27-05

charging resistor

A resistor connected in the charging circuit of a battery or capacitor to control the charging current.

811-27-06

Điện trở tắt dần

Điện trở được nối trong loại mạch bất kỳ để giảm các đỉnh dòng điện mà có thể phát ra ở đó.

811-27-06

damping resistor

A resistor connected in any kind of circuit in order to reduce the current peaks which can be generated there.

811-27-07

Điện trở kích thích

Điện trở được nối trong mạch kích thích của máy phát hoặc động cơ để khống chế hoặc giới hạn dòng điện.

811-27-07

excitation resistor

A resistor connected in the excitation circuit of a generator or motor to control or limit the current.

811-27-08

Điện trở ổn định

Điện trở được đưa vào mạch điện để cân bằng các dòng điện giữa các nhánh song song, ví dụ để giảm ảnh hưởng không mong muốn của việc thay đổi điện áp đường dây khi hãm hồi năng.

811-27-08

stabilizing resistor

A resistor inserted in a circuit to equalize the currents between parallel branches, for example to reduce the undesirable effects of variation in line voltage in regenerative braking.

811-27-09

Điện trở điều chỉnh

Điện trở được nối trong loại mạch điện bất kỳ để khống chế dòng điện hoặc điện áp.

811-27-09

regulating resistor

A resistor connected in any kind of circuit to control the current or voltage.

811-27-10

Chiết áp

Điện trở có một hoặc nhiều đầu ra trung gian để có được các phần chia điện áp trên điện trở đó.

811-27-10

potentiometer

voltage divider

A resistor with one or more intermediate tappings allowing fractions of the voltage across the resistor to be obtained.

811-27-11

Phần tử điện trở

Vật dẫn thuần trở tạo thành một phần của vỏ hoặc khung điện trở, thường ở dạng lưới, tấm, dải, dải băng hoặc sợi dây và có thể có các đầu ra trung gian.

811-27-11

resistor element

A resistive conductor forming part of a resistor case or frame, usually in the form of grids, plates, strips, ribbons or wires and which may have intermediate tappings.

811-27-12

Vỏ điện trở

811-27-12

resistor case

Khung điện trở

Tập hợp các phần tử điện trở ghép thành một kết cấu duy nhất.

resistor frame

A set of resistor elements assembled into a single structure.

811-27-13

Khối điện trở

Cụm lắp ráp gồm một số vỏ hoặc khung điện trở.

811-27-13

resistor block

An assembly of a number of resistor cases or frames.

811-27-14

Phân đoạn điện trở

Phần của mạch thuần trở nằm giữa hai đầu nối liên tiếp nối với thiết bị như côngtắctơ hoặc bộ điều khiển.

811-27-14

resistor section

Part of a resistive circuit contained between two consecutive terminals connected to apparatus such as contactors or controllers.

811-27-15

Cách điện kép

Cách điện hai tầng, tầng đầu nằm giữa dây dẫn mang điện và khung trung gian và tầng thứ hai giữa khung trung gian và thân của xe.

811-27-15

double insulation

Two-stage insulation, the first being between the live conductors and an intermediate frame and the second between the intermediate frame and the body of the vehicle.

811-27-16

Điện trở không tuyến tính

Điện trở trong đó điện áp qua các đầu nối không tỷ lệ với dòng điện chạy qua điện trở đó.

811-27-16

non-linear resistor

A resistor in which the voltage across the terminals is not proportional to the current passing through it.

811-27-17

Tụ điện làm mịn

Tụ điện lọc

Tụ điện được thiết kế để giảm thành phần xoay chiều của dòng điện nhấp nhô.

811-27-17

smoothing capacitor

filter capacitor

A capacitor designed to reduce the alternating component of an undulating current.

811-27-18

Tụ điện khởi động

Tụ điện được nối nối tiếp với cuộn dây phụ của động cơ không đồng bộ một pha để đạt được độ dịch pha cần thiết giữa các dòng điện trường chính và dòng điện trường phụ để khởi động động cơ.

811-27-18

starting capacitor

A capacitor connected in series with the auxiliary winding of a single-phase asynchronous motor in order to obtain the necessary phase-displacement between the main and auxiliary field currents to permit the motor to start.

811-27-19

Tụ điện đảo mạch

Tụ điện hỗ trợ dập tắt dòng điện bình thường và dòng điện ngắn mạch trong nhánh của bộ chuyển đổi.

811-27-19

commutation capacitor

A capacitor which assists in the extinction of the normal or short-circuit current in a convertor arm.

811-27-20

Tụ điện bảo vệ

Tụ điện để hạn chế quá điện áp quá độ.

811-27-20

protective capacitor

A capacitor for limiting transient overvoltages.

811-27-21

Tụ điện nối tiếp với đường dây

Tụ điện công suất được nối nối tiếp với đường dây để bù tất cả hoặc một phần điện kháng của đường dây đó.

811-27-21

line series capacitor

A power capacitor connected in series with an electrical line to compensate all or part of the reactance of that line.

811-27-22

Tụ điện điều chỉnh hệ số công suất

Tụ điện công suất được nối song song với mạch điện để cải thiện hệ số công suất của mạch điện.

811-27-22

power factor correction capacitor

A power capacitor connected in parallel with a circuit to improve its power factor.

Mục 811-28 – Điện tử

SECTION 811-28 – ELECTRONICS

811-28-01

Điện tử

Lĩnh vực kỹ thuật điện khai thác đặc tính của tính dẫn điện không đối xứng thể hiện bởi một số vật liệu nhất định, một mình hoặc kết hợp với vật liệu khác, ví dụ thiết bị bán dẫn, transito, thyristo, thiết bị điều khiển bộ vi xử lý.

811-28-01

electronics

The field of electrical engineering which exploits the property of asymmetric conductivity displayed by certain materials, alone or in combination with others e.g. semiconductors, transistors, thyristors, microprocessor control devices.

811-28-02(551-01-01)

Điện tử công suất

Một phần của điện tử học liên quan đến công nghệ công suất.

811-28-02(551-01-01)

power electronics

That part of electronics which deals with power technology.

811-28-03

Điện tử điều khiển

Một phần của điện tử học liên quan đến công nghệ điều khiển.

811-28-03

control electronics

That part of electronics which deals with control technology.

811-28-04

Bộ chỉnh lưu có điều khiển

Bộ chỉnh lưu có phần tử, ví dụ như cổng hoặc lưới, mà có thể cung cấp điện áp điều khiển vào đó để điều chỉnh hoặc ngăn dòng điện chạy qua.

811-28-04

controlled rectifier

A rectifier provided with an element, such as a gate or grid, to which a control voltage may be applied to regulate or prevent the passage of current.

811-28-05

Bộ chỉnh lưu bán dẫn

Bộ chỉnh lưu gồm các phần tử được làm từ thiết bị bán dẫn như điốt silic.

811-28-05

semi-conductor rectifier

A rectifier comprising elements made from semiconductors such as silicon diodes.

811-28-06

(Thiết bị) bộ chỉnh lưu thủy ngân- hồ quang

Bộ chỉnh lưu sử dụng van thủy ngân-hồ quang

811-28-06

mercury-arc rectifier (equipment)

A rectifier using mercury-arc valves.

811-28-07(531-35-21)

Đèn ignitron

Đèn chỉnh lưu kiểu bộ trữ có một anode trong đó mỗi lần phóng hồ quang đều được khởi động bằng bộ mồi.

811-28-07(531-35-21)

ignitron

A single-anode pool rectifier tube in which each arc discharge is initiated by an igniter.

811-28-08(531-35-22)

excitron

Ống chỉnh lưu pool một anode có điện cực luôn mang điện và cơ cấu khởi động cơ hoặc điện.

811-28-08(531-35-22)

excitron

A single-anode pool rectifier tube with a keep-alive electrode and a mechanical or electrical starting device.

811-28-09(55 1-04-2 1)

Đấu nối một ngả (của bộ chuyển đổi)

Đấu nối bộ chuyển đổi trong đó dòng điện chạy qua từng đầu nối pha của mạch xoay chiều chỉ chạy theo một chiều.

811-28-09(55 1-04-2 1)

single-way connection (of a convertor)

A convertor connection in which the current through each of the phase terminals of the a.c. circuit flows in only one direction.

811-28-10(551-04-22)

Đấu nối hai ngả (của bộ chuyển đổi)

Đấu nối bộ chuyển đổi trong đó dòng điện chạy qua từng đầu nối pha của mạch xoay chiều chạy theo cả hai chiều.

811-28-10(551-04-22)

double-way connection (of a convector)

A convertor connection in which the current through each of the phase terminals of the a.c. circuit flows in both directions.

811-28-11

(Bộ chỉnh lưu) cầu một pha

Đấu nối hai ngả có đầu vào một pha.

811-28-11

single-phase bridge (rectifier)

A double-way connection with single-phase input.

811-28-12

(Bộ chỉnh lưu) cầu ba pha

Đấu nối hai ngả có đầu vào ba pha.

811-28-12

three-phase bridge (rectifier)

A double-way connection with three-phase input.

811-28-13

Cầu có điều khiển

Đấu nối hai ngả trong đó tất cả các nhánh sơ cấp đều được chỉnh lưu có điều khiển.

811-28-13

controlled bridge

A double-way connection in which all the principal arms are controlled rectifiers.

811-28-14

Cầu đối xứng có điều khiển một nửa

Đấu nối hai ngả trong đó một nửa nhánh sơ cấp được điều khiển và là những tay có đầu nối một chiều chung, góc trễ của tay có điều khiển bằng nhau.

811-28-14

symmetric half-controlled bridge

A double-way connection in which half of the principal arms are controlled and are those arms having a common d.c. terminal, the delay angle of the controlled arms being equal.

811-28-15

Cầu nửa điều khiển không đối xứng

Đấu nối hai ngả trong đó một nửa số nhánh sơ cấp được điều khiển và là những nhánh có đầu nối xoay chiều chung, góc trễ của nhánh có điều khiển là bằng nhau.

811-28-15

asymmetric half-controlled bridge

A double-way connection in which half of the principal arms are controlled and are those arms having a common a.c. terminal, the delay angle of the controlled arms being equal.

811-28-16

Cầu không đối xứng có "đầu ra" đảo mạch bên ngoài

Cầu không đối xứng được điều khiển một nửa gồm thiết bị để gián đoạn việc dẫn trước khi gián đoạn xuất hiện, để cải thiện hệ số công suất.

811-28-16

asymmetric bridge with external commutation "out"

An asymmetric half-controlled bridge including a device to interrupt conduction before interruption occurs naturally, in order to improve the power factor.

811-28-17

Cầu nối tầng

Đấu nối trong đó hai hoặc nhiều cầu được cấp điện theo cách sao cho các điện áp trên phía dòng điện một chiều của chúng được cộng vào nhau.

811-28-17

bridges in cascade

A connection in which two or more bridges are supplied in such a manner that the voltages on their direct current side are additive.

811-28-18

anti-parallel connection

Sự kết hợp của hai van, khi mỗi catốt được nối với anốt của van khác, được sử dụng để khống chế cả hai nửa sóng của dòng điện xoay chiều.

811-28-18

anti-parallel connection

A combination of two valves, where each cathode is connected to the anode of the other valve, used to control both half waves of an alternating current.

811-28-19(551-05-01)

Đảo mạch (trong bộ chuyển đổi)

Việc truyền dòng điện từ tay này sang tay khác.

811-28-19(551-05-01)

commutation (in a convertor)

The transfer of current from one arm to another.

811-28-20(551-05-03)

Đảo mạch bên ngoài

Phương pháp đảo mạch khi điện áp đảo mạch được cấp bởi nguồn bên ngoài bộ chuyển đổi hoặc thiết bị đóng cắt điện tử.

811-28-20(551-05-03)

external commutation

A method of commutation where the commutating voltage is supplied by a source outside the convertor or electronic switch.

811-28-21(551-05-14)

Góc trùng khớp

Góc đảo mạch

Khoảng thời gian đảo mạch, được thể hiện bằng số đo góc, mà trong quá trình đó hai nhánh đồng thời mang dòng điện.

811-28-21(551-05-14)

angle of overlap

commutation angle

The duration of commutation, expressed in angular measure, during which the two arms carry current simultaneously.

811-28-22(551-05-17)

Điều khiển pha

Quá trình thay đổi thời điểm trong một chu kỳ tại đó bắt đầu dòng điện dẫn trong van hoặc tay.

811-28-22(551-05-17)

phase control

The process of varying the instant within the cycle at which current conduction in a valve or an arm begins.

811-28-23(55 1-05-29)

Góc trễ dòng

Thời gian được biểu thị bằng số đo góc và là thời gian mà thời điểm bắt đầu dẫn dòng điện bị trễ

811-28-23(55 1-05-29)

current delay angle

The time expressed in angular measure by which the starting instant of current conduction

do điều khiển pha.

is delayed by phase control.

811-28-24(551-05-31)

Hệ số điều khiển pha

Tỷ số giữa điện áp tại góc trễ dòng điện chiếm ưu thế và điện áp tại góc trễ dòng điện bằng không, tất cả các giá trị sụt áp đều được coi là bằng không.

811-28-24(551-05-31)

phase control factor

The ratio of the voltage at the prevailing current delay angle to the voltage at zero current delay angle, all voltage drops being assumed to be zero.

811-28-25

Khoảng thời gian không dẫn (của nhánh)

Giai đoạn nghỉ

Phần của chu kỳ điện áp xoay chiều trong đó nhánh không mang dòng điện.

811-28-25

non-conducting interval (of an arm)

idle period

That part of an alternating voltage cycle during which the arm is not carrying current.

811-28-26

Khoảng thời gian khóa ngược

Giai đoạn ngược

Phần của giai đoạn nghỉ trong đó anốt có điện thế âm so với catốt.

811-28-26

reverse blocking interval

inverse period

That part of the idle period during which the anode has a negative potential with respect to the cathode.

811-28-27

Khoảng thời gian của trạng thái cắt điện

Giai đoạn giữ cắt

Phần của giai đoạn nghỉ trong đó anốt có điện thế dương so với catốt, việc khởi động đảo chiều bị khóa bởi cơ cấu điều khiển pha.

811-28-27

off-state interval

hold-off period

That part of the idle period during which the anode has a positive potential with respect to the cathode, the start of commutation being blocked by phase control.

811-28-28

Chiều dẫn (của phần tử bộ chỉnh lưu)

Chiều chuẩn của dòng điện tải trong phần tử của bộ chỉnh lưu, tức là chiều từ anốt đến catốt.

811-28-28

conducting direction (of a rectifier element)

The normal direction of load current in a rectifier element, i.e. from anode to cathode.

811-28-29

Chiều ngược (của phần tử bộ chỉnh lưu)

Chiều ngược với chiều dẫn.

811-28-29

inverse direction (of a rectifier element)

The direction opposite to the conducting direction.

811-28-30(551-05-55)

Khởi động

Việc thiết lập dòng điện theo chiều dẫn trong van hoặc nhánh có thể điều khiển bằng một theo tác điều khiển.

811-28-30(551-05-55)

firing

triggering

The establishment of current in the conducting direction in a controllable valve or arm by control action.

811-28-31

Triệt tiêu

Kết thúc việc dẫn dòng điện trong một nhánh.

811-28-31

Extinction

The termination of current conduction in an arm.

811-28-32

Hài nhấp nhô của bộ chỉnh lưu

Thành phần hình sin trên phía một chiều mà các tần số của nó là bội số của tần số cơ bản của điện áp cung cấp (bội số chẵn trong trường hợp bộ chỉnh lưu là đối xứng).

811-28-32

ripple harmonics of a rectifier

Sinusoidal components on the d.c. side whose frequencies are multiples of the fundamental frequency of the supply voltage (even multiples in the case of a symmetric rectifier).

811-28-33 (551-06-28)

Điện áp nhấp nhô

Thành phần điện áp xoay chiều của điện áp trên phía một chiều của bộ chuyển đổi.

811-28-33 (551-06-28)

ripple voltage

The alternating voltage component of the voltage on the d.c. side of a convertor.

811-28-34 (551-06-30)

Hệ số nhấp nhô một chiều

Tỷ số giữa một nửa chênh lệch giữa giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất và giá trị trung bình của dòng điện một chiều đập mạch.

CHÚ THÍCH: Với các giá trị thấp của hệ số nhấp nhô một chiều, đại lượng này xấp xỉ bằng tỷ số của chênh

811-28-34 (551-06-30)

d.c. ripple factor

The ratio of half the difference between the maximum and minimum value to the mean value of a pulsating direct current.

Note. - With low values of the d.c. ripple factor this quantity is approximately equal to the ratio of the

lệch và tổng của các giá trị lớn nhất và nhỏ nhất.

difference to the sum of the maximum and the minimum values.

811-28-35 (551-05-53)

Đánh xuyên

Mất tạm thời khả năng khóa thuận của van hoặc nhánh điều khiển được trong khoảng thời gian mà, trong thao tác không bị xáo trộn, chính là khoảng thời gian khóa thuận.

811-28-35 (551-05-53)

breakthrough

The temporary loss of forward blocking ability of a controllable valve or arm during the interval which is, in undisturbed operation, the forward blocking interval.

811-28-36 (551-05-57)

Mất khả năng khởi động

Mất khả năng dẫn của van hoặc nhánh điều khiển được trong khoảng thời gian mà, trong thao tác không bị xáo trộn, chính là khoảng thời gian dẫn.

811-28-36 (551-05-57)

firing failure

A failure to achieve conduction in a controlled valve or arm during the interval which is, in undisturbed operation, the conduction interval.

811-28-37 (551-05-52)

Mất khả năng đảo mạch

Mất khả năng đảo mạch dòng điện từ tay dẫn đến tay kế tiếp.

811-28-37 (551-05-52)

commutation failure

A failure to commutate the current from a conducting arm to the succeeding arm.

Mục 811-29 — Khí cụ đóng cắt

SECTION 811-29 - SWITCHGEAR

811-29-01 (441-14-20)

Áptômát

Thiết bị đóng cắt cơ khí, có khả năng đóng, mang và cắt dòng điện trong điều kiện mạch bình thường và cũng đóng, mang trong thời gian qui định và cắt dòng điện trong điều kiện mạch bất thường qui định như ngắn mạch.

811-29-01 (441-14-20)

circuit-breaker

A mechanical switching device, capable of making, carrying and breaking currents under normal circuit conditions and also making, carrying for a specified time and breaking currents under specified abnormal circuit conditions such as those of short-circuit.

811-29-02 (411-14-28)

Áptômát dầu

811-29-02 (411-14-28)

oil circuit-breaker

Áptômát trong đó các tiếp điểm mở và đóng trong dầu.

A circuit-breaker in which the contacts open and close in oil.

811-29-03 (411-14-30)

Áptômát thổi khí

Áptômát trong đó hồ quang sinh ra trong luồng khí thổi.

811-29-03 (411-14-30)

gas-blast circuit-breaker

A circuit-breaker in which the arc develops in a blast of gas.

811-29-04

Áptômát thổi không khí

Áptômát trong đó hồ quang sinh ra trong luồng không khí thổi.

811-29-04

air-blast circuit-breaker

A circuit-breaker in which the arc develops in a blast of air.

811-29-05(441-14-29)

Áptômát chân không

Áptômát trong đó các tiếp điểm đóng và mở trong không gian trống.

811-29-05(441-14-29)

vacuum circuit-breaker

A circuit-breaker in which the contacts open and close within a highly evacuated envelope.

811-29-06

Áptômát tốc độ cao (điện một chiều)

Áptômát có thời gian cắt rất ngắn được thiết kế để ngăn ngừa dòng điện ngắn mạch khỏi đạt đến giá trị kỳ vọng.

811-29-06

(d.c.) high-speed circuit-breaker

A circuit-breaker with a very short break-time intended to prevent the short-circuit current from attaining its prospective value.

811-29-07(441-14-33)

Côngtắctơ cơ khí

Thiết bị đóng cắt cơ khí chỉ có một vị trí nghỉ, được vận hành không phải bằng tay, có khả năng đóng, mang và cắt dòng điện trong các điều kiện mạch bình thường kể cả điều kiện làm việc quá tải.

811-29-07(441-14-33)

(mechanical) contactor

A mechanical switching device having only one position of rest, operated otherwise than by hand, capable of making, carrying and breaking currents under normal circuit conditions including operating overload conditions.

811-29-08

line ...

811-29-08

line ...

Áptômát hoặc công tắctơ được sử dụng để ngắt mạch động cơ kéo ra khỏi đường dây, đặc biệt là khi có quá tải.

Circuit-breaker or contactor used to disconnect the traction motors circuit from the line, especially in the event of overload.

811-29-09

Công tắctơ điện từ

Công tắctơ có các tiếp điểm chính được vận hành bằng nam châm điện.

811-29-09

electro-magnetic contactor

A contactor having main contacts operated by an electro-magnet.

811-29-10

Công tắctơ điện khí nén

Công tắctơ có các tiếp điểm chính hoạt động bằng piston khí nén điều khiển bằng van điện khí nén.

811-29-10

electro-pneumatic contactor

A contactor having main contacts operated by a pneumatic piston controlled by an electro-pneumatic valve.

811-29-11

Công tắctơ trục cam

Công tắctơ có các tiếp điểm chính hoạt động bằng trục cam.

811-29-11

camshaft contactor

A contactor having main contacts operated by a camshaft.

811-29-12

Công tắctơ có đầu ra ở giữa

Công tắctơ được nối với điểm ra ở giữa.

811-29-12

tapping contactor

A contactor connected to a tapping point.

811-29-13

Công tắctơ chuyển tiếp

Công tắctơ mang dòng điện trong quá trình chuyển tiếp từ một đầu ra của máy biến áp đến đấu ra tiếp theo.

811-29-13

transition contactor

A contactor which carries current during transition from one tap of a transformer to the next.

811-29-14

Công tắctơ hãm

Công tắctơ thiết lập đấu nối của mạch hãm.

811-29-14

braking contactor

A contactor which sets up the connections of a braking circuit.

811-29-15

Côngtắctơ nối đất

Côngtắctơ được sử dụng để nối mạch điện với đất.

811-29-15

earthing contactor

A contactor used to connect a circuit to earth.

811-29-16

Nhóm côngtắctơ

Khung hoặc vỏ bọc trong đó lắp một số côngtắctơ.

811-29-16

contactor group

A frame or case in which a number of contactors are mounted.

811-29-17 (441-14-05)

Dao cách ly

Thiết bị đóng cắt cơ khí mà ở vị trí mở, tạo ra khoảng cách cách ly phù hợp với các yêu cầu qui định.

CHÚ THÍCH: Dao cách ly có khả năng mở và đóng mạch điện chỉ khi cắt hoặc đóng dòng điện không đáng kể.

811-29-17 (441-14-05)

disconnector

A mechanical switching device which provides, in the open position, an isolating distance in accordance with specified requirements.

Note. -A disconnector is capable of opening and closing a circuit only when negligible current is broken or made.

811-29-18

Thiết bị tạo ngắn mạch

Thiết bị tạo ngắn mạch ở đầu nối của mạch điện hoặc một phần mạch điện để bảo vệ chống làm việc sai.

811-29-18

short-circuiting device

A device to make a short-circuit at the terminals of a circuit or part of a circuit to protect it against malfunctioning.

811-29-19

Nhóm thiết bị đóng cắt

Thiết bị được sử dụng để tạo các kết nối khác nhau.

811-29-19

switchgroup

Equipment used to make various connections.

811-29-20

Nhóm thiết bị đóng cắt công suất

Thiết bị được sử dụng để tạo các kết nối khác nhau trong mạch công suất.

811-29-20

power switchgroup

A switchgroup effecting various connections in the power circuit.

811-29-21

Thiết bị đóng cắt cách ly của động cơ kéo

Nhóm thiết bị đóng cắt để cách ly một hoặc nhiều động cơ kéo trong khi vẫn cho phép xe làm việc khi kéo hoặc hãm với các động cơ khác được giữ nguyên trong mạch.

811-29-21

traction motor isolating switch

A switchgroup to isolate one or more traction motors while allowing the vehicle to operate in service in traction or braking with the other motors remaining in circuit.

811-29-22

Bộ đổi chiều

Nhóm thiết bị đóng cắt để đổi chiều chuyển động.

811-29-22

reverser

A switchgroup for reversing the direction of motion.

811-29-23

Bộ đổi chiều đóng cắt ngắt

Nhóm thiết bị đóng cắt cung cấp song song hai chức năng của bộ đổi chiều và bộ ngắt động cơ kéo.

811-29-23

disconnecting switch reverser

A switchgroup providing the dual function of reverser and traction motor disconnector.

811-29-24

Nhóm thiết bị đóng cắt điện trở

Nhóm thiết bị đóng cắt dùng để cắt điện trở khởi động ra khỏi mạch.

811-29-24

resistance switchgroup

A switchgroup for cutting out starting resistance.

811-29-25

Nhóm thiết bị đóng cắt chuyển tiếp

Nhóm thiết bị đóng cắt công suất được sử dụng để thay đổi cách nối động cơ, ví dụ từ nối tiếp sang song song.

811-29-25

transition switchgroup

A power switchgroup used to change the motor combination, e.g. from series to parallel.

811-29-26

Nhóm thiết bị đóng cắt làm yếu trường

Nhóm thiết bị đóng cắt công suất được sử dụng để giảm kích từ động cơ kéo.

811-29-26

field-weakening switchgroup

A power switchgroup used to reduce traction motor excitation.

811-29-27

Bộ điều khiển công suất

Nhóm thiết bị đóng cắt công suất hoạt động bằng tay được sử dụng để điều khiển xe công suất nhỏ.

811-29-27

power controller

A manually operated power switchgroup used for the driving control of low power vehicles.

811-29-28

Bộ đổi nấc điện áp (có tải)

Nhóm thiết bị đóng cắt cho phép thay đổi các nấc đầu ra máy biến áp mà không làm ngắt các mạch truyền động.

811-29-28

(on-load) tap-changer

A switchgroup allowing transformer tappings to be changed without interrupting the traction circuits.

811-29-29

Nhóm thiết bị đóng cắt điều khiển

Nhóm thiết bị đóng cắt thực hiện các kết nối khác nhau trong mạch điều khiển.

811-29-29

control switchgroup

A switchgroup effecting various connections in the control circuit.

811-29-30

Nhóm thiết bị đóng cắt bằng tay

Nhóm thiết bị đóng cắt hoạt động bằng tay hoặc chân, trực tiếp hoặc qua trục.

811-29-30

manual switchgroup

A switchgroup operated by hand or foot, either directly or by shafting.

811-29-31

Nhóm thiết bị đóng cắt truyền động bằng động cơ

Nhóm thiết bị đóng cắt hoạt động bằng động cơ, có thể là khí nén, điện khí nén, thủy lực, điện từ hoặc điện.

811-29-31

motor-driven switchgroup

A switchgroup operated by a motor, which may be pneumatic, electro-pneumatic, hydraulic, electro-magnetic or electric.

811-29-32

drum controller

Nhóm thiết bị đóng cắt trong đó các tiếp điểm động được bố trí trên bề mặt trống cách điện mà các tiếp điểm cố định dựa vào.

811-29-32

drum controller

A switchgroup in which the moving contacts are arranged on the surface of an insulated drum against which the fixed contacts bear.

811-29-33

Nhóm cam

Nhóm thiết bị đóng cắt tạo thành các côngtắctơ hoặc làm ngắt các thiết bị hoạt động bằng cam.

811-29-33

cam group

A switchgroup formed of contactors or interrupting devices operated by cams.

811-29-34

Nhóm thiết bị đóng cắt khóa liên động

Nhóm thiết bị đóng cắt nối cơ khí với nhóm thiết bị đóng cắt công suất để khóa liên động.

811-29-34

interlocking switchgroup

A control switchgroup mechanically connected to a power switchgroup for interlocking purposes.

811-29-35

Bộ điều khiển truyền động bằng động cơ

Nhóm thiết bị đóng cắt điều khiển được truyền động bằng động cơ.

811-29-35

motor-driven controller

A control switchgroup driven by a motor.

811-29-36

Bộ điều khiển chính

Nhóm thiết bị đóng cắt hoạt động bằng tay sử dụng để điều khiển hoạt động của thiết bị truyền động trên một hoặc nhiều xe có động cơ làm việc thuận nghịch.

811-29-36

master controller

A manually operated switchgroup used for controlling the operation of the traction equipment on one or more motor vehicles working in multiple.

811-29-37

Thiết bị đóng cắt chuyển đổi hệ thống

Nhóm thiết bị đóng cắt để thay đổi kết nối của mạch điện công suất và mạch điện phụ trợ khi loại nguồn cung cấp cho xe có động cơ thay đổi.

811-29-37

system changeover switch

A switchgroup for altering the connections of the power circuits and auxiliary circuits when the type of power supply to a motor vehicle changes.

811-29-38

Thiết bị đóng cắt chuyển đổi hãm công suất

Nhóm thiết bị đóng cắt để thay đổi kết nối của các mạch điện công suất khi thay đổi từ việc

811-29-38

powedbrake changeover switch

A switchgroup for altering the connections of power circuits when changing from motoring to

giám sát sang việc hãm điện và ngược lại.

electric braking and vice versa.

811-29-39

Cơ cấu điều khiển bằng tay dự phòng

Thiết bị cho phép tác động bằng tay của nhóm thiết bị đóng cắt thường hoạt động bằng động cơ.

811-29-39

standby hand control

A device to allow hand operation of a switchgroup normally operated by a motor.

811-29-40

Biểu đồ trình tự

Bảng hoặc biểu đồ thể hiện thứ tự tác động của các thiết bị đóng cắt của hệ thống điều khiển.

811-29-40

sequence chart

A table or chart showing the order in which the switches of a control system operate.

Mục 811-30 – Thiết bị điều khiển

SECTION 811-30 - CONTROL EQUIPMENT

811-30-01

Thiết bị điều khiển truyền động tự động

Thiết bị trong đó khởi động và, nếu có yêu cầu, các chức năng khác của thiết bị được điều chỉnh hoặc có thể điều chỉnh một cách tự động.

811-30-01

automatic traction control equipment

An equipment in which starting and, if required, other functions of the equipment are or can be automatically regulated.

811-30-02

Thiết bị điều khiển trực tiếp

Thiết bị truyền động trong đó việc thay đổi đấu nối mạch điện được thực hiện trực tiếp bằng bộ điều khiển hoạt động bằng tay.

811-30-02

directly controlled equipment

Traction equipment in which changes in the power circuit connections are effected directly by means of a manually-operated controller.

811-30-03

Thiết bị côngtắctơ

Thiết bị truyền động trong đó việc thay đổi các đấu nối mạch điện được thực hiện bằng các côngtắctơ.

811-30-03

contactor equipment

Traction equipment in which the changes in the power circuit connections are effected by means of contactors.

811-30-04

Thiết bị côngtắctơ riêng rẽ

Thiết bị côngtắctơ chỉ gồm các côngtắctơ được điều khiển độc lập.

811-30-04

individual contactor equipment

unit switch equipment

A contactor equipment consisting solely of independently controlled contactors.

811-30-05

Thiết bị trục cam truyền động bằng động cơ

Thiết bị côngtắctơ làm việc bằng một hoặc nhiều trục cam được truyền động bằng động cơ có khống chế vị trí.

811-30-05

motor-driven camshaft equipment

A contactor equipment worked by one or more camshafts driven by a position-controlled motor.

811-30-06

Điều khiển điện áp biến đổi

Phương pháp điều khiển vận tốc trong đó điện áp đặt vào các động cơ bị thay đổi bởi máy phát, biến áp hoặc bộ chuyển đổi điện tử cung cấp điện áp đầu ra biến đổi.

811-30-06

variable voltage control

A method of speed control in which the voltage applied to the motors is varied by means of a generator, transformer or electronic power convertor supplying a variable output voltage.

811-30-07

Điều khiển tần số

Phương pháp điều khiển vận tốc của động cơ cho phép đạt được một số giá trị vận tốc hoặc dải liên tục của các giá trị vận tốc bằng cách thay đổi tần số nguồn.

811-30-07

frequency control

A method of controlling motor speed enabling several speeds, or a continuous range of speeds, to be obtained by varying the supply frequency.

811-30-08

Điều khiển thay đổi cực

Phương pháp có được hai hoặc nhiều vận tốc từ động cơ nhiều pha hoặc nhóm động cơ làm việc song song bằng cách thay đổi số cực.

811-30-08

pole-changing control

A method of obtaining two or more speeds from a polyphase motor, or group of motors working in parallel, by changing the number of poles.

811-30-09

Điều khiển bằng điện trở

Điều khiển bằng biến trở

Phương pháp điều khiển dòng điện khởi động của động cơ điện bằng cách sử dụng các điện trở biến đổi nối tiếp với phần ứng của động cơ.

811-30-09

resistance control

rheostatic control

A method of controlling the starting current of electric motors by using variable resistors in series with the motor armatures.

811-30-10

Điều chỉnh bằng biến áp phụ trợ

Phương pháp thay đổi điện áp cung cấp cho các động cơ bằng cách sử dụng biến áp tăng áp nối tiếp với biến áp chính.

811-30-10

auxiliary transformer regulation

A method of varying the voltage supplied to the motors using a buck-boost transformer in series with the main transformer.

811-30-11

Điều khiển bằng bộ băm

Phương pháp điều khiển điện áp cung cấp cho động cơ một chiều bằng cách sử dụng bộ băm.

811-30-11

chopper control

A method of controlling the voltage supplied to d.c. motors by using a chopper.

811-30-12

Điều khiển bằng pha điện áp

Phương pháp điều khiển điện áp cung cấp cho các động cơ bằng cách sử dụng điều khiển pha của bộ chuyển đổi.

811-30-12

voltage phase control

A method of controlling the voltage supplied to the motors by using phase control of a convertor.

811-30-13

Điều chỉnh cao áp

Phương pháp điều khiển điện áp cung cấp cho các động cơ truyền động được thực hiện trên phía cao áp của biến áp.

811-30-13

high-voltage regulation

A method of controlling the voltage supplied to the traction motors effected on the high-voltage side of the transformer.

811-30-14

Điều chỉnh hạ áp

Phương pháp điều khiển điện áp cung cấp cho động cơ truyền động được thực hiện trên phía hạ

811-30-14

low-voltage regulation

A method of controlling the voltage supplied to the traction motors effected on the low-voltage

áp của biến áp.

side-of the transformer.

811-30-15

Điều khiển liên tục

Điều khiển mịn và không gián đoạn các đại lượng (điện áp, dòng điện, vận tốc, lực kéo) không có các đỉnh gãy.

811-30-15

continuous control

notchless control

Fine and uninterrupted control of a quantity (voltage, current, speed, tractive effort) eliminating notching peaks.

811-30-16

Tổ hợp (động cơ)

Phương pháp điều chỉnh vận tốc được thực hiện bằng các động cơ đấu nối, riêng rẽ hoặc thành các nhóm cố định, nối tiếp, nối tiếp song song hoặc song song.

811-30-16

(motor) combination

A method of speed regulation effected by connecting motors, singly or as permanent groups, in series, series-parallel or parallel.

811-30-17

Chuyển tiếp

Việc chuyển từ một tổ hợp này sang tổ hợp khác mà không ngắt toàn bộ dòng điện của động cơ.

811-30-17

transition

Passage from one combination to another without total interruption of the motor current.

811-30-18

Chuyển tiếp song song

Chuyển tiếp ngắn mạch

Chuyển tiếp mà trong quá trình đó đấu nối song song được sử dụng để duy trì số động cơ trong mạch điện trong khi dòng điện đến các động cơ khác bị cắt.

811-30-18

shunt transition

short circuit transition

Transition during which a shunt connection is used to maintain a number of motors in circuit whilst the current to the other motors is cut off.

811-30-19

Chuyển tiếp bắc cầu

Chuyển tiếp gồm hai giai đoạn đặc trưng sau:

1) Đặt điện trở có giá trị như nhau song song với từng động cơ hoặc nhóm động cơ theo cách sao cho (các) đấu nối giữa các động cơ, còn gọi là

811-30-19

bridge transition

Transition comprising the two following characteristic phases :

1) Placing in parallel with each motor or motor group a resistor of equal value in such a way

"đấu nối bắc cầu" có sự chênh lệch giữa các dòng điện trong động cơ và các dòng điện qua điện trở.

2) Cắt (các) đấu nối bắc cầu.

that the connection(s) between motors, termed "bridge connection(s)" carry the difference between the currents in the motors and in the resistors.

2) Opening the bridge connection(s).

811-30-20

Chuyển tiếp bắc cầu cân bằng

Chuyển tiếp bắc cầu trong đó chênh lệch giữa các dòng điện trong động cơ và các dòng điện trong điện trở bị giảm xuống giá trị tối thiểu trước khi cắt các đầu nối bắc cầu.

811-30-20

balanced bridge transition

Bridge transition in which the difference between the currents in the motors and in the resistors is reduced to a minimum before the opening of the bridge connections.

811-30-21

Mắc sun trường

Phương pháp làm yếu trường trong đó việc điều chỉnh trường được thực hiện bằng cách làm lệch hướng một phần dòng điện trường tổng mà không làm thay đổi số lượng vòng dây của trường.

811-30-21

field shunting

A method of field weakening in which field regulation is effected by diverting a portion of the total field current without making any change in the number of field turns.

811-30-22

Phân nhánh (làm yếu bởi) trường

Phương pháp làm yếu trường trong đó việc điều chỉnh cường độ trường được thực hiện bằng cách thay đổi số vòng dây trong mạch điện mà không làm thay đổi đáng kể dòng điện.

811-30-22

field (weakening by) tapping

A method of field-weakening in which regulation of field strength is effected by varying the number of turns in circuit without appreciably varying the current.

811-30-23

Làm yếu trường kết hợp

Hệ thống làm yếu trường trong đó việc nối sun và phân nhanh được sử dụng liên tiếp hoặc đồng thời.

811-30-23

combined field-weakening

A field-weakening system in which shunting and tapping are used successively or simultaneously.

811-30-24

Nối sun cực phụ trợ

Hệ thống điện trở sun đưa ra giá trị và pha thích hợp cho trường đổi chiều.

811-30-24

auxiliary pole shunting

A shunt system giving a suitable value and phase to the commutating field.

811-30-25

Tỷ số nhấp nhô

Tỷ số của lực kéo sinh ra ngay sau khi xuất hiện nhấp nhô và lực kéo tồn tại ngay trước khi xuất hiện nhấp nhô đó.

811-30-25

notching ratio

The ratio of the tractive effort produced immediately after taking a notch to that existing immediately before it was taken.

811-30-26

Chạy thuận của thiết bị

Chiều làm việc tương ứng với khởi động thuận của bộ điều khiển chính.

811-30-26

progression of equipment

The direction of operation corresponding to the notching up of the master controller.

811-30-27

Chạy ngược của thiết bị

Chiều làm việc tương ứng với khởi động ngược của bộ điều khiển chính.

811-30-27

run-back of equipment

The direction of operation corresponding to the notching back of the master controller.

811-30-28

Rãnh

Bước

Một trong các vị trí khác nhau mà hệ thống điều khiển truyền động (bộ điều khiển chính, nhóm thiết bị đóng cắt, v.v...) có thể có.

811-30-28

notch

step

One of the different positions a traction control system (master controller, switchgroup, etc.) can take up.

811-30-29

Rơle gia tốc

Rơle khởi động

Rơle điều chỉnh được dùng để khống chế dòng điện khởi động của động cơ kéo để điều chỉnh

811-30-29

accelerating relay

notching relay

An adjustable relay controlling the starting current of the traction motors to regulate the

gia tốc của xe.

acceleration of the vehicle.

811-30-30

Khóa liên động điện

Tiếp điểm phụ trợ làm việc bằng thiết bị có điều khiển và đáp ứng với mạch điều kiện để đảm bảo thiết bị làm việc an toàn và theo cách hoặc trình tự yêu cầu.

811-30-30

electrical interlocks

Auxiliary contacts operated by the controlled apparatus and reacting upon the control circuit to ensure the equipment operates safely and in the required manner or sequence.

811-30-31

Tiếp điểm khóa

Tiếp điểm điện để ngăn thiết bị làm việc trong các điều kiện nhất định.

811-30-31

locking contact

An electrical contact for preventing the operation of a piece of apparatus under certain conditions.

811-30-32

Thiết bị điều khiển

Hạng mục được sử dụng trong mạch điều khiển: nhóm thiết bị đóng cắt điều khiển hoặc bộ điều khiển chính, thiết bị đóng cắt và nút ấn, dao cách ly, bộ điều khiển truyền động bằng động cơ, khóa liên động, rơle điều khiển, van điện-khí nén, v.v...

811-30-32

control equipment

Items used in the control circuit : control switchgroup or master controllers, switches and push-buttons, disconnectors, motor-driven controllers, interlocks, control relays, electro-pneumatic valves, etc.

Mục 811-31 — Thiết bị phụ trợ và thiết bị bảo vệ

SECTION 811-31 — AUXILIARY AND PROTECTIVE EQUIPMENT

811-31-01

Bộ lặp

Tiếp điểm, bóng đèn hoặc thiết bị sử dụng cho chỉ thị từ xa vị trí của thiết bị.

811-31-01

repeater

A contact, lamp or equipment used for remote indication of the position of equipment.

811-31-02

Bảng tín hiệu điện báo

Bộ chỉ thị thể hiện từ xa từng hạng mục có vị trí và tình trạng đúng hay không, ví dụ tín hiệu cửa

811-31-02

annunciator

An indicator showing remotely whether each of several items is in the required position or state

với các cửa tự động hoặc bóng đèn chỉ thị điều kiện bất kỳ trong số các điều kiện bất thường.

or not, e.g. door signal with automatic doors or lamp indicating any of several abnormal conditions.

811-31-03 (441-15-12)
Tiếp điểm đóng
Tiếp điểm thường mở
Tiếp điểm điều khiển hoặc tiếp điểm phụ trợ được đóng lại khi các tiếp điểm chính của thiết bị đóng cắt cơ khí đóng và mở ra khi các tiếp điểm chính này mở.

811-31-03 (441-15-12)
make contact
normally open contact (deprecated)
A control or auxiliary contact which is closed when the main contacts of the mechanical switching device are closed and open when they are open.

811-31-04 (441-15-13)
Tiếp điểm cắt
Tiếp điểm thường đóng
Tiếp điểm điều khiển hoặc tiếp điểm phụ trợ được mở ra khi các tiếp điểm chính của thiết bị đóng cắt cơ khí đóng và đóng lại khi các tiếp điểm chính này mở.

811-31-04 (441-15-13)
break contact
normally closed contact (deprecated)
A control or auxiliary contact which is open when the main contacts of a mechanical switching device are closed and closed when they are open.

811-31-05
Cơ cấu chỉ thị
Cờ, mũi tên hoặc ký hiệu nhìn thấy được của loại bất kỳ dùngdeer chỉ thị trạng thái hoặc tính năng của thiết bị kết hợp.

811-31-05
indicator
A flag, pointer or visual sign of any kind indicating the state or performance of its associated apparatus.

811-31-06
Đèn chỉ thị
Bóng đèn được sử dụng làm cơ cấu chỉ thị.

811-31-06
indicator light
A lamp used as an indicator.

811-31-07
Đèn báo
Đèn chỉ thị để báo hoạt động bình thường.

811-31-07
pilot lamp
pilot light
An indicator light signaling normal operation.

811-31-08

Thiết bị an toàn cho người lái tàu

Bàn đạp an toàn

Thiết bị phải được người lái tàu sử dụng liên tục và sẽ dừng đoàn tàu khi có sự bất thường với người lái tàu.

811-31-08

driver's safety device

dead-man's handle

A device which must be used continuously by the driver and which will stop the train in the event of indisposition on his part.

811-31-09 (604-03-51)

Cơ cấu chống sét

Cơ cấu chống đột biến

Cơ cấu nhằm bảo vệ các thiết bị điện khỏi quá điện áp quá độ cao và giới hạn khoảng thời gian và thường là cả độ lớn của dòng điện xuất hiện sau quá điện áp đó.

811-31-09 (604-03-51)

lightning arrester

surge diverter

surge arrester

A device intended to protect the electrical apparatus from high transient overvoltages and to limit the duration and frequently the amplitude of the follow-on current.

811-31-10

Cơ cấu bảo vệ quá điện áp

Tụ điện, điện trở không tuyến tính hoặc các cơ cấu khác được thiết kế để hấp thụ quá điện áp bên trong.

811-31-10

overvoltage protector

A capacitor, non-linear resistor or other device intended to absorb internal overvoltages.

811-31-11

Cầu chảy cao áp

Cầu chảy được thiết kế để ngắt mạch điện áp cao.

811-31-11

high voltage fuse

A fuse designed to interrupt a high voltage circuit.

811-31-12

Rơle quá dòng

Rơle đo lường tác động khi giá trị của dòng điện vượt quá giá trị đặt (giá trị tác động) của rơle.

811-31-12

overcurrent relay

A measuring relay which operates when the value of the current exceeds the setting (operating value) of the relay.

811-31-13

811-31-13

Rơle quá điện áp

Rơle đo lường tác động khi giá trị của điện áp vượt quá giá trị đặt (giá trị tác động) của rơle.

overvoltage relay

A measuring relay which operates when the value of the voltage exceeds the setting (operating value) of the relay.

811-31-14

Rơle mất điện áp

Rơle tác động khi mạch điện bị mất điện áp.

811-31-14

no-volt relay

A relay which operates when the voltage of an electric circuit is lost.

811-31-15

Rơle sự cố chạm đất

Rơle tác động khi phát hiện hỏng cách điện trong thiết bị hoặc mạch điện được bảo vệ.

811-31-15

earth fault relay

A relay which operates when a failure of insulation to earth is detected in the equipment or circuits protected.

811-31-16

Rơle vi sai

Rơle đo lường có hai cuộn dây được nối trong các phần khác nhau của mạch điện sao cho rơle sẽ tác động khi chênh lệch về dòng điện giữa hai mạch điện vượt quá giá trị qui định.

811-31-16

differential relay

A measuring relay having two windings so connected in different parts of a circuit that the relay will operate if the difference between the currents in the two circuits exceeds a specified value.

Mục 811-32 – Tập trung dòng điện

SECTION 811-32 – CURRENT COLLECTION

811-32-01

Bộ tập trung dòng điện

Thiết bị được lắp với xe và để tập trung dòng điện từ dây tiếp xúc hoặc thanh ray dẫn điện.

811-32-01

current collector

Equipment fitted to the vehicle and intended to collect current from a contact wire or conductor rail.

811-32-02

Khung lấy điện

Thiết bị dùng để tập trung dòng điện từ một hoặc nhiều dây tiếp xúc, có dạng thiết bị có bản lề được thiết kế để cho phép đầu khung lấy điện di chuyển thẳng đứng.

811-32-03

.....

Đầu của khung lấy điện, có chốt và lò xo, nếu cần.

811-32-04

Cần lấy điện

Trong đường tàu điện, bộ tập trung dòng điện trên không được lắp bản lề trên trục đặt nằm ngang qua đường ray.

811-32-05

Đầu của khung lấy điện

Thiết bị thuộc khung lấy điện gồm các dải chịu mài mòn và giá lắp đặt chúng.

811-32-06

Dài tiếp xúc

Dải chịu mài mòn

Các bộ phận có thể thay thế của đầu khung lấy điện tiếp xúc với dây tiếp xúc.

811-32-07

horn

Đầu mút gập xuống của đầu khung lấy điện.

811-32-02

pantograph

Apparatus for collecting current from one or more contact wires, formed of a hinged device designed to allow vertical movement of the pantograph head.

811-32-03

.....

A pantograph pan, with pivots and springs, if necessary.

811-32-04

bow

In tramways, an overhead current collector hinged on an axis placed transversely to the track.

811-32-05

pantograph head

pantograph pan

Pantograph equipment comprising the wearing strips and their mountings.

811-32-06

contact strips

wearing strips

The replaceable parts of the pantograph head in contact with the contact wire.

811-32-07

horn

The down-turned end of the pantograph head.

811-32-08

Con lăn lấy điện

Thiết bị dùng để tập trung dòng điện từ dây tiếp xúc bằng bánh xe có rãnh hoặc guốc phanh tiếp xúc được lắp trên cực có thể di chuyển theo hướng bất kỳ.

811-32-08

trolley

Apparatus for collecting current from a contact wire by means of a grooved wheel or contact slipper mounted on a pole which is movable in any direction.

811-32-09

Bánh xe của con lăn lấy điện

Bánh xe có rãnh mang dây tiếp xúc.

811-32-09

trolley-wheel

A grooved wheel bearing against the contact wire.

811-32-10

Giá đỡ của con lăn lấy điện

Giá đỡ dùng cho trục quay của bánh xe của con lăn lấy điện.

811-32-10

trolley-shield

globe

trolley-wheel harp

The support for the spindle of the trolley-wheel.

811-32-11

Guốc phanh tiếp xúc

Dụng cụ có xẻ rãnh cho phép tập trung dòng điện bằng cách trượt trên dây tiếp xúc.

811-32-11

contact slipper

contact shoe

A grooved fitting enabling current to be collected by sliding against a contact wire.

811-32-12

Đầu của con lăn lấy điện

Bộ tập trung dòng điện

Thiết bị gồm giá đỡ của con lăn lấy điện và bánh xe hoặc guốc phanh và giá đỡ và cho phép guốc phanh hoặc bánh xe có những di chuyển cần thiết.

811-32-12

trolley-head

current collector

Equipment comprising either the trolley-shield and wheel or the slipper and support and allowing the necessary movement of the slipper or wheel.

811-32-13

Cực của con lăn lấy điện

ống hoặc thanh có độ mềm nhất định dùng để đỡ đầu của con lăn lấy điện và truyền áp suất do các lò xo sinh ra đến bánh xe của con lăn lấy điện hoặc guốc phanh.

811-32-13

trolley-pole

boom

A tube or rod having limited flexibility supporting the trolley-head and transmitting to the trolley-wheel or slipper the pressure produced by the springs.

811-32-14

Đế của con lăn lấy điện

Thiết bị sử dụng để lắp cực của con lăn lấy điện và các lò xo của chúng lên xe.

811-32-14

trolley-base

Equipment used to mount the trolley-pole and its springs on the vehicle.

811-32-15

Chốt của con lăn lấy điện

Trục thẳng đứng mà đế của con lăn lấy điện có thể xoay xung quanh.

811-32-15

trolley-pivot

A vertical axis on which the trolley-base may turn.

811-32-16

Cơ cấu quấn dây

Thiết bị dùng để kéo căng dây chão của con lăn lấy điện.

811-32-16

ropewinder

A device for taking up slack in the trolley rope.

811-32-17

Cơ cấu thu cần

Thiết bị mà khi tở dây của con lăn lấy điện sẽ tự động hạ thấp cần xuống.

811-32-17

pole retriever

A device which, in the event of the dewirement of the trolley, automatically lowers the pole.

811-32-18

Móc của cần

Móc dùng để giữ cần ở vị trí thấp xuống khi không sử dụng.

811-32-18

pole hook

A hook which retains the pole in the lowered position when not in use.

811-32-19

811-32-19

Cổ góp

Cụm lắp ráp của các bộ phận dùng để tập trung dòng điện từ thanh ray của dây dẫn.

shoegear

third rail collector

An assembly of parts for collecting current from a conductor rail.

811-32-20

Vành góp

Bộ phận của cổ góp tiếp xúc với thanh ray tiếp xúc.

811-32-20

collector shoe

The part of the shoegear making contact with the contact rail.

811-32-21

Trụ của máy vẽ truyền

Cơ cấu cơ khí điều khiển máy vẽ truyền

Trụ khí nén hoặc hơi nước hoặc thiết bị điện cơ có hệ thống đòn bẩy và lò xo, để nâng hoặc hạ máy vẽ truyền.

811-32-21

pantograph cylinder

pantograph control mechanism

A hydraulic or compressed air cylinder or an electromechanical device with a system of levers and springs, for raising and lowering the pantograph.

811-32-22

Thiết bị hạ thấp máy vẽ truyền

Thiết bị được thiết kế để tự động hạ thấp máy vẽ truyền nếu chẳng máy nó bị hỏng.

811-32-22

pantograph dropping device

A device intended to lower the pantograph automatically if it should be damaged.

811-32-23

Chiều cao làm việc

Dải chiều cao mà ở đó máy vẽ truyền có thể vận hành đúng.

811-32-23

working height

The range of heights over which the pantograph operates correctly.

811-32-24

Sự nẩy lên của máy vẽ truyền

Sự mất tiếp xúc giữa máy vẽ truyền và dây tiếp xúc.

811-32-24

pantograph bounce

Loss of contact between the pantograph and contact wire.

811-32-25

Bộ giảm xóc của máy vẽ truyền

Bộ giảm xóc khống chế di chuyển của khung chính của máy vẽ truyền.

811-32-25

pantograph damper

A damper controlling the movement of the pantograph main frame.

811-32-26

Áp lực tiếp xúc của máy vẽ truyền

Lực mà máy vẽ truyền đặt lên dây tiếp xúc.

811-32-26

pantograph contact pressure

pantograph adherence pressure

The force applied by the pantograph to the contact wire.

811-32-27

Sự lắc lư của máy vẽ truyền

Di chuyển ngang của đầu máy vẽ truyền do chuyển động của xe và do uốn của khung máy vẽ truyền.

811-32-27

pantograph sway

The lateral movement of the pantograph head due to the motion of the vehicle and flexing of the pantograph frame.

Mục 811-33 – Thiết bị của đường dây tiếp xúc trên đầu

SECTION 811-33 – OVERHEAD CONTACT LINE EQUIPMENT

811-33-01

Đường dây tiếp xúc

Hệ thống dây dẫn để cung cấp điện năng cho xe thông qua thiết bị tập trung dòng điện.

811-33-01

contact line

A conductor system for supplying electric energy to vehicles through current-collecting equipment.

811-33-02

Đường dây tiếp xúc trên không

Đường dây tiếp xúc được đặt bên trên hoặc bên dưới giới hạn trên của dưỡng xe và cấp điện cho xe thông qua thiết bị tập trung dòng điện lắp trên mui.

811-33-02

overhead contact line

catenary (deprecated)

A contact line placed above (or beside) the upper limit of the vehicle gauge and supplying vehicles with electric energy through roof-mounted current collection equipment.

811-33-03

Đường dây đơn dùng cho đường tàu

Đường dây của con lăn lấy điện

Đường dây tiếp xúc trên không gồm một dây tiếp xúc.

811-33-03

single tramway-type equipment

trolley wire

An overhead contact line consisting of a single contact wire.

811-33-04

Đường dây kép dùng cho tàu điện

Đường dây tiếp xúc trên không gồm hai dây tiếp xúc đặt sát nhau và có cùng điện thế.

811-33-04

double tramway equipment

An overhead contact line consisting of two contact wires close to one another and at the same potential.

811-33-05

Đường dây tiếp xúc trên không có hệ thống treo nối tiếp

Đường dây tiếp xúc trên không có hệ thống treo dọc trục

Đường dây tiếp xúc ở đó (các) dây tiếp xúc được treo bằng một hoặc nhiều dây treo dọc trục.

811-33-05

overhead contact line with catenary suspension

overhead contact line with longitudinal suspension

An overhead contact line where the contact wire or wires are suspended from one or more longitudinal catenaries.

811-33-06

Dây treo

Cáp dọc trục để đỡ dây hoặc các dây tiếp xúc một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

811-33-06

catenary

messenger wire (USA)

A longitudinal cable supporting the contact wire or wires either directly or indirectly.

811-33-07

Dây treo chính

Dây mang chính

Dây treo để đỡ dây treo phụ bằng các khoảng hạ.

811-33-07

main catenary

principal carrier

A catenary supporting an auxiliary catenary by means of droppers.

811-33-08

Dây treo phụ

Dây mang phụ

Dây treo được treo từ dây treo chính và đỡ dây hoặc sợi dây tiếp xúc một cách trực tiếp bằng khoảng hạ.

811-33-08

auxiliary catenary

auxiliary carrier

A catenary suspended from the main catenary and supporting the contact wire or wires directly by means of droppers.

811-33-09

Thiết bị (dây treo) đơn giảncó một dây tiếp xúc

Đường dây tiếp xúc trên không gồm một dây tiếp xúc được treo trực tiếp bằng dây treo.

811-33-09

simple (catenary) equipment with single contact wire

An overhead contact line consisting of a contact wire suspended directly from a catenary.

811-33-10

Thiết bị (dây treo) đơn giản có hai dây tiếp xúc

Đường dây tiếp xúc trên không gồm hai dây tiếp xúc được treo trực tiếp bằng dây treo.

811-33-10

simple (catenary) equipment with twin contact wires

An overhead contact line consisting of two contact wires suspended directly from a catenary.

811-33-11

Thiết bị treo kép

Đường dây tiếp xúc trên không trong đó các dây tiếp xúc được treo vào hai dây treo có cùng độ võng và được đặt ở cùng một độ cao phía trên thanh ray.

811-33-11

double catenary equipment

An overhead contact line in which the contact wires are suspended from two catenaries having the same sag and placed at the same height above the running rails.

811-33-12

Thiết bị treo phức

Đường dây tiếp xúc trên không có một hoặc hai dây treo được treo vào dây treo phụ, dây treo phụ này lại được treo vào dây treo chính.

811-33-12

compound catenary equipment

An overhead contact line with one or two contact wires suspended from an auxiliary catenary which is suspended from the main catenary.

811-33-13

Dây treo đặt nghiêng

Dây treo cong

Đường dây tiếp xúc trên không trong đó một hoặc nhiều dây tiếp xúc được treo vào dây treo bởi các droppers được đặt nghiêng sao cho dây tiếp xúc đi theo một tuyến gần tương ứng với đường dây ở giữa của đường ray.

811-33-13

inclined catenary

skew catenary

curvilinear catenary

An overhead contact line in which one or more contact wires are suspended from the catenary by inclined droppers so that the contact wire or wires follow a path corresponding approximately to the centre line of the track.

811-33-14

Thiết bị đa giác

Bố trí của đường dây tiếp xúc trên không theo các đường cong tạo thành chuỗi các đường dây thẳng giữa các giá đỡ liền kề, tạo thành hình đa giác, tất cả các droppers trong từng khoảng vượt nằm trong cùng một mặt phẳng thẳng đứng.

811-33-14

polygonal equipment

An overhead contact line arrangement which in curves forms a series of straight lines between adjacent supports, forming in plan a polygon, the droppers in each span all lying in the same vertical plane.

811-33-15

Dây tiếp xúc

Dây của con lăn lấy điện

Dây dẫn điện của đường dây tiếp xúc trên không tiếp xúc với cơ cấu tập trung dòng điện.

811-33-15

contact wire

trolley wire (USA)

The electric conductor of an overhead contact line with which the current collectors make contact.

811-33-16

Fi đơ dự phòng

Dây dẫn cung cấp sự liền mạch về điện giữa đường dây tiếp xúc trên các đoạn đường ray trên cả hai phía của trạm điện khi đường dây tiếp xúc trong bản thân trạm điện đó được cách ly.

811-33-16

by-pass feeder

A conductor providing electrical continuity between the contact line on the sections of track on either side of a station when the contact line in the station itself is isolated.

811-33-17

Hệ treo có dây néo phụ

811-33-17

stitched catenary suspension

Hệ treo có dây néo trong đó dây tiếp xúc được treo bằng một hoặc nhiều droppers từ dây phụ ngắn liên tục được gắn với dây treo chính ở một điểm trên mỗi phía của giá đỡ dây treo chính.

A catenary suspension in which the contact wire is suspended by one or more droppers from a short continuous auxiliary wire which is attached to the main catenary at one point one each side of the main catenary support.

811-33-18

Dây phụ

Dây phụ được sử dụng trong dây treo.

811-33-18

stitch wire

The auxiliary wire used in stitched suspension.

811-33-19

Giá đỡ (trong truyền động điện)

Các bộ phận dùng để đỡ dây dẫn và cái cách điện đi kèm của đường dây tiếp xúc trên không.

811-33-19

supports (in electric traction)

structures

Those parts which support the conductors and the associated insulators of an overhead contact line.

811-33-20

Cột (trong truyền động điện)

Giá đỡ chính thẳng đứng bằng gỗ cứng, bê tông hoặc thép, hoặc có kết cấu dạng lưới thép, có một đầu được cắm trực tiếp hoặc qua một đế riêng xuống đất ở một phía của đường ray.

811-33-20

pole (in electric traction)

mast

A main vertical support in solid wood, concrete or steel, or of steel lattice construction, with one end planted in the ground at the side of the track, either directly or through a separate base or foundation.

811-33-21

Bộ làm lệch

Việc dịch chuyển dây tiếp xúc sang phía đối điện của tâm đường ray ở các giá đỡ liền kề để tránh mài mòn cục bộ lên dải mài mòn của khung lấy điện.

811-33-21

stagger

Displacement of the contact wire to opposite sides of the track centre at successive supports, to avoid localised wear of the pantograph wearing strips.

811-33-22

Móc treo

811-33-22

dropper

Thành phần được sử dụng để treo tải trọng cân bằng khoảng cột, dây néo phụ hoặc dây tiếp xúc từ dây néo ngang hoặc dây néo dọc.

hanger (USA)

A component used to suspend a registration span-wire, an auxiliary catenary or a contact wire from a headspan or a longitudinal catenary.

811-33-23

Nối dây tiếp xúc

Phụ kiện dùng để liên kết hai đoạn dây tiếp xúc về điện và cơ.

811-33-23

contact wire splice

A fitting for joining two lengths of contact wire mechanically and electrically.

811-33-24

Kẹp treo

Phụ kiện dùng để cung cấp đấunối cơ giữa dây néo và dây tiếp xúc và đỡ cụm lắp ráp..

811-33-24

suspension clamp

A fitting providing mechanical connection between the catenary or contact wire and the supporting assembly.

811-33-25

Bộ nối

Phụ kiện để cung cấp đấu nối cơ giữa hai dây dẫn điện.

811-33-25

connector

A fitting providing mechanical connection between two electrical conductors.

811-33-26

Phụ kiện kết thúc

Phụ kiện được gắn vào một đầu của dây hoặc cáp để giữ chặt chúng.

811-33-26

termination fitting

A fitting attached to the end of a wire or cable in order to anchor it.

811-33-27

Cái cách điện kiểu có chân (trong truyền động điện)

Cái cách điện được lắp cứng trên đế.

811-33-27

pin insulator (in electric traction)

An insulator rigidly fixed on a stem.

811-33-28

Cái cách điện kiểu treo (trong truyền động điện)

811-33-28

suspension insulator (in electric traction)

disc insulator

Cái cách điện kiểu đĩa

Thành phần của chuỗi cái cách điện có khả năng mang tải dưới dạng sức căng.

A component of a string of insulators capable of being loaded in tension.

811-33-29

Cái cách điện kiểu chuỗi (trong truyền động điện)

Cái cách điện có các rãnh dọc trục, được đục hai lỗ vuông góc với nhau sao cho vật liệu cách điện được mang tải dưới dạng nén.

811-33-29

strain insulator (in electric traction)

An insulator with longitudinal grooves, pierced with two mutually perpendicular holes, so that the insulating material is loaded in compression.

811-33-30

Mút chìa (trong truyền động điện)

Giá đỡ gồm một hoặc nhiều phần nằm ngang nhô ra từ cột đỡ.

811-33-30

cantilever (in electric traction)

A support consisting of one or more transverse members projecting from a mast.

811-33-31

Mút chìa có bản lề

Mút chìa được lắp cố định với cột đỡ theo cách cho phép đường dâu tiếp xúc trên không di chuyển dọc trục và theo chiều thẳng đứng trong phạm vi nhất định.

811-33-31

hinged cantilever

A cantilever fixed to the mast in such a way as to allow movement of the overhead contact line longitudinally and, to a limited extent, vertically.

811-33-32

Giá đỡ cứng

Phương pháp gắn đường dây tiếp xúc trên không với giá đỡ chúng.

811-33-32

rigid support

A method of attaching an overhead contact line rigidly to its support.

811-33-33

Giá đỡ linh hoạt

Phương pháp gắn đường dây tiếp xúc trên không với giá đỡ của chúng bằng một hoặc nhiều dây trung gian nằm ngang hoặc thiết bị linh hoạt khác.

811-33-33

flexible support

A method of attaching an overhead contact line to its supports by means of one or more intermediate transverse wires or other flexible devices.

811-33-34

Khoảng cột cắt ngang

Dây hoặc cáp, thường được cách điện, được đặt ngang qua đường ray và được sử dụng:

- để đỡ một hoặc nhiều đường dây tiếp xúc trên không (khoảng vượt trên đầu);
- hoặc để mang lực đăng ký phía bên (đăng ký khoảng cột cắt ngang).

811-33-34

cross-span

span wire

A wire or cable, normally electrically insulated, placed across the track and

used :

- either to support one or more overhead contact lines (headspan);
- or to carry the lateral registration forces (cross-span registration).

811-33-35

Đường rẽ

Thiết bị được sử dụng trên các đường vòng cung hoặc tại cho chia nhánh của đường ray, để giữ dây ở vị trí đúng của chúng.

811-33-35

pull-off

A device used on curves, or at track turn-outs, to keep the conductors in their correct position.

811-33-36

Xà căn chỉnh

Thành phần cứng, được cách điện với giá đỡ của chúng, mang xà ổn định và thường có bản lề để cho phép di chuyển ngang qua đường ray hoặc di chuyển dọc trục.

811-33-36

registration arm

A stiff component, electrically insulated from its support, carrying the steady arm and often hinged to allow along-track or vertical movement.

811-33-37

Xà ổn định

Tay có bản lề để giữ dây tiếp xúc ở vị trí đúng của chúng ngang qua đường ray và thường cố định với xà căn chỉnh sao cho xà ổn định luôn mang tải dưới dạng sức căng.

811-33-37

steady arm

A hinged arm used to hold the contact wire in its correct across-track position and normally fixed to the registration arm so that the steady arm is always loaded in tension.

811-33-38

Cấu trúc cổng (trong truyền động điện)

Giá đỡ gồm dầm nằm ngang và các cột được đặt

811-33-38

portal structure (in electric traction)

A support consisting of a transverse beam and

trên cả hai phía của đường ray.

masts situated on either side of the tracks.

811-33-39

Hệ thống treo khoảng vượt trên đầu

Bố trí dạng cổng trong đó rầm được thay bằng bố trí các dây bắc ngang.

811-33-39

head-span suspension

A portal arrangement in which the beam is replaced by an arrangement of cross-span wires.

811-33-40

Khoảng cột

Đường dây tiếp xúc trên không từ một cột đỡ hoặc điểm treo đến cột đỡ hoặc điểm treo bên cạnh.

811-33-40

span

The overhead contact line from one support or suspension point to the next.

811-33-41

Cơ cấu ghi

Bố trí được sử dụng khi các dây tiếp xúc cắt nhau ở một góc cho phép bộ tập trung dòng điện di chuyển dọc theo một trong hai dây đó.

811-33-41

overhead crossing

An arrangement employed where contact wires cross at an angle, permitting the current collector to travel along either of the wires.

811-33-42

Đường ghi (đối với đường tàu điện hoặc ô tô điện)

Thiết bị được sử dụng tại tiếp giap giữa hai đường dây tiếp xúc trên không cho phép đi qua cơ cấu tập trung dòng điện.

811-33-42

frog (for tramway or trolleybus)

A device used at the junction of two overhead contact lines to permit the passage of the current collector.

811-33-43

Tiếp giáp giao nhau (đối với đường tàu điện hoặc ô tô điện)

Loại tiếp giáp trên không ở đó các dây tiếp xúc của đường dây nhánh chạy ngang qua các dây tiếp xúc của đường dây chính.

811-33-43

cross-over junction (for tramway or trolleybus)

A type of overhead junction in which the contact wires of a branch line cross over those of the main line.

811-33-44

Tiếp giáp tiếp tuyến (đối với đường tàu điện hoặc ô tô điện)

Loại tiếp giáp trên không ở đó các dây tiếp xúc của đường dây nhánh chạy sát với các dây của đường dây chính sau khi gặp nhau.

811-33-44

tangential junction (for tramway or trolleybus)

A type of overhead junction in which the contact wires of a branch line run side-by-side with those of the main line after convergence.

811-33-45

Thiết bị kéo căng

Cụm lắp ráp cho phép điều chỉnh độ căng về cơ của các dây dẫn.

811-33-45

tensioning equipment

tensioning device

tensioner

An arrangement enabling the mechanical tension of the conductors to be adjusted.

811-33-46

Thiết bị kéo căng tự động

Cơ cấu được sử dụng trong thiết bị dùng để kéo căng để tự động duy trì, trong phạm vi giới hạn nhiệt độ nhất định, độ căng không đổi về cơ khí trong các dây dẫn.

811-33-46

automatic tensioner

A device used in tensioning equipment to maintain automatically, within certain temperature limits, constant mechanical tension in the conductors.

811-33-47

Dây néo (trong truyền động điện)

Thanh, sợi dây hoặc cáp với thiết bị kéo căng để giữ chặt cột hoặc mút chìa.

811-33-47

stay (in electric traction)

tie

guy

A rod, wire or cable, with a tensioner, to anchor a mast or cantilever.

811-33-48

Thiết bị kéo căng bằng đối trọng

Thiết bị kéo căng tự động được gắn với một cột và đảm bảo độ căng không đổi trong các dây dẫn bằng các đối trọng.

811-33-48

balance weight tensioner

An automatic tensioner attached to a mast, and ensuring constant tension in the conductors by means of balance weights.

811-33-49

Dây dẫn tự động kéo căng

Dây tiếp xúc hoặc dây treo có độ căng được điều chỉnh bởi thiết bị kéo căng tự động.

811-33-49

auto-tensioned conductor

A contact wire or catenary whose tension is regulated by an automatic tensioner.

811-33-50

Dây dẫn có đầu cố định

Thiết bị cố định

Dây dẫn có độ căng không được điều chỉnh bởi thiết bị kéo căng tự động.

811-33-50

fixed termination conductor

fixed equipment

A conductor whose tension is not regulated by an automatic tensioner.

811-33-51

Điểm cứng

Điểm trên đường dây tiếp xúc, trong vùng xà đăng ký có độ đàn hồi theo chiều dọc là thấp.

811-33-51

hard spot

A point in the overhead contact line, in the region of the registration arm, which has a low vertical resilience.

811-33-52

Chiều cao hệ thống

Khoảng cách theo phương thẳng đứng giữa dây treo chính và dây tiếp xúc được đo tại điểm đỡ.

811-33-52

system height

encumbrance

The vertical distance between main catenary and contact wire measured at a support point.

811-33-53

Độ co giãn bên

Độ đàn hồi bên

Độ dịch chuyển của dây tiếp xúc theo phương ngang theo chiều ngang qua đường ray trên mỗi đơn vị lực đặt vào.

811-33-53

lateral elasticity

lateral resilience

The displacement of the contact wire horizontally in the across-track direction per unit of applied force.

811-33-54

Độ co giãn thẳng đứng

Độ đàn hồi thẳng đứng

Độ dịch chuyển của dây tiếp xúc trong mặt

811-33-54

vertical elasticity

vertical resilience

The displacement of the contact wire in the

phẳng thẳng đứng trên mỗi đơn vị lực đặt vào.

vertical plane per unit of applied force.

811-33-55

Độ võng của dây treo

Chênh lệch về độ cao giữa các điểm đỡ của dây treo và điểm thấp nhất của dây treo đó.

811-33-55

catenary sag

The difference in height between the support points of the catenary and its lowest point.

811-33-56

Độ võng của dây tiếp xúc

Chênh lệch về độ cao giữa dây tiếp xúc tại các điểm đỡ và tại điểm giữa của khoảng vượt.

811-33-56

contact wire sag

The difference in height of the contact wire at the support points and at the middle of the span.

811-33-57

Độ võng ban đầu của dây tiếp xúc

Giá trị ban đầu của độ võng được đưa ra có chủ ý đối với dây tiếp xúc trong quá trình lắp ghép.

811-33-57

contact wire pre-sag

The initial value of sag deliberately given to the contact wire during erection.

811-33-58

Cáp bảo vệ chống sét (trong truyền động điện)

Sợi dây kim loại nối đất nằm phía trên đường dây tiếp xúc trên không để bảo vệ khỏi sét.

811-33-58

lightning protection cable (in electric traction)

An earthed metal wire fitted above the overhead contact line to protect it against lightning.

Mục 811-34 – Thanh ray dẫn điện

SECTION 811-34 – CONDUCTOR RAILS

811-34-01

Thanh ray dẫn điện

Thanh ray thứ ba

Đoạn kim loại cứng hoặc thanh ray được lắp trên cái cách điện và tạo thành dây dẫn của đường dây trên không hoặc được đặt gần thanh ray.

811-34-01

conductor rail

third rail

A rigid metallic section or rail mounted on insulators and forming an overhead conductor or located near the running rails.

811-34-02

Thanh ray dẫn ở giữa

Thanh ray dẫn được đặt giữa hai thanh ray.

811-34-02

centre conductor rail

A conductor rail placed between the two

running rails.

811-34-03

Thanh ray dẫn mặt bên

Thanh ray dẫn đặt trên phía này hoặc phía kia của thanh ray.

811-34-03

side conductor rail

A conductor rail placed on one or other side of the running rails.

811-34-04

Thanh ray dẫn trong ống

Thanh ray dẫn mặt bên hoặc ở giữa được định vị trong máng nằm thấp hơn thanh ray.

811-34-04

conduit conductor rail

A side or centre conductor rail located in a trough below running rail level.

811-34-05

Thanh ray dẫn trên không

Đoạn cứng cuộn tròn của đường dây tiếp xúc trên không.

811-34-05

overhead conductor rail

A rigid rolled section forming an overhead contact line.

811-34-06

Khe hở của thanh ray dẫn

Khoảng trống giữa hai đoạn thanh ray dẫn liên tiếp.

811-34-06

conductor rail gap

A space left between two successive lengths of conductor rail.

811-34-07

Độ dốc

Độ lệch của thanh ray dẫn tại mỗi đầu của phần để tạo thuận lợi cho việc lượt đi (dốc lên) và trượt khỏi đường ray (dốc dài) của vành góp.

811-34-07

ramp

Deviation of the conductor rail at each end of a section to facilitate the running on (leading ramp) and running off (trailing ramp) of the collector shoe.

811-34-08

Cơ cấu chặn thanh ray dẫn

Cơ cấu để chặn thanh ray dẫn nhằm ngăn sự di chuyển dọc.

811-34-08

conductor rail anchor

A device for anchoring a conductor rail to prevent longitudinal movement.

811-34-09

Cáp nối tắt (của đường ray)

Cáp cách điện được sử dụng để duy trì sự liền mạch của thanh ray dẫn tại khe hở.

811-34-09

(track) jumper cable

An insulated cable used for maintaining the electrical continuity of the conductor rail at a gap.

811-34-10

Thanh ray dẫn trở về

Thanh ray dòng điện trở về

Thanh ray dẫn được sử dụng thay cho thanh ray đối với dòng điện trở về.

811-34-10

return conductor rail

return current rail

A conductor rail used instead of the running rail for the return currents.

Mục 811-35 – Mạch dòng điện trở về

SECTION 811-35 – RETURN CURRENT CIRCUITS

811-35-01

Mạch trở về

Mạch điện gồm các thanh ray hoặc thanh ray trở về, các đấu nối điện của chúng và các cáp trở về trạm điện.

811-35-01

return circuit

The electric circuit comprising the running rails or a return current rail, their electrical connections and the return cables to the substation.

811-35-02

Hệ thống trở về của đường ray

Hệ thống trong đó các thanh ray của đường ray tạo thành một phần mạch trở về đối với dòng điện truyền động.

811-35-02

track return system

A system in which the running rails of the track form a part of the return circuit for the traction current.

811-35-03

Hệ thống trở về cách điện

Hệ thống trong đó các dây dẫn tạo thành mạch trở về được cách điện với đường ray.

811-35-03

insulated return system

A system in which the conductors forming the return circuit are insulated from the track.

811-35-04

Cáp trở về

Cáp âm của đường ray

Dây dẫn nối thanh ray hoặc thanh ray dòng điện trở về đến trạm điện.

811-35-04

return cable

track negative cable

A conductor connecting the running rails or return current rail to the sub–station.

811-35-05

Dòng điện tạp tán

Một phần của dòng điện trở về mà, trên ít nhất một phần của hành trình của nó, đi theo các tuyến không thuộc mạch trở về (ví dụ ống nước hoặc cáp điện thoại).

811-35-05

stray currents

Portions of the return current which, over at least part of their travel, follow paths other than the return circuit (for example water pipes or telephone cables).

811-35-06

Máy biến áp tăng thế

Máy biến áp có tỷ số bằng một có một trong các cuộn dây được nối nối tiếp với đường dây tiếp xúc còn cuộn dây còn lại nối nối tiếp với dây dẫn trở về được cách điện.

CHÚ THÍCH: Máy biến áp tăng thế được định vị ở các khoảng dọc theo đường ray để hướng dòng điện ra khỏi thanh ray và đất vào dây dẫn trở về với mục đích làm giảm dòng điện tạp tán.

811-35-06

booster transformer

A transformer with a ratio of unity having one of its windings connected in series with the contact line and the other in series with an insulated return conductor.

Note. -Booster transformers are positioned at intervals along the track to force current out of the rails and earth into the return conductor with the object of reducing stray currents.

811-35-07

Liên kết tại điểm nối của thanh ray

Dây dẫn đảm bảo sự liền mạch về điện của thanh ray tại điểm nối.

811-35-07

rail joint bond

A conductor ensuring the electrical continuity of rails at a joint.

811-35-08

Liên kết bằng cách hàn

Đấu nối điện mà hai đầu của nó được hàn với các đầu của thanh ray tại điểm nối.

811-35-08

welded bond

An electrical connection whose two ends are welded to the ends of the rails at a joint.

811-35-09

Liên kết loại chân cắm

Mối nối điện mà hai đầu của nó được gắn bởi lực ma sát với các đầu của thanh ray tại điểm nối.

811-35-09

pin type bond

An electrical connection whose two ends are attached by friction to the ends of the rails at a joint.

811-35-10

Điểm nối về điện của thanh ray

Điểm nối liên kết của thanh ray

Điểm nối cơ của thanh ray mà cũng đảm bảo sự liền mạch về điện của mạch trở về.

811-35-10

electrical rail joint

bonded rail joint

A mechanical rail joint which also ensures electrical continuity of the return circuit.

811-35-11

Điểm nối cách điện của thanh ray

Điểm nối cơ của thanh ray phân cách về điện với thanh ray.

811-35-11

insulated rail joint

A mechanical rail joint which separates the rails electrically.

811-35-12

Dây nối đất

Dây kim loại nối các cơ cấu đỡ với đất hoặc với thanh ray để bảo vệ con người và hệ thống lắp đặt trong trường hợp có sự cố cách điện và có thể được sử dụng làm cáp trở về.

811-35-12

earth wire

ground wire (USA)

A metal wire connecting supports to earth or to rail to protect people and installations in case of an insulation fault and which may also be used as a return cable.

Mục 811-36 – Hệ thống cung cấp điện

SECTION 811-36 – ELECTRICITY SUPPLY SYSTEM

811-36-01

Hệ thống nuôi

Hệ thống nuôi được định nghĩa bởi các đặc tính danh nghĩa của điện năng được cung cấp cho đường dây tiếp xúc như điện áp, số pha và tần số dòng điện xoay chiều hoặc điện áp của điện

811-36-01

feeding system

The feeding system is defined by the nominal characteristics of the electrical energy and power supplied to the contact line such as the voltage, number of phases and frequency of

một chiều.

alternating current, or voltage alone of direct current.

811-36-02 (605-01-06)

Trạm (truyền động)

Trạm điện có chức năng chính để cung cấp điện cho hệ thống truyền động.

811-36-02 (605-01-06)

(traction) substation

A substation the main function of which is to supply a traction system.

811-36-03

Trạm biến áp

Trạm điện mà ở đó điện năng của hệ thống nguồn sơ cấp được chuyển thành điện áp của đường dây tiếp xúc.

811-36-03

transformer substation

A substation at which the electric energy of a primary supply system is transformed to the voltage of the contact line.

811-36-04

Trạm chỉnh lưu

Trạm điện mà ở đó dòng điện xoay chiều, thường là ba pha, được chuyển đổi thành dòng điện một chiều để cung cấp điện cho đường dây tiếp xúc.

811-36-04

rectifier substation

A substation at which alternating current, generally three-phase, is converted to direct current to supply the contact line.

811-36-05

Trạm di động

Trạm di chuyển được

Trạm điện được lắp đặt trên xe có khả năng di chuyển trên đường hoặc đường ray, để cung cấp điện cho đường dây tiếp xúc tại hiện trường nơi cung cấp đấu nối đến hệ thống nguồn cung cấp chính.

811-36-05

mobile substation

movable substation

A substation mounted on a vehicle capable of being moved on a railway or road, to supply the contact line at sites where connection to a main supply system is provided.

811-36-06

receptive substation

Trạm điện mà ở đó năng lượng được phục hồi từ việc hãm hồi năng của đoàn tàu có thể trở về hệ thống cung cấp chính.

811-36-06

receptive substation

A substation at which the energy recovered from regenerative braking of trains can be returned to the main supply system.

811-36-07

Trạm fi đơ

Trạm điện tại đó các đường dây cung cấp được nối với đường dây tiếp xúc.

811-36-07

feeder station

A substation at which the supply lines are connected to the contact line.

811-36-08

Cáp fi đơ

Fi đơ

Đấu nối điện giữa đường dây tiếp xúc và trạm điện.

811-36-08

feeder cable

feeder

An electrical connection between the contact line and a substation.

811-36-09

Fi đơ của đường dây

Dây dẫn của đường dây trên không được lắp đặt song song với hoặc ở vị trí song song với đường dây tiếp xúc để cấp nguồn cho các điểm fi đơ liên tiếp hoặc để tăng tiết diện có ích.

811-36-09

line feeder

An overhead conductor mounted parallel to or in parallel with the contact line either to supply successive feeding points or to increase the useful cross-sectional area.

811-36-10

Phân đoạn

Việc chia đường dây tiếp xúc thành các đoạn về điện, từng đoạn có thể được cách ly với đoạn liền kề ví dụ bằng cơ cấu đóng cắt.

811-36-10

sectioning

The division of the contact line into electrical sections, each of which may be isolated from the adjacent sections e.g. by means of switches.

811-36-11

Điểm phân đoạn

Bố trí thiết bị của đường dây tiếp xúc để cung cấp cách điện giữa các đoạn liền kề của đường dây tiếp xúc và cho phép tập trung dòng điện một cách liên tục.

811-36-11

sectioning point

An arrangement of the contact line equipment to provide insulation between adjacent sections of contact line and yet allow continuous current collection.

811-36-12

Trạm biến áp tự ngẫu (trong truyền động điện)

Trạm điện được trang bị biến áp tự ngẫu được cấp nguồn ở hai lần điện áp đường dây tiếp xúc từ fi đơ của đường dây, cho phép đưa năng lượng vào đường dây tiếp xúc.

CHÚ THÍCH: Ngoài ra, trạm điện này có thể cung cấp một số hoặc tất cả các chức năng của phân đoạn đường ray hoặc cabin song song đường ray.

811-36-12

auto-transformer substation (in electric traction)

A substation equipped with an auto-transformer supplied at twice contact line voltage from a line feeder, allowing energy to be injected into the contact line.

Note.-This station may in addition provide some or all of the functions of a track sectioning or track paralleling cabin.

811-36-13

Cabin phân đoạn của đường ray (trong truyền động điện)

Cabin song song của đường ray (trong truyền động điện)

Trạm điện được trang bị thanh cái và các áptômát cung cấp một số hoặc tất cả các chức năng của phân đoạn và của việc nối các đường dây tiếp xúc song song, có thể gồm cả các fi đơ của đường dây bất kỳ hội tụ trên nó.

811-36-13

track sectioning cabin (in electric traction)

track paralleling cabin (in electric traction)

A substation equipped with busbars and circuit breakers providing some or all of the functions of sectioning and of connecting the contact lines in parallel, including possibly any line feeders converging on it.

811-36-14

Phần gối lên có cách điện

Điểm phân đoạn được hình thành bởi sự gối lên nhau của đầu các phân đoạn liền kề của đường dây tiếp xúc, cho phép chạy song song, cách điện được cung cấp bằng khe hở không khí thích hợp giữa hai thiết bị.

811-36-14

insulated overlap

A sectioning point formed by overlapping the ends of adjacent sections of contact line, allowing parallel running, insulation being provided by a suitable air gap between the two sets of equipment.

811-36-15

Cái cách điện của phân đoạn

Điểm phân đoạn được hình thànhbởi cái cách điện được đưa vào liên tiếp trong đường dây tiếp

811-36-15

section insulator

A sectioning point formed by insulators inserted in a continuous run of contact line, with skids or

xúc, với các má phanh hoặc cơ cấu tương tự để duy trì việc tập trung dòng điện một cách liên tục.

similar devices to maintain continuous current collection.

811-36-16

Đoạn trung tính

ĐOạn của đường dây tiếp xúc có điểm phân đoạn ở mỗi đầu, để ngăn ngừa các đoạn kế tiếp về điện khác về điện áp hoặc pha được nối với nhau bằng các tuyến tập trung dòng điện.

811-36-16

neutral section

A section of a contact line provided with a sectioning point at each end, to prevent successive electrical sections differing in voltage or phase being connected together by the passage of current collectors.

811-36-17

Sự độc lập của các đường ray

Bố trí chung của các thiết bị cung cấp sự độc lập về điện và cơ của các đường ray sao cho khi một đường ray hỏng sẽ không ảnh hưởng đến các đường ray còn lại.

811-36-17

independence of tracks

A general arrangement of equipment providing mechanical and electrical independence of the tracks from one another, so that a failure on one track does not affect the others.

811-36-18

Kẹp fi đơ

Phụ kiện dẫn cung cấp đấu nối điện giữa các dây dẫn của hệ thống tiếp xúc và cáp fi đơ.

811-36-18

feeder clamp

A conducting fitting providing electrical connection between the conductors of a contact system and a feeder cable.

811-36-19

Đường ray của hệ thống đối ngẫu

Đường ray mà trên đó đường dây tiếp xúc có thể được cung cấp điện từ một trong hai nguồn điện năng.

811-36-19

dual system track

Track on which the contact line can be fed with one or another system of electric energy.